

CHƯƠNG 5

ĐÓNG DẤU CHẤT LƯỢNG VÀ GHI NHÃN SẢN PHẨM

Do dấu chất lượng của hàng hoá tức là tăng sự tin cậy của khách hàng đối với hàng hoá đó. Đây là một vấn đề quan trọng khi xem xét việc xâm nhập vào thị trường Nhật Bản. Sự tràn ngập của hàng Nhật trên thị trường các nước khác chủ yếu là do các sản phẩm này có chất lượng cao. Chương này sẽ giới thiệu những dấu chứng nhận chất lượng được sử dụng phổ biến ở Nhật như Dấu chứng nhận tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS) và Dấu chứng nhận tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JIS). Việc sử dụng các dấu hiệu chất lượng này đã tạo điều kiện cho việc kiểm tra chất lượng hàng hoá trong quá trình sản xuất cũng như phân phối được thực hiện tốt hơn. Bên cạnh đó, việc sử dụng các dấu hiệu này trên các nhãn hiệu không chỉ cung cấp một sự đảm bảo về chất lượng mà còn bảo vệ người tiêu dùng thông qua việc thông tin đầy đủ cho họ về chất lượng của sản phẩm khi người tiêu dùng lựa chọn mua hàng.

Phần 1. Tiêu chuẩn JIS

Dấu chứng nhận “Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản” (JIS) là một trong những dấu được sử dụng rộng rãi nhất ở Nhật. Tiêu chuẩn này dựa trên “Luật tiêu chuẩn hoá công nghiệp” được ban hành vào tháng 6 năm 1949 và thường được biết

dưới cái tên “Dấu chứng nhận tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản” hay dấu JIS.

Dấu JIS được áp dụng cho rất nhiều loại sản phẩm khác nhau như vải, quần áo, lò sưởi, các thiết bị điện, giấy dép, bàn ghế, đồ dùng nấu nướng, dụng cụ thể thao, nhạc cụ và các loại sản phẩm khác đòi hỏi phải được tiêu chuẩn hoá về chất lượng và kích cỡ hay các quy cách phẩm chất khác. Dấu này lúc đầu được áp dụng để tạo ra một chuẩn mực về chất lượng cho các sản phẩm xuất khẩu khi Nhật bắt đầu bán sản phẩm của mình ra nước ngoài. Hội đồng tiêu chuẩn Nhật bản (JISC) và các bộ ngành liên quan đã đưa ra một danh sách chi tiết các quy cách phẩm chất áp dụng cho từng loại sản phẩm. Do trong phạm vi cuốn sách này không thể liệt kê hết các quy cách phẩm chất đó nên các thông tin chi tiết hơn có thể được thu thập từ Viện công nghệ thuộc Bộ công nghiệp và thương mại Nhật Bản.

Nói chung, các tiêu chuẩn JIS được sửa đổi bổ sung theo định kỳ để phù hợp với các tiến bộ công nghệ. Tuy nhiên tất cả các tiêu chuẩn JIS đều được bổ sung sửa đổi ít nhất là 5 năm một lần kể từ ngày ban hành, ngày sửa đổi hay ngày xác nhận lại của tiêu chuẩn. Khi thấy cần thiết phải thay đổi một tiêu chuẩn JIS thì các thủ tục sửa đổi sẽ được tiến hành. Ngược lại các tiêu chuẩn đó có thể được xác nhận là vẫn có hiệu lực và không có thay đổi nào đối với tiêu chuẩn đó. Mục đích của việc sửa đổi bổ sung là nhằm đảm bảo cho các tiêu chuẩn luôn hợp lý và phù hợp với thực tế.

Kể từ khi Nhật áp dụng hệ thống tiêu chuẩn JIS theo Luật

tiêu chuẩn hóa công nghiệp, việc tiêu chuẩn hoá và quản lý chất lượng sản phẩm trong các công ty được coi trọng vì các nhà sản xuất đều muốn sản phẩm của mình được đóng dấu chứng nhận tiêu chuẩn JIS. Do đó hệ thống tiêu chuẩn JIS đã góp phần vào việc mở rộng tiêu chuẩn hoá trên phạm vi toàn bộ nền công nghiệp của Nhật. Hơn nữa, theo quy định của điều 26 trong Luật tiêu chuẩn hoá công nghiệp, tất cả các cơ quan của Chính phủ phải ưu tiên đối với các sản phẩm được đóng dấu chất lượng JIS khi mua hàng hoá để phục vụ cho hoạt động của các cơ quan này.

Hệ thống tiêu chuẩn JIS áp dụng đối với tất cả các sản phẩm công nghiệp và khoáng sản, trừ những sản phẩm được áp dụng các tiêu chuẩn chuyên ngành như dược phẩm, phân hoá học, sợi tơ tằm, thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp khác được quy định trong Luật về tiêu chuẩn hoá và dán nhãn các nông lâm sản.

Theo các quy định của Luật tiêu chuẩn hoá công nghiệp Nhật Bản, dấu chứng nhận tiêu chuẩn JIS chỉ được phép áp dụng với các sản phẩm thoả mãn các yêu cầu về chất lượng của JIS. Do đó khi kinh doanh các sản phẩm này chỉ cần kiểm tra dấu chất lượng tiêu chuẩn JIS là đủ để xác nhận chất lượng của chúng.

Hệ thống dấu chất lượng kiểu này được áp dụng ở nhiều nước thực hiện tiêu chuẩn hoá. Ở Nhật, giấy phép đóng dấu chứng nhận tiêu chuẩn JIS trên hàng hoá do Bộ trưởng Bộ công nghiệp và thương mại cấp cho nhà sản xuất khi sản phẩm của họ được xác nhận là có chất lượng phù hợp với tiêu

chuẩn JIS. Theo Luật tiêu chuẩn hoá công nghiệp được sửa đổi tháng 4 năm 1980, các nhà sản xuất nước ngoài cũng có thể được cấp giấy phép đóng dấu chứng nhận tiêu chuẩn JIS trên sản phẩm của họ. Các sản phẩm được đóng dấu theo cách này được gọi là "Các sản phẩm được đóng dấu JIS", điều đó cho thấy các sản phẩm này không trực tiếp do Chính phủ xác nhận về chất lượng hàng hoá.

Việc sửa đổi Luật tiêu chuẩn hoá công nghiệp là kết quả của việc Nhật tham gia ký kết "Bộ luật tiêu chuẩn" (trước kia là hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại) của GATT, theo bộ luật này thì hệ thống chứng nhận chất lượng của các nước phải được áp dụng cho cả các sản phẩm từ các nước thành viên khác của hiệp định.

Cùng với sự phát triển của thương mại quốc tế về các sản phẩm công nghiệp, việc thống nhất các tiêu chuẩn trên phạm vi quốc tế và áp dụng hệ thống chứng nhận chất lượng đối với hàng hoá xuất nhập khẩu ngày càng trở nên quan trọng. Bộ luật tiêu chuẩn là một bước tiến quan trọng trong quá trình quốc tế hoá này. Quá trình tiêu chuẩn hoá quốc tế cũng đặc biệt quan trọng đối với Nhật bản, một nước có nền kinh tế dựa trên thương mại quốc tế.

Bất cứ người nào nếu thấy chất lượng hoặc các quy cách của một hàng hoá được đóng dấu chất lượng JIS nhưng không phù hợp với các tiêu chuẩn JIS có thể nộp đơn khiếu nại tới Bộ công nghiệp và thương mại Nhật Bản. Những ai cố ý đóng dấu chất lượng JIS lên hàng hoá mà không phải là nhà sản xuất đã được Bộ trưởng công nghiệp và thương mại cấp giấy

phép sẽ phải chịu án tù tới 1 năm hoặc nộp phạt tới 500.000 yên.

Đơn xin cấp giấy phép sử dụng dấu chứng nhận chất lượng JIS

Để được cấp giấy phép sử dụng dấu chứng nhận chất lượng JIS, nhà sản xuất phải nộp bộ hồ sơ gồm đơn xin cấp giấy phép và các tài liệu kèm theo tới Bộ trưởng Bộ công nghiệp và thương mại. Bộ hồ sơ được gửi theo địa chỉ sau:

Bộ phận tiêu chuẩn, Phòng tiêu chuẩn

Cục khoa học và công nghệ

Bộ Công nghiệp và thương mại

1-3-1, Kasumigaseki, Chiyoda-Ku , Tokyo, Japan.

Khi Phòng tiêu chuẩn của Cục khoa học và công nghệ Nhật Bản nhận được đơn xin phép họ sẽ tiến hành điều tra sơ bộ dựa trên bộ hồ sơ và sau đó cử các thanh tra của Bộ công nghiệp và thương mại tới giám định tại nhà máy của người nộp đơn. Các kết quả giám định nhà máy được trình lên hội đồng thẩm định gồm các chuyên viên của Bộ công nghiệp và thương mại để đánh giá. Ngài Bộ trưởng sẽ quyết định phê duyệt hay không phê duyệt đơn xin phép dựa trên các kết luận của hội đồng thẩm định. Quyết định đó được thông báo tới người nộp đơn và nếu đơn xin phép được phê duyệt thì thông báo sẽ được đăng trên công báo. Thời gian cần thiết kể từ khi nộp đơn cho đến lúc nhận được quyết định và thông báo cuối cùng là 3 tháng.

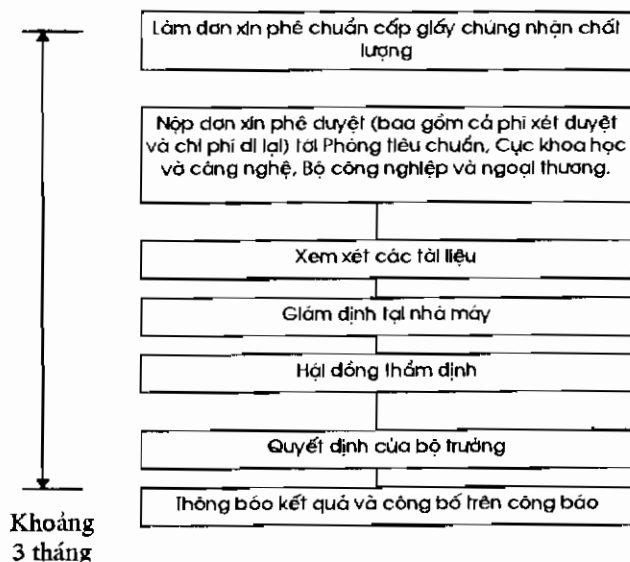
Để nộp đơn xin cấp giấy phép sử dụng dấu chứng nhận tiêu chuẩn JIS cần phải có một số tiêu chuẩn nhất định về

cách thức nộp đơn và các vấn đề cần chuẩn bị cho việc giám định nhà máy, vì vậy nhà sản xuất nên tham khảo ý kiến của Phòng tiêu chuẩn trước khi nộp đơn xin phép.

Số và tên của các tiêu chuẩn JIS mới hoặc của các tiêu chuẩn được sửa đổi được đăng trên công báo. Tuy nhiên nội dung của các tiêu chuẩn JIS không được đăng ở đây mà được công bố trong các bản sao tiêu chuẩn JIS do hiệp hội tiêu chuẩn Nhật Bản phát hành.

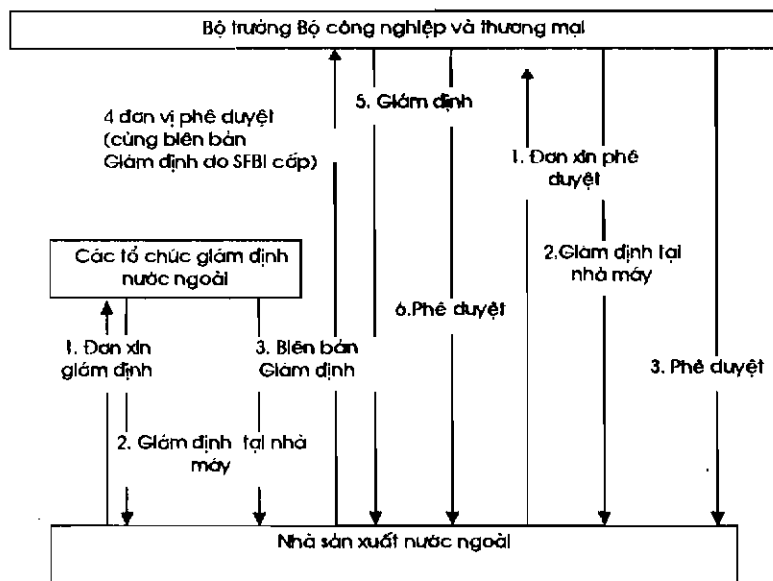
Hình 5-1 Sơ đồ các bước xin phê chuẩn dấu chứng nhận chất lượng JIS

Thắc mắc, giải đáp thắc mắc và hướng dẫn nộp đơn xin phê chuẩn cấp dấu chứng nhận chất lượng JIS



Hình 5-2 Chứng nhận chất lượng đối với sản phẩm nhập khẩu

Ghi chú: Một nhà sản xuất nước ngoài muốn được cấp dấu chứng nhận chất lượng JIS có thể tiến hành theo cách A hoặc cách B.



* Đối với các nhà sản xuất nước ngoài, các số liệu giám định do các tổ chức giám định nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp và Thương mại chỉ định có thể được chấp nhận.

**Số lượng sản phẩm được cấp dấu chứng nhận chất lượng
tiêu chuẩn JIS trong từng ngành (theo số liệu của MITI)**

(tính đến 31/3/1995)

Nhóm tiêu chuẩn JIS	Số lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn JIS
A (Xây dựng và kiến trúc)	100
B (Chế tạo máy)	129 (5)
C (Điện và điện tử)	105
D (Chế tạo động cơ)	36
E (Công nghiệp đường sắt)	9
F (Công nghiệp đóng tàu)	0
G (Công nghiệp sắt thép và luyện kim)	42
H (Kim loại màu và luyện kim)	36 (5)
K (Công nghiệp hoá chất)	125
L (Công nghiệp vải sợi)	13
M (Công nghiệp khai khoáng)	8
P (Công nghiệp giấy)	6
R (Công nghiệp gốm)	43
S (Đồ gia dụng)	89
T (Thiết bị y tế và thiết bị an toàn tính mạng)	14
W (máy bay và hàng không)	0
X (Xử lý thông tin)	0
Z (Các ngành khác: đóng gói, năng lượng phóng xạ, hàn)	30
Tổng	785 (10)

Ghi chú: Số lượng các công nghệ sản xuất đạt tiêu chuẩn JIS được ghi trong ngoặc đơn.

Phần 2. Tiêu chuẩn JAS

1. Giới thiệu

Để giúp người tiêu dùng trong việc lựa chọn các sản phẩm, hệ thống ghi nhãn và xếp hạng chất lượng các nông lâm sản đã được sửa đổi vào tháng 5 năm 1970 trong đó bổ sung thêm nhiều loại sản phẩm mới. Luật về tiêu chuẩn hoá các nông lâm sản và hợp lý hoá các nhãn hiệu chất lượng thường được gọi là Luật tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản, hay luật JAS. Luật này quy định các tiêu chuẩn về chất lượng, đưa ra các quy tắc về việc ghi nhãn chất lượng và đóng dấu chất lượng tiêu chuẩn JAS. Các quy định áp dụng đối với các sản phẩm được phát hành theo định kỳ. Do số lượng các chủng loại sản phẩm chế biến được sản xuất tại Nhật và nhập khẩu vào Nhật ngày càng nhiều nên phạm vi bao quát của luật JAS và các tiêu chuẩn kèm theo cũng được mở rộng.

Ngày nay, hệ thống JAS đã trở thành cơ sở cho người tiêu dùng trong việc lựa chọn các thực phẩm chế biến. Dựa vào các quy định của luật JAS, Bộ nông, lâm, ngư nghiệp ban hành các tiêu chuẩn JAS và quy định tên các sản phẩm được điều chỉnh bởi các tiêu chuẩn này. Bên cạnh đó, các nhà sản xuất và các nhóm người tiêu dùng cũng có thể yêu cầu Bộ nông, lâm, ngư nghiệp xem xét đưa thêm các sản phẩm khác và danh sách các sản phẩm chịu sự điều chỉnh của luật JAS.

Mỗi khi có một sản phẩm mới được xem xét để thêm vào danh sách này, Bộ trưởng Bộ nông, lâm, ngư nghiệp sẽ yêu cầu uỷ ban nghiên cứu tiêu chuẩn cho các nông lâm sản tiến hành nghiên cứu về chất lượng của sản phẩm đó. Ý kiến của Uỷ ban nghiên cứu sẽ được Bộ trưởng xem xét để đưa ra quyết định cuối cùng về việc có thêm sản phẩm đó vào danh sách các mặt hàng được điều chỉnh bởi luật JAS hay không.

Danh sách các sản phẩm được điều chỉnh bởi luật JAS bao gồm: đồ uống, thực phẩm chế biến, dầu ăn và mỡ, các nông lâm thủy sản chế biến. Tuy hiện nay không phải tất cả các sản phẩm đều được liệt kê trong danh sách các sản phẩm do luật JAS điều chỉnh nhưng các tiêu chuẩn JAS bao quát cả các sản phẩm được sản xuất trong nước và các sản phẩm nhập khẩu. Đa số các sản phẩm như thực phẩm đóng hộp, nước hoa quả, các sản phẩm chế biến từ cà chua, dăm bông, thịt lợn hun khói được sản xuất tại Nhật đều mang dấu chất lượng JAS.

Các quy định của luật JAS xác định phạm vi áp dụng của luật, nêu ra định nghĩa về các sản phẩm tiêu chuẩn JAS, xác định các tiêu chuẩn về chất lượng cần được thoả mãn và các phương pháp đánh giá chất lượng. Đối với hầu hết sản phẩm, luật JAS quy định một cách rõ ràng một tiêu chuẩn cụ thể về chất lượng nhưng đối với một số sản phẩm các quy định trong luật chỉ đưa ra những hướng dẫn cho việc nâng cao chất lượng. Đối với các thực phẩm chế biến, các

tiêu chuẩn về việc dán nhãn đòi hỏi trên nhãn hiệu phải có các thông tin như tên sản phẩm, thành phần, trọng lượng, ngày hết hạn sử dụng và tên của nhà sản xuất.

Trước đây không có các quy định thống nhất về việc ghi nhãn đối với các nông sản hữu cơ. Tuy nhiên các tiêu chuẩn IAS đặc biệt áp dụng đối với các nông sản hữu cơ, gà nuôi bằng thức ăn hữu cơ, dăm bông và các sản phẩm khác được sản xuất theo các phương pháp đặc biệt đã được ban hành để đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng.

2. Quá trình xếp loại hàng hoá

Do các tiêu chuẩn IAS phản ánh các lợi ích thương mại của các nhà sản xuất nên mỗi khi có một tiêu chuẩn mới ra đời, Ủy ban nghiên cứu tiêu chuẩn nông lâm sản đều cân nhắc vấn đề một cách kỹ lưỡng trước khi đưa ra quyết định. Việc sử dụng dấu chứng nhận phẩm chất IAS trên nhãn hiệu sản phẩm là tự nguyện và các nhà sản xuất cũng như các nhà bán lẻ (các cửa hàng) không bị bắt buộc phải sản xuất hay kinh doanh các sản phẩm có chất lượng tiêu chuẩn IAS. Tuy nhiên các quy định về việc ghi nhãn sản phẩm là bắt buộc đối với những sản phẩm do Bộ nông, lâm, ngư nghiệp quy định. Các nhà sản xuất muốn được dán nhãn hiệu chất lượng IAS lên các sản phẩm của họ thì phải thông qua các tổ chức giám định để đánh giá chất lượng của hàng hoá đó. Việc giám định chất lượng có thể do 3 loại tổ chức thực hiện:

- Các tổ chức giám định thuộc Bộ nông, lâm, ngư nghiệp
- Các tổ chức giám định của chính quyền địa phương
- Các tổ chức giám định JAS khác.

Các tổ chức giám định sẽ lấy một mẫu sản phẩm và tiến hành giám định. Nếu sản phẩm mẫu đạt được các quy cách phẩm chất quy định trong các tiêu chuẩn JAS thì nhà sản xuất sẽ được cấp dấu chứng nhận phẩm chất JAS. Các nhà sản xuất nông lâm sản không được phép tự giám định và đánh giá phẩm chất JAS cho sản phẩm của mình. Trong ba hình thức tổ chức giám định, các tổ chức giám định thuộc Bộ nông, lâm, ngư nghiệp và của chính quyền địa phương chỉ được phép giám định các nông lâm sản. Việc giám định các thực phẩm chế biến thường do các tổ chức giám định JAS (là các tổ chức hoạt động không có lợi nhuận) chuyên giám định từng loại sản phẩm nhất định tiến hành.

Quá trình đánh giá chất lượng sản phẩm thường được thực hiện bằng phương pháp lấy mẫu. Đối với các loại sản phẩm được sản xuất hàng loạt với chất lượng thống nhất thì việc đánh giá chất lượng được tiến hành theo cách khác. Nhà máy được chứng nhận chất lượng tiêu chuẩn JAS được phép đóng dấu chứng nhận chất lượng JAS trên các sản phẩm do nhà máy đó sản xuất.

Theo luật JAS sửa đổi tháng 8 năm 1983, các nhà sản

xuất nước ngoài cũng có thể được cấp chứng nhận phẩm chất JAS nếu họ đạt các tiêu chuẩn do JAS đề ra. Để bao quát cả các nhà sản xuất nước ngoài, hệ thống tiêu chuẩn JAS đã có những thay đổi cần thiết vào tháng 3 năm 1986, theo đó các tổ chức giám định chất lượng có thể sử dụng các kết quả giám định của các tổ chức giám định nước ngoài do Bộ trưởng Bộ nông, lâm, ngư nghiệp chỉ định. Để thực hiện điều này, các tổ chức giám định của Nhật phải ký các hợp đồng với các tổ chức giám định nước ngoài đã được chỉ định

Ngày càng có nhiều các nông lâm sản như thực phẩm chế biến với chất lượng rất khó phân biệt. Vì lý do đó nên ngày nay người tiêu dùng đang đòi hỏi việc ghi nhãn chất lượng của các sản phẩm này là điều bắt buộc đối với các nhà sản xuất. Xét ở khía cạnh này, dấu chứng nhận chất lượng JAS cho phép người tiêu dùng xác định được chất lượng của từng loại sản phẩm. Tuy nhiên hệ thống đóng dấu chất lượng JAS là tự nguyện nên còn có một số khó khăn đối với người tiêu dùng trong việc sử dụng hệ thống này như là tiêu chuẩn để lựa chọn các sản phẩm. Các nhà sản xuất không buộc phải đóng dấu chất lượng JAS cho dù sản phẩm của họ đạt các tiêu chuẩn do JAS đề ra.

Các công ty sản xuất hoặc bán các sản phẩm mang dấu chứng nhận chất lượng JAS hoặc kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp do các tiêu chuẩn JAS điều chỉnh phải tuân theo một số yêu cầu. Các công ty này phải phối hợp

với các sở lương thực của địa phương thuộc Bộ nông, lâm, ngư nghiệp trong việc:

- Kêu gọi các công ty khác áp dụng hệ thống chứng nhận chất lượng JAS

- Thu thập các tài liệu cần thiết về các công ty muốn gia nhập hệ thống này

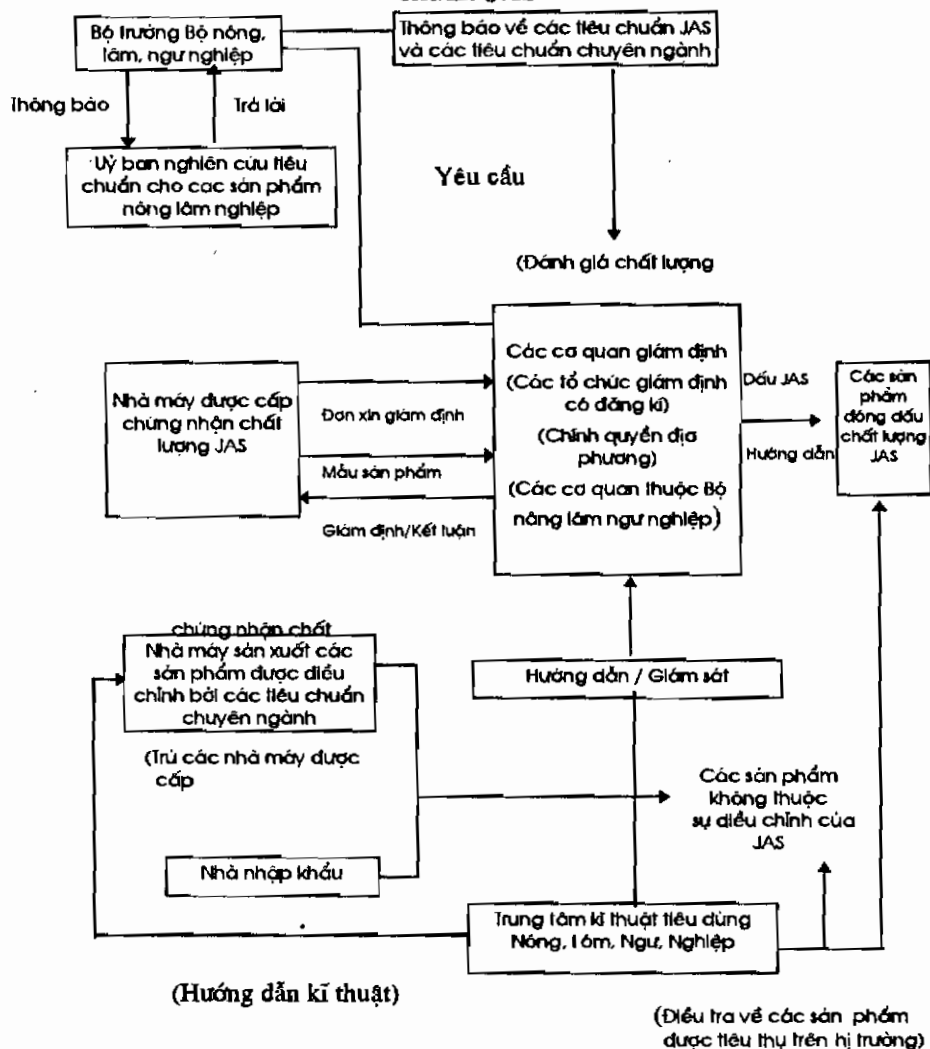
- Tiến hành giám định các nhà máy

- Thu nhận các ý kiến đóng góp của người tiêu dùng và tiến hành các cuộc điều tra để tìm hiểu các ý kiến đóng góp đó

Các dấu chứng nhận chất lượng JAS có thay đổi chút ít đối với các loại nông lâm sản khác nhau. Chữ "JAS" và một vòng tròn bao quanh được áp dụng làm con dấu cho mọi loại sản phẩm, nhưng một số con dấu được viền quanh bởi một số thông tin như tên sản phẩm, tên của tổ chức giám định đã đánh giá chất lượng sản phẩm và cấp hạng của sản phẩm.








Khi các lô hàng thực phẩm tươi sống lớn được chia thành các lô hàng nhỏ hơn để phân phối cho các nhà bán lẻ, các công ty chịu trách nhiệm đóng gói các lô hàng bé có thể được Bộ nông, lâm, ngư nghiệp cho phép đóng dấu chất lượng JAS đặc biệt lên các bao bì.

Hình 5-3 Sơ đồ các bước xin cấp dấu chứng nhận tiêu chuẩn JAS



Hình 5-4 Các dấu chứng nhận chất lượng JAS đối với thực phẩm chế biến

Tháng 3 năm 1995

	<p>Mỹ sợi</p> <p>Nước sốt Worcester và các sản phẩm tương tự</p> <p>Thực phẩm đóng hộp (trừ các sản phẩm gia cầm và các thực phẩm ăn liền đóng hộp)</p>
	<p>Giảm bóng ép</p> <p>Thịt băm viên</p> <p>Nhím biển</p> <p>Nấm khô</p> <p>Tương</p>
	<p>Giảm bóng (rút xương, vai, bụng quay, nường)</p> <p>Xúc xích (Bologna, Frankfurter, Wiener)</p> <p>Nước sốt cà chua</p> <p>Mứt</p> <p>Margarine</p>
	<p>Mỹ ăn liền (trừ mỹ sợi)</p> <p>Kori Toru</p> <p>Thực phẩm làm từ rau</p> <p>Cà chua chế biến (trừ nước cà chua)</p> <p>Súp đặc</p> <p>Dấm</p> <p>Kẹo</p> <p>Kem</p> <p>Khoai tây rán</p> <p>Giảm bóng ép hỗn hợp</p> <p>Nước chấm thập cẩm</p> <p>Dầu và mỡ ăn chế biến</p> <p>Tảo khô Wakame</p> <p>Mỹ ống</p> <p>Protein rau</p> <p>Thực phẩm làm từ Protein rau</p> <p>Karinto</p>
	<p>Các sản phẩm từ thịt gia cầm đóng hộp</p> <p>Đồ ăn liền đóng hộp</p> <p>Margarine ăn liền</p> <p>Mỳ chính</p> <p>Mỳ chính</p> <p>Đồ gia vị</p> <p>Đồ uống có ga</p> <p>Thực phẩm đông lạnh ăn liền</p> <p>Xúc xích (trừ Bologna, Frankfurter, Wiener)</p> <p>Thịt lợn muối hun khói</p> <p>Giảm bóng cá</p> <p>Cá ngừ phơi khô</p> <p>Kamaboko</p> <p>Đồ uống</p> <p>Mỹ khô</p> <p>Các loại dưa muối</p>
	<p>Mỡ làm bánh</p> <p>Glucôza kết tinh</p> <p>Glucôza nguyên chất</p>
	<p>Nước hoa quả</p>
	<p>Dầu ăn thực vật và mỡ</p> <p>Dầu và mỡ nguyên liệu</p>
	<p>Dấu chứng nhận chất lượng JAS đặc biệt</p>

Thực phẩm

Người tiêu dùng rất tin tưởng đối với chất lượng của các sản phẩm được đóng dấu JAS. Tuy nhiên như đã nói ở phần trên, hệ thống này chỉ có tính chất tự nguyện và vẫn có các sản phẩm không được đóng dấu nên người tiêu dùng vẫn gặp khó khăn trong việc lựa chọn các sản phẩm. Để giúp người tiêu dùng trong việc đánh giá các sản phẩm, luật JAS sửa đổi năm 1970 quy định rằng các sản phẩm đều phải dán các nhãn hiệu trên đó chứa đựng các thông tin về thành phần và chất lượng sản phẩm. Các sản phẩm phải dán nhãn hiệu này được Chính phủ quy định trong các sắc lệnh. Hàng năm số lượng các sản phẩm mang các nhãn hiệu này cũng thường xuyên tăng lên. Theo luật sửa đổi năm 1970, Bộ trưởng Bộ nông, lâm, ngư nghiệp có quyền buộc các hàng hoá có chất lượng khó phân biệt như thực phẩm chế biến và không chịu sự điều chỉnh của JAS phải được dán nhãn.

Một sản phẩm bị buộc phải tuân theo các quy định về dán nhãn chất lượng JAS khi có đầy đủ các điều kiện sau:

- Sản phẩm phải là một nông sản hoặc lâm sản mà đã có hoặc trong một tương lai gần sẽ có một tiêu chuẩn JAS được quy định cho nó.
- Sản phẩm đó phải là sản phẩm có chất lượng khó xác định
- Là sản phẩm mà người tiêu dùng cần biết được chất lượng của nó trước khi quyết định mua.

Bộ nông, lâm, ngư nghiệp đặt ra các tiêu chuẩn về việc ghi nhãn chất lượng và buộc tất cả các nhà sản xuất phải tuân thủ

các tiêu chuẩn đó. Các quy định này được áp dụng đối với cả các sản phẩm được sản xuất trong nước cũng như các sản phẩm nhập khẩu

Hình 5-5 Nhãn thực phẩm nhập khẩu

Tên hàng:	Hoa quả nhiệt đới thập cẩm (ngâm đường)
Thành phần:	Dứa, papaya, nata de coca, anh đào, đường, nước ối, nước dứa, acid ascorbic.
Trọng lượng khô:	365 g
Trọng lượng tịnh:	567 g
Nước xuất xứ:	Cộng hoà Philippines
Ngày nhập khẩu:	Xem ở nắp hộp
Người nhập khẩu:	Mitsui & Co., Ltd
Thời gian sử dụng:	2 ½, Otomachi 1-chome, Chiyoda-ku, Tokyo
Ghi chú:	3 năm kể từ ngày sản xuất
	Không uống trực tiếp từ hộp.

Trên các nhãn chất lượng cần phải có các thông tin như sau: 1/ Tên của sản phẩm; 2/ Các nguyên liệu được sử dụng (bao gồm cả các chất gia giảm); 3/ Trọng lượng tịnh; 4/ Ngày hết hạn sử dụng; 5/ tên và địa chỉ của nhà sản xuất hoặc của hàng bán sản phẩm. Các thông tin này phải được trình bày theo một cách thức nhất định để tiện cho người tiêu dùng trong việc sử dụng. Các thuật ngữ hoặc tranh ảnh có thể gây ra hiểu nhầm bị cấm sử dụng. Các nhà sản xuất và các cửa hàng kinh doanh các sản phẩm mà các tiêu chuẩn về dán nhãn chất lượng đã được đặt ra cho chúng phải dán nhãn sản phẩm của họ theo các tiêu chuẩn này. Trong trường hợp các nhà sản xuất không tuân theo các quy định về việc ghi nhãn

chất lượng thì ngài Bộ trưởng có quyền yêu cầu các nhà sản xuất đó phải tuân thủ. Nếu nhà sản xuất từ chối tuân theo yêu cầu đó thì hành vi từ chối sẽ được thông báo công khai và các sản phẩm của nhà sản xuất đó có thể bị tẩy chay. Việc từ chối của nhà sản xuất có thể được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc được đăng trên công báo.

Bên cạnh đó còn có Luật vệ sinh thực phẩm được áp dụng đối với tất cả các sản phẩm chế biến và đồ uống được sản xuất trong nước cũng như nhập khẩu. Bộ y tế và phúc lợi xã hội đưa ra các tiêu chuẩn đối với việc ghi nhãn thực phẩm. Các thực phẩm chế biến và đồ uống không tuân theo các tiêu chuẩn này sẽ không được tiêu thụ trên thị trường. Việc đưa ra các thông tin sai lệch có thể dẫn tới những ảnh hưởng có hại đối với sức khỏe của người tiêu dùng cũng bị cấm. Dưới đây là tóm tắt các yêu cầu về việc ghi nhãn đối với các nhóm sản phẩm: thịt lợn hun khói, mỳ ống và nước hoa quả đóng hộp theo luật JAS và luật vệ sinh môi trường.

Hình dưới đây là một mẫu nhãn được sử dụng cho thịt lợn hun khói. Nếu thịt lợn hun khói đã được thái thì tên sản phẩm phải được ghi là: "thịt lợn thái". Trong mục các thành phần cần phải ghi rõ về loại thịt dùng để chế biến và các thành phần khác như muối, gia vị theo tên thông dụng của chúng. Các quy định về việc dán nhãn cho phép sử dụng các tên gọi chung chung như: chất chống phân huỷ hay gia vị hoá học đối với các loại gia vị.

Mẫu mực của các chữ được in trên nhãn phải tạo ra được

sự tương phản với màu nền của nhãn. Cỡ chữ phải từ 8 trở lên và in bằng loại chữ gothic. Các thành phần phụ phải được in ở một dòng riêng biệt. Trong trường hợp công ty ghi nhãn cho sản phẩm không phải là nhà sản xuất thì trên nhãn phải ghi rõ tên của công ty dán nhãn và bán sản phẩm đó. Đối với các sản phẩm nhập khẩu thì trên nhãn phải có tên và địa chỉ của người nhập khẩu.

Hình 5-6 Nhãn thịt lợn hun khói

Tên sản phẩm:	Thịt lợn hun khói
Nguyên liệu chế biến:	Thịt lợn
Trọng lượng:	120 g
Ngày sản xuất:	1 tháng 4 năm 1995
Thời hạn sử dụng:	30 ngày kể từ ngày sản xuất.
Hướng dẫn bảo quản:	Nhiệt độ dưới 40 độ C.
Nhà sản xuất:	Meat Processors Co., Ltd. 2-1, Kasumigaseki Chiyoda-ku, Tokyo.

Nhãn dành cho mỳ ống phải ghi rõ các thành phần kể cả các chất gia vị. Ngoài ra còn phải có hướng dẫn về cách nấu nướng. Trên nhãn phải có các chỉ dẫn ngắn gọn hoặc cũng có thể dẫn chiếu tới các hướng dẫn ở trên bao gói. Do các nhãn thường được in sẵn từ trước khi dán lên sản phẩm nên các nhà sản xuất được phép đóng ngày hết hạn sử dụng của sản phẩm lên trên bao gói. Trên nhãn phải chỉ rõ vị trí mà người tiêu dùng có thể tìm thấy ngày hết hạn đó ở trên bao gói sản phẩm. Ngoài ra trên nhãn phải ghi tên của nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu.

Hình 5-7 Nhãn mì ống

Tên sản phẩm:	Mì ống
Nguyên liệu chế biến:	Bột mì Durum
Trọng lượng:	300 g
Ngày sản xuất:	1 tháng 4 năm 1995
Thời hạn sử dụng:	30 ngày kể từ ngày sản xuất
Cách nấu:	Đun trong 7 phút
Nhà sản xuất:	Yamato Macaroni Co., Ltd. 2-1, Kasumigasaki I-chome Chiyoda-ku, Tokyo

Nhãn đối với mì ống nhập khẩu còn cần phải có tên của nước xuất xứ. Bộ nông, lâm, ngư nghiệp chỉ quy định các thông tin bắt buộc phải có trên nhãn hàng hoá, việc thêm các thông tin khác là tùy ý của nhà sản xuất. Chẳng hạn như nhà nhập khẩu có thể ghi các thông tin giới thiệu về nhà sản xuất nước ngoài hay về các công dụng của sản phẩm. Trong những năm gần đây xuất hiện nhiều loại nước hoa quả mới kể cả các loại được sản xuất ở Nhật cũng như nhập khẩu. Hình dưới đây là một mẫu nhãn nước hoa quả đóng hộp

Hình 5-8 Nhãn nước hoa quả đóng hộp

(Dùng cho nước hoa quả nguyên chất đóng hộp làm từ các thành phần tự nhiên không có đường)

Tên sản phẩm:	Nước hoa quả
Loại:	Táo
Thành phần:	100% nước nguyên chất
Nguyên liệu chế biến:	Táo tươi
Trọng lượng:	250 g
Hướng dẫn sử dụng:	Uống ngay sau khi mở
Nhà sản xuất:	Juice Foods Co., Ltd. 2-1, Kasumigasaki I-chome Chiyoda-ku, Tokyo

Phần 3. Các dấu chứng nhận chất lượng khác

Ngoài các loại dấu chứng nhận chất lượng JIS và JAS còn có nhiều loại dấu chứng nhận chất lượng khác được sử dụng ở Nhật, một số là bắt buộc như dấu S, và các dấu khác có tính chất tự nguyện. Bảng dưới đây là ví dụ về một số dấu hiện đang được sử dụng.

Hình 5-9 Ví dụ về các chữ của chất lượng và dấu an toàn

	Ý nghĩa	Phạm vi sử dụng
Dấu Q	Chất lượng và đo đồng nhất của sản phẩm	Dùng cho các loại sản phẩm dệt bao gồm quần áo trẻ con và các loại quần áo khác, khăn trải giường
Dấu G	Thiết kế, dịch vụ sau khi bán và chất lượng	Dùng cho các sản phẩm như máy ảnh, máy móc thiết bị, đồ thủy tinh, đồ gốm, đồ văn phòng, sản phẩm may mặc và đồ nội thất
Dấu S	Đo an toàn	Dùng cho nhiều chủng loại hàng hóa dành cho trẻ con, đồ dùng gia dụng, dụng cụ thể thao
Dấu S.G.	Đo an toàn (bắt buộc)	Xe tập đi, xe đẩy, uôi áp suất, mũ đi xe đạp và mũ bong chảy và các hàng hóa khác
Dấu Len		Dùng cho sợi len nguyên chất, quần áo len nguyên chất, đồ len đan, thảm, hàng dệt kim có trên 99.7% len mới
Dấu SIF	Các hàng may mặc có chất lượng tốt	Hàng may mặc như quần áo nam, quần áo nữ, ô, áo khoác, ba lô, và các sản phẩm phục vụ cho thể thao.

Các sản phẩm được đóng dấu Q là các sản phẩm đã được giám định tại phòng giám định các mặt hàng dệt của MITL. Nội dung kiểm tra được tiến hành đối với các sản phẩm này bao gồm: kiểm tra về hình thức bên ngoài, kiểm tra về kích cỡ để đánh giá xem hàng hoá có đạt các tiêu chuẩn JIS hay không (hoặc đạt các tiêu chuẩn khác nếu các tiêu chuẩn này được ghi trên nhãn sản phẩm), kiểm tra về độ bền của sản phẩm trong sử dụng, kiểm tra về tính độc hại của các chất có trong sản phẩm, kiểm tra nhãn xem có đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định cho việc ghi nhãn đối với sản phẩm đó hay không.

Như đã được đề cập ở đoạn trước, Nhật có nhiều dấu chất lượng khác nhau, một số do các cơ quan của Chính phủ đặt ra còn các loại dấu khác do các tổ chức giám định đưa ra. Trong một số trường hợp các dấu này trùng nhau và một sản phẩm có thể cùng một lúc mang nhiều hơn một dấu. Ngày nay Chính phủ đang đẩy mạnh việc tuyên truyền cho người tiêu dùng về các loại dấu này. Việc tuyên truyền rộng rãi về các loại dấu sẽ có tác dụng khuyến khích các nhà sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng do Chính phủ và các tổ chức khác đề ra. Các nhà xuất khẩu có ý định xâm nhập vào thị trường Nhật cần có được dấu chứng nhận chất lượng JIS hoặc các loại dấu khác cho sản phẩm của họ để đảm bảo rằng các sản phẩm này đạt được những tiêu chuẩn tối thiểu của thị trường Nhật.

Dấu JIS bao quát được nhiều chủng loại hàng hoá hơn bất cứ loại dấu nào khác. Một số loại dấu khác có các qui định về

qui cách phẩm chất tương tự như của dấu JIS. Dấu len có thể được áp dụng đối với các loại quần áo len may sẵn theo các tiêu chuẩn về qui cách phẩm chất JIS.

Hai loại dấu chuyên ngành hiện đang được sử dụng rộng rãi là dấu G và dấu Q. Dấu G được áp dụng đối với các sản phẩm có thiết kế đạt tiêu chuẩn. Các sản phẩm được đóng dấu này được bộ phận giám định thiết kế của MITI lựa chọn trên cơ sở độ an toàn, độ bền, màu sắc, hoạt động và các đặc tính khác cùng với thiết kế. Các đồ gia dụng được lựa chọn để mang dấu chất lượng thiết kế là các sản phẩm dệt như rèm cửa, chăn, đồ nội thất, đồ điện, các thiết bị nghe nhìn, đồ thủy tinh và đồ uống. Có khoảng 500 sản phẩm được cấp dấu G. Để được cấp dấu G, một sản phẩm phải trải qua ba cuộc thử nghiệm. Thử nghiệm thứ nhất là về thiết kế, trong đó một nhóm các chuyên viên được yêu cầu đánh giá sản phẩm trên các cơ sở như: hình dáng, màu sắc, tính độc đáo của thiết kế, tính hữu dụng, độ tiện dụng, việc sử dụng các nguyên liệu phù hợp, các đặc tính an toàn và giá cả của sản phẩm. Trong trường hợp cần thiết, một sự đảm bảo về cung cấp các dịch vụ sau khi bán có thể là yêu cầu cuối cùng để sản phẩm được cấp dấu G sau khi đã qua tất cả các cuộc thử nghiệm trước. Các cuộc kiểm tra định kỳ được tiến hành để đảm bảo rằng các sản phẩm mang dấu G vẫn giữ được mức chất lượng ban đầu của chúng.

Dấu Q được cấp cho các sản phẩm dệt có chất lượng cao. Dấu này được Viện giám định các sản phẩm dệt của MITI

cấp sau khi tiến hành các cuộc giám định chất lượng đối với sản phẩm. Ban đầu dấu Q chỉ được cấp cho các sản phẩm quần áo trẻ con, về sau dấu này được cấp cho cả các loại sản phẩm khác như chăn, quần áo nữ v.v. Để được cấp dấu này, các sản phẩm phải trải qua rất nhiều các cuộc kiểm tra về các đặc tính khác nhau như độ bền, độ co, độ phai và chất lượng của thiết kế. Người tiêu dùng các sản phẩm dệt được đóng dấu Q có thể yên tâm rằng họ mua được các sản phẩm dệt có chất lượng cao nhất.

Phần 4. Các qui định về ghi nhãn sản phẩm

Mặc dù các nhà sản xuất bị buộc phải dán nhãn IIS hoặc IAS lên các sản phẩm đã được chứng nhận đạt các tiêu chuẩn này nhưng để bảo vệ người tiêu dùng, đối với một số sản phẩm điều này là bắt buộc. Các sản phẩm bị buộc phải dán nhãn được chia thành 4 nhóm: sản phẩm dệt, sản phẩm nhựa, đồ điện và thiết bị điện, và nhiều chủng loại hàng hoá khác như ô, kính râm. Hiện nay, theo qui định của pháp luật có khoảng 100 mặt hàng bị buộc phải dán nhãn chất lượng. Các sản phẩm dệt bao gồm: vải, quần, váy, áo nỉ, áo sơ mi, áo mưa, ca vát và khăn trải bàn. Các đồ điện gồm có máy giặt, nồi cơm điện, máy hút bụi, quạt và tivi. Các sản phẩm nhựa gồm có đĩa bát, chậu giặt. Trong nhóm các sản phẩm khác thì bột giặt, găng tay da, bàn chải đánh răng là các sản phẩm phải dán nhãn chất lượng.

Các nhãn chất lượng được dán lên các sản phẩm gia dụng giúp cho người tiêu dùng biết được các thông tin về chất

lượng của sản phẩm và các lưu ý khi sử dụng. Việc dán nhãn các sản phẩm gia dụng được điều chỉnh bởi Luật dán nhãn các sản phẩm gia dụng ban hành năm 1962. Kể từ khi luật này được ban hành đến nay, các chủng loại sản phẩm được bao quát trong luật đã được mở rộng và nội dung của các nhãn ngày càng được quy định chi tiết.

1. Các sản phẩm dệt

Các sản phẩm có thể dùng máy giặt thường được dán các dấu hiệu chỉ dẫn đặc biệt gồm các chỉ dẫn về nhiệt độ nước, loại bột giặt, tốc độ quay nước. Việc tìm hiểu về các dấu hiệu này rất có ích cho các nhà sản xuất quần áo chất lượng cao ở nước ngoài. Theo các cửa hàng cho biết do việc sử dụng rộng rãi máy giặt ở Nhật nên hầu hết các sản phẩm đều giặt được bằng máy giặt. Một số sản phẩm may mặc nhập khẩu có chất lượng cao nhưng do thiếu các chỉ dẫn đặc biệt về việc giặt các sản phẩm đó nên đã trở thành chủ đề phàn nàn của người tiêu dùng.

Cần phải chú ý rằng phương pháp chỉ dẫn và các dấu hiệu chỉ dẫn được sử dụng cho các loại quần áo giặt bằng máy giặt được nêu ở trên không giống như các quy định của ISO.

Ngoài ra còn có các hướng dẫn rất cụ thể về cách giặt và là các loại vải và sợi tổng hợp khác như len, len tổng hợp, tơ nhân tạo axetat. Các hướng dẫn chi tiết hơn về cách sử dụng các dấu hiệu có thể thu thập tại tổ chức giám định vải sợi Nhật Bản hoặc các cơ quan khác của Chính phủ.

Thông thường trên các sản phẩm dệt thường có một loạt các dấu hiệu hướng dẫn về cách giặt và giữ gìn quần áo. Đối với mỗi loại vải có các hướng dẫn về cách giặt là dành riêng cho chúng. Chẳng hạn như các loại vải làm từ bông nguyên chất và sợi tổng hợp chỉ nên giặt ở nhiệt độ 40°C và không được chuột vải, không được là ở nhiệt độ cao, nếu là ở nhiệt độ cao thì phải dùng một miếng vải ngăn cách giữa bàn là và quần áo.

Đối với các sản phẩm được làm từ bông và sợi ny lông, chỉ nên giặt ở nhiệt độ 40°C với tốc độ quay chậm, không được chuột vải. Quần áo làm từ các chất liệu này có thể là ở nhiệt độ trung bình nếu sử dụng vải lót. Các quy định của JIS cũng khuyên rằng khi giặt các sản phẩm này nên để phòng trường hợp các sợi vải có thể bị cào rách. Hình cuối cùng trong bảng 5-15 là một ví dụ về các hướng dẫn cách giặt đối với sợi tổng hợp giữa bông và polypropylene. Các quần áo làm từ chất liệu này nên giặt bằng nước ở nhiệt độ 40°C, không chuột vải, là ở nhiệt độ thấp và dùng một miếng vải ngăn cách với bàn là.

Đối với các sản phẩm dệt, ngoài các quy định về các dấu hiệu chỉ dẫn cách giặt là còn có các quy định về việc ghi các dấu hiệu về loại vải và sợi được dùng làm chất liệu. Do có nhiều loại nhãn hiệu dành cho các loại sợi khác nhau như Bonel thay vì Acrylic nên đã gây khó khăn cho việc nhận biết các chất liệu làm quần áo. Thay vì buộc người tiêu dùng phải nhớ một danh sách dài tên của các loại sợi khác nhau, các quy định về ghi nhãn yêu cầu các loại sợi đó phải được ghi bằng tên tiêu chuẩn chứ không phải bằng tên riêng. Hình 5 -

16 cho thấy một vài cách ghi nhãn không đúng quy định.

Một danh sách tên các loại sợi đã được phát hành và các nhà sản xuất được yêu cầu phải sử dụng tên trong danh sách đó. Các loại sợi như Tetoron và Bemberg là tên của loại sợi do các công ty tư nhân đặt ra đã được loại ra khỏi danh sách trong quá trình chọn tên tiêu chuẩn cho các loại sợi. Sợi Tetoron phải được ghi là Polyester và Bemberg được ghi là Cupra. Tất nhiên là các tên riêng của hai loại sợi này cũng có thể được ghi trên một nhãn riêng trên cùng một sản phẩm nếu như tên tiêu chuẩn của loại sợi đó đã được ghi trên một nhãn khác.

Cách ghi nhãn sản phẩm dệt đúng qui định

Nhãn không đúng qui định

Nhãn đúng qui định

Bông:	20%
Bôngel:	80%

Acrylic:	80%
Bông:	20%

Kid:	50%
Viscose:	50%

Len:	50%
Tơ nhân tạo:	50%

Tetoron:	65%
Bông:	35%

Polyester:	65%
Bông:	35%

Bemberg:	100%
----------	------

Cupra:	100%
--------	------

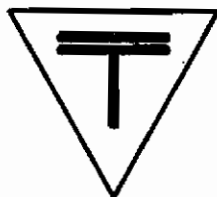
2. Các đồ điện

Bộ công nghiệp và thương mại có trách nhiệm đề ra các quy định và giám sát việc thực hiện các quy định về các yêu cầu kỹ thuật và pháp lý đối với các thiết bị và nguyên liệu điện. Về các yêu cầu pháp lý, theo Luật quản lý các nguyên liệu và thiết bị điện, các thiết bị điện được chia thành hai loại: loại Ko (nhóm A) và Otsu (nhóm B). Nhóm Ko bao gồm các thiết bị điện có thể gây ra tiếng động hoặc gây ra nguy hiểm còn nhóm Otsu gồm các loại khác không thuộc nhóm Ko. Các thiết bị điện để được xếp vào nhóm Ko và nhóm Otsu phải có đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật về điện thế, và các yêu cầu cơ bản về sử dụng điện phải được quy định rõ ràng như dưới đây.

Bất kỳ người nào muốn kinh doanh một sản phẩm thuộc nhóm Ko đều phải xin giấy phép của MITL MITI sẽ chỉ cấp giấy phép sau khi đã kiểm tra độ an toàn của sản phẩm để đảm bảo phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật đã được MITI ban hành.

Sau khi đã được kiểm tra, thiết bị điện sẽ được đính một lá kim loại trên đó có dấu chất lượng như hình dưới đây, số giấy phép sản xuất, điện thế và các chi tiết khác. Tháng 7 năm 1995 Nhật Bản ra quy định mà theo đó bãi bỏ việc đóng dấu chất lượng cho các thiết bị điện thuộc nhóm B. Nhiều đồ điện trước đó được phân là các sản phẩm loại Ko như TV và tủ lạnh đã được phân nhóm lại thành các sản phẩm nhóm B. Các nhà sản xuất và các nhà cung cấp các đồ điện thuộc nhóm B được phép tự kiểm tra các sản phẩm của họ theo các quy định hiện hành.

Dấu chứng nhận chất lượng cho các đồ điện



Loại Ko (A)

Nguồn: Luật quản lý các nguyên liệu và thiết bị điện

Một trong những đặc điểm quan trọng của thị trường thiết bị điện mà các nhà xuất khẩu sang thị trường Nhật cần biết là điện thế tiêu chuẩn đối với thiết bị điện và máy móc văn phòng của Nhật là 100V A.C. Do điện thế này thấp hơn so với mức điện thế thông dụng ở Mỹ và châu Âu nên khi xuất khẩu các thiết bị điện vào Nhật, các sản phẩm cần phải có những điều chỉnh để có thể sử dụng được tại Nhật. Một đặc điểm nữa của thị trường này là tần số dòng điện xoay chiều ở các vùng phía Đông và phía Tây của Nhật là khác nhau. Ví dụ như ở khu vực Tokyo, tần số dòng điện xoay chiều là 50Hz trong khi đó ở Osaka và các khu vực ở Tây Nhật là 60Hz. Do đó các đồ điện được bán ở Nhật thường được thiết kế để có khả năng sử dụng các tần số khác nhau và có thể sử dụng được ở cả hai khu vực.

Ví dụ về nhãn đồ điện

Tên mặt hàng, số sản phẩm: 91 - 0000	
Điện thế:	100 V
Công suất:	600 W
Tần số:	50 Hz

Nguồn: Phòng thí nghiệm kiểm tra các đồ dùng điện Nhật Bản

Bên cạnh đó còn có Luật dán nhãn hàng hoá gia dụng trong đó nêu ra các quy định về việc dán nhãn đối với các đồ điện gia dụng như máy giặt. Theo luật này các nhà sản xuất phải ghi rõ trên nhãn tên của sản phẩm, model sản xuất cùng với miêu tả về cách thức hoạt động, kích thước, mức tiêu thụ điện và các hướng dẫn hoặc lưu ý đặc biệt cần ghi nhớ khi sử dụng đồ điện. Ngoài các thông tin cơ bản này các nhà sản xuất nên cung cấp cho người sử dụng các cuốn sách hướng dẫn chi tiết về cách sử dụng đồ điện bằng tiếng Nhật, mặc dù điều này không được quy định trong luật.

Nhãn quy định đối với các thiết bị điện

Tên sản phẩm:	Máy giặt.
Model sản xuất:	Model AB-72
Phương pháp giặt:	Quay
Kích thước:	
Rộng:	650 mm
Cao:	850 mm
Sâu:	350 mm
Chú ý đặc biệt:	
	1. Đặt trên bề ở những nơi có độ ẩm cao
	2. Nên sử dụng một ổ cắm riêng
Nhà sản xuất:	Electric Works, K.K. 7, Otemachi 1-chime, chiyoda, Tokyo

Nguồn: Phòng thí nghiệm kiểm tra các đồ dùng điện Nhật Bản

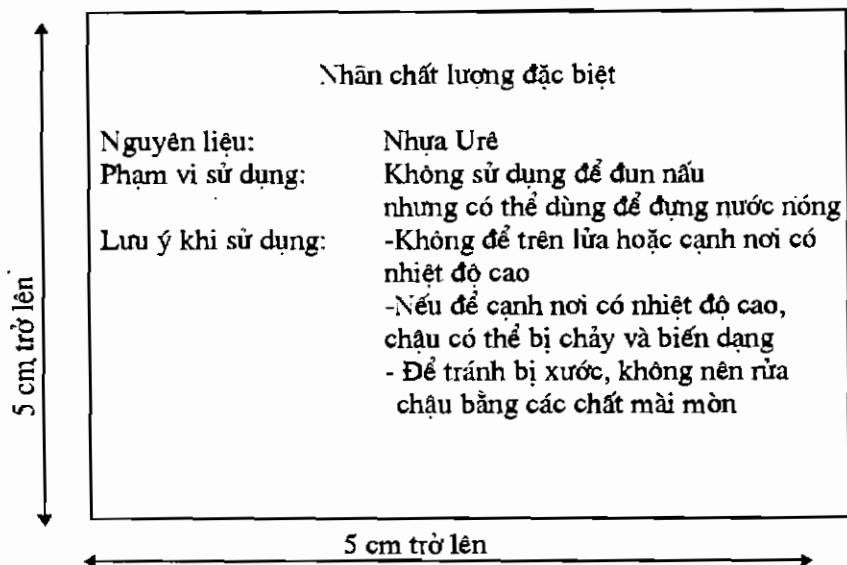
3. Các sản phẩm khác

Một loại sản phẩm có chứa các hoạt chất có hại là xà phòng giặt. Hình 5-10 là một ví dụ về cách ghi nhãn xà phòng giặt phù hợp với các quy định của Chính phủ. Trên nhãn phải ghi rõ tên của sản phẩm, các thành phần theo tên gọi tiêu chuẩn và loại xà phòng là trung tính hay có kiềm. Các quy định về việc ghi nhãn các sản phẩm có liên quan như quần áo và xà phòng giặt được phối hợp với nhau để giúp người sử dụng các loại quần áo bắt buộc phải giặt bằng xà phòng trung tính có thể dễ dàng tìm được loại xà phòng này ở một cửa hàng gần nơi ở của họ. Trên nhãn cũng phải ghi các chi tiết như phạm vi sử dụng sản phẩm, trọng lượng tịnh và cách sử dụng sản phẩm. Đối với các sản phẩm nhựa trên nhãn còn phải có các chú ý đặc biệt khi sử dụng xà phòng giặt.

Hình 5-10 Nhãn xà phòng giặt

Nhãn theo quy định của Luật dán nhãn đối với các sản phẩm gia dụng	
Tên sản phẩm:	Xà phòng giặt tổng hợp
Thành phần:	Ion hoạt tính, tác nhân huỳnh quang
Loại:	Kiểm yếu
Phạm vi sử dụng:	Quần áo (Bông, nylon và sợi hoá học) Không thích hợp với bát đĩa
Trọng lượng tịnh:	500 grams
Lượng dùng:	1,5 g cho mỗi lít nước (45g cho 30 lít)
Lưu ý khi sử dụng:	- Không để cho trẻ nghịch xà phòng - Nếu không may ăn phải xà phòng, cho uống nước để nôn ra. - Không sử dụng cho các mục đích khác.

Hình 5-11 Nhãn dành cho chậu nhựa



Nguồn: Bộ Công Nghiệp và Thương mại

Do ngày càng có nhiều loại sản phẩm nhựa mới trong đó một số sản phẩm có chứa các chất có hại nên ngày nay các quy định của pháp luật yêu cầu trên nhãn của các sản phẩm nhựa phải ghi rõ các chất liệu đã được sử dụng để sản xuất. Như ví dụ ở hình 5-11 cho thấy, các nhà sản xuất các sản phẩm bằng nhựa phải ghi rõ các nguyên liệu đã được sử dụng cũng như các hạn chế trong sử dụng. Ví dụ phần lớn các loại chậu nhựa không thể dùng để đun nước nhưng có thể dùng để đựng nước nóng. Bên cạnh đó các nhà sản xuất được yêu cầu phải ghi trên nhãn các sản phẩm bằng nhựa các lưu ý đặc biệt

trong sử dụng như cách giữ cho chậu không bị xước v.v.

4. Các loại dấu khác

Cũng như ở các nước khác, ở Nhật vấn đề môi trường đang ngày càng thu hút được sự quan tâm của người tiêu dùng. Cục môi trường đang khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm không làm hại sinh thái (kể cả các sản phẩm trong nước cũng như các sản phẩm nhập khẩu), các sản phẩm này được đóng dấu " Ecomark".

Để được đóng dấu Ecomark, một sản phẩm phải đạt được ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau:

(1) Việc sử dụng sản phẩm đó không gây ô nhiễm tới môi trường hoặc có nhưng ít.

(2) Việc sử dụng sản phẩm đó mang lại nhiều lợi ích cho môi trường.

(3) Chất thải sau khi sử dụng không gây hại cho môi trường hoặc gây hại rất ít.

(4) Sản phẩm đóng góp đáng kể vào việc bảo vệ môi trường theo các cách khác không được kể đến ở trên.

Dấu Ecomark được đóng lên sản phẩm đạt tiêu chuẩn khi một phần giá bán lẻ của sản phẩm đó được dành để trả cho việc sử dụng con dấu. Ecomark không đưa ra các tiêu chuẩn và cũng không nói lên chất lượng hay tính an toàn của sản phẩm. Ra đời năm 1989, đến nay dấu này được rất nhiều người ở Nhật biết tới. Các công ty nước ngoài có thể xin dấu chứng nhận Ecomark thông qua các nhà nhập khẩu.

CHƯƠNG 6

BẢO VỆ NGƯỜI TIÊU DÙNG

Phần 1. Khái niệm về bảo vệ người tiêu dùng

Sống trong thời đại của sản xuất và tiêu dùng hàng loạt, người tiêu dùng ngày càng có nhu cầu về các sản phẩm có chất lượng cao. Trong một xã hội tiêu dùng, các nhà sản xuất thường chỉ quan tâm tới việc tiêu thụ sản phẩm. Nhưng trong những năm gần đây các nhà sản xuất đã quan tâm nhiều hơn tới người tiêu dùng và các dịch vụ sau khi bán hàng. Mặt khác, một điều rõ ràng là người tiêu dùng thường gặp các khó khăn về thủ tục khi đòi các nhà sản xuất bồi thường cho các tai nạn do sản phẩm gây ra. Các nhân tố này đã tạo ra các tiền đề cho vấn đề bảo vệ người tiêu dùng. Cùng với sự tiến bộ của công nghệ, các sản phẩm ngày càng trở nên tinh vi và phức tạp nên khả năng xảy ra các tai nạn do sản phẩm gây ra cũng tăng lên. Trong trường hợp có tai nạn xảy ra người tiêu dùng phải được bồi thường một cách nhanh chóng và thoả đáng. Điều này sẽ đóng góp vào việc ổn định dân sinh, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển mạnh mẽ và tạo ra một mối quan hệ tốt đẹp giữa các nhà sản xuất và người tiêu dùng.

Phần 2. Luật trách nhiệm sản phẩm

Cho đến những năm gần đây, việc người tiêu dùng gặp phải tai nạn gây ra bởi các khuyết tật của sản phẩm được Luật dân sự điều chỉnh và người tiêu dùng có trách nhiệm chứng minh lỗi

hoặc sơ suất của nhà sản xuất. Tuy nhiên do thiếu các kiến thức chuyên môn về sản phẩm nên người tiêu dùng thường gặp phải khó khăn trong việc đưa ra bằng chứng về nguyên nhân của tai nạn. Bên cạnh đó ngày nay công nghệ cao và phức tạp được sử dụng ngay cả trong những bộ phận nhỏ nhất của các sản phẩm nên người tiêu dùng rất khó có thể chứng minh được lỗi hay sơ suất của nhà sản xuất. Vì thế toà án phải mất rất nhiều thời gian mới đưa ra được các quyết định đối với các khiếu nại và thủ tục kiện tụng thường rất phức tạp.

Để bảo vệ người tiêu dùng, Luật trách nhiệm sản phẩm đã được ban hành vào tháng 7 năm 1995. Luật này quy định rằng nếu như một sản phẩm có khuyết tật gây ra "thương tích cho người hoặc thiệt hại về của cải" (Luật trách nhiệm sản phẩm - điều 1) thì nạn nhân có thể đòi người sản xuất bồi thường cho các thiệt hại nếu chứng minh được rằng đã có thiệt hại xảy ra, sản phẩm có khuyết tật và có quan hệ nhân quả giữa thiệt hại và khuyết tật của sản phẩm. Khái niệm "người tiêu dùng" được đề cập ở trong luật không chỉ bao gồm những người mua, người sử dụng hoặc tiêu dùng sản phẩm nhằm phục vụ các mục đích của bản thân họ mà còn bao gồm cả hành khách và khách bộ hành bị tai nạn do các phương tiện có khuyết tật gây ra hoặc những người làm công bị tai nạn do máy móc gây ra. Ngoài ra khái niệm người tiêu dùng được dùng để chỉ cả các tự nhiên nhân và pháp nhân.

Luật trách nhiệm sản phẩm cũng được áp dụng đối với các sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài. Sau đây là tóm tắt về Luật trách nhiệm sản phẩm.

1. Định nghĩa khuyết tật

Theo Luật trách nhiệm sản phẩm, khái niệm "khuyết tật" không dùng để chỉ các vấn đề về chất lượng của sản phẩm mà là các vấn đề về tính an toàn của sản phẩm đối với người và tài sản khác. "Khuyết tật" là sự thiếu sót về tính an toàn của sản phẩm nên dẫn đến thiệt hại về người và tài sản. Nếu như có khuyết tật, nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm ngay cả trong trường hợp không có sơ suất. Ngược lại nếu như không có khuyết tật thì nhà sản xuất sẽ không phải chịu trách nhiệm. Để biết một sản phẩm có khuyết tật hay không cần phải xem xét liệu sản phẩm có độ an toàn cần phải có trong điều kiện bình thường hay không dựa trên "các tính chất của sản phẩm" và các nhân tố khác liên quan tới sản phẩm.

2. Trách nhiệm đối với các sản phẩm chế tạo

Trách nhiệm sẽ được xác định không căn cứ vào qui mô của công ty. Bên có trách nhiệm đối với sản phẩm chế tạo có thể là:

(1) Nhà sản xuất

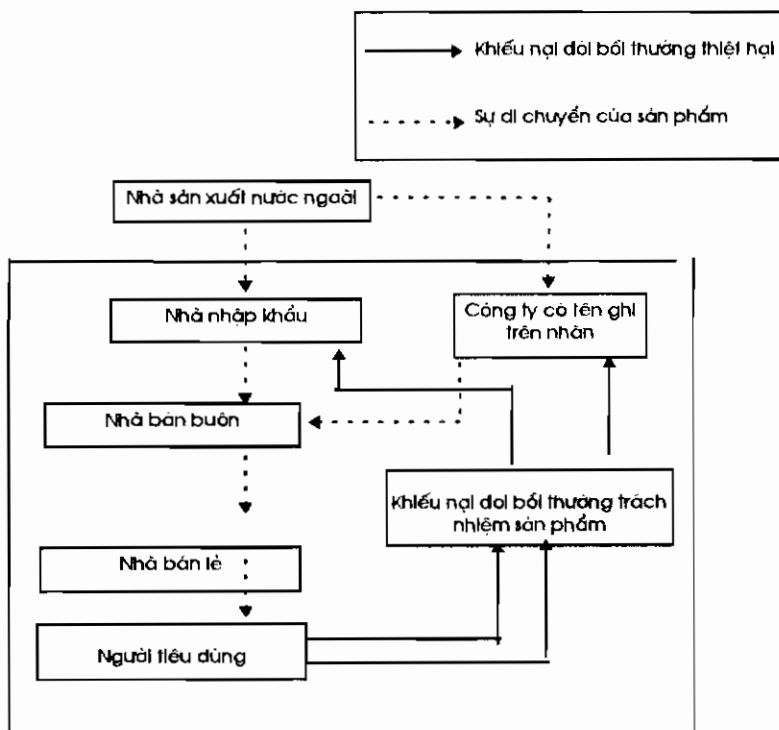
(2) Nhà nhập khẩu

(3) Người dán nhãn cho sản phẩm chế tạo khi người này là nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu hoặc một người nào khác (không phải là nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu) đã dán nhãn cho sản phẩm chế tạo để đại diện cho nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu.

(4) Người dán nhãn lên sản phẩm chế tạo với tư cách là nhà sản xuất thực sự xét theo loại hình sản xuất, chế biến, nhập khẩu hay tiêu thụ sản phẩm.

Luật trách nhiệm sản phẩm không chỉ điều chỉnh các sản phẩm hoàn chỉnh mà còn điều chỉnh cả nguyên liệu sản xuất và các bộ phận của sản phẩm. Tuy nhiên Luật trách nhiệm sản phẩm cho phép nhà sản xuất các bộ phận và nguyên liệu tránh khỏi trách nhiệm nếu như khuyết tật là do thiết kế của nhà sản xuất sản phẩm gây ra.

Hình 6-1 Các bên có trách nhiệm đối với sản phẩm chế tạo



3. Các biện pháp an toàn

Các nhà sản xuất và các nhà nhập khẩu đều mong muốn nâng cao độ an toàn của các sản phẩm của họ, và đề ra các biện pháp để tăng độ an toàn của máy móc trong các công ty và các nhà máy. Dưới đây là các biện pháp để ngăn ngừa tai nạn xảy ra.

(1) Nâng cao độ an toàn của sản phẩm:

a) Bước thiết kế

- Phát triển và cải tiến công nghệ, phát triển các sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường v.v.

- Sử dụng các chuyên gia về an toàn, tăng cường kiểm tra độ an toàn của sản phẩm, thiết lập một hệ thống thu thập thông tin từ phía người tiêu dùng và mạng lưới tiêu thụ.

- Sửa đổi các tiêu chuẩn tự đặt ra và áp dụng các tiêu chuẩn chính xác hơn.

b) Bước sản xuất

- Thực hiện chương trình đảm bảo an toàn trong công ty, tăng cường kiểm tra độ an toàn, cải tiến qui trình sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm đối với các loại nguyên liệu và các bộ phận của sản phẩm.

- Áp dụng chế độ chứng nhận an toàn tự nguyện của các tổ chức phi Chính phủ.

- Sử dụng hệ thống chứng nhận tự nguyện của các tổ chức tư nhân.

- Thực hiện chế độ kiểm tra an toàn và trao đổi thông tin trong phạm vi toàn ngành bao gồm các công ty mẹ và các nhà thầu phụ, các nhà sản xuất và các công ty bán hàng, các nhà cung cấp nguyên liệu và các công ty sản xuất.

- Xem xét việc áp dụng các tiêu chuẩn ISO 9000.

c) Các sản phẩm nhập khẩu

Cung cấp thông tin và các hướng dẫn kỹ thuật cho các nhà sản xuất nước ngoài nhằm nâng cao an toàn, kiểm tra an toàn do các nhà nhập khẩu thực hiện.

(2) Cải tiến nội dung của nhãn và các hướng dẫn sử dụng

Do sản phẩm ngày càng phức tạp và tinh vi nên việc truyền đạt các thông tin về đặc điểm và cách sử dụng của sản phẩm tới người tiêu dùng cũng ngày càng trở nên quan trọng. Vì vậy cần thiết phải cải tiến nội dung của nhãn và các hướng dẫn. Bên cạnh đó người cao tuổi chiếm một tỷ lệ lớn trong cơ cấu dân số của Nhật, do đó cần thiết phải thiết kế các nhãn có nội dung dễ hiểu. Các biện pháp cụ thể gồm có:

- Sửa đổi nội dung và cách bố trí các thông tin quan trọng trên nhãn, thay đổi các phương pháp ghi nhãn (ghi các biện pháp cấp cứu, địa chỉ của phòng quan hệ khách hàng nơi thu nhận các thắc mắc của người tiêu dùng, kích cỡ chữ, các loại dấu, màu sắc của nhãn và nơi dán nhãn v.v).

- Xem xét áp dụng các nhãn lưu ý thống nhất.

- Cải tiến nội dung của các hướng dẫn sử dụng và dùng các hướng dẫn dễ hiểu.

(3) Nâng cao chất lượng của các dịch vụ sau khi bán

Thay vì chỉ đơn giản là bán sản phẩm, các công ty nên cung cấp các thông tin và các dịch vụ sau khi bán cho người tiêu dùng và chủ động tiến hành kiểm tra hoặc sửa chữa sau khi đã xem xét mức độ thường xuyên của các tai nạn và mức nghiêm trọng của thương tích v.v.

- Cung cấp các thông tin về sản phẩm, nâng cao chất lượng phục vụ của phòng quan hệ khách hàng, lưu giữ danh sách của khách hàng, tăng cường bảo hành sản phẩm, áp dụng hệ thống dự trữ các bộ phận thay thế hợp lý.

- Chủ động kiểm tra thông qua việc đưa ra các hướng dẫn trong nội bộ công ty, nội bộ ngành, thông báo công khai về các hướng dẫn kiểm tra, và báo cáo về các tai nạn cho tổ chức thông tin tai nạn của Chính phủ.

4. Bồi thường tổn thất và các biện pháp cứu chữa

Mỗi công ty đều cần phải thành lập một văn phòng gồm các chuyên gia về an toàn để xử lý các khiếu nại của người tiêu dùng. Ngoài ra, cùng với các biện pháp bồi thường tổn thất, các công ty có thể mua bảo hiểm trách nhiệm cho các sản phẩm chế tạo, sử dụng hệ thống dấu SG, mua bảo hiểm nhóm v.v. Mỗi công ty nên áp dụng các biện pháp hợp lý tùy thuộc vào đặc điểm của sản phẩm của mình.

5. Các điểm cần chú ý khi nhập khẩu các sản phẩm vào Nhật Bản

Khi nhập khẩu một sản phẩm nước ngoài vào Nhật, dù

trực tiếp do các công ty nước ngoài hay gián tiếp do một nhà nhập khẩu, có những điểm sau đây cần phải chú ý tới:

- Cần tìm hiểu những điểm khác nhau về các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn tối thiểu trong luật và các qui định của Nhật với luật và các qui định của nước xuất khẩu. Nếu các qui định và luật của nước xuất khẩu không thoả mãn các tiêu chuẩn an toàn của Nhật thì nhà sản xuất ở nước xuất khẩu và nhà xuất khẩu cần phải nghiên cứu cải tiến sản xuất và thiết kế của sản phẩm cho phù hợp. Có thể tham khảo các tiêu chuẩn hiện hành dành cho các sản phẩm tương tự cùng loại được sản xuất ở Nhật.

- Các ghi chép về thiết kế, phát triển, sản xuất, kiểm tra và vận chuyển sản phẩm cần được lưu giữ, phải luôn để ý tới giới hạn về mặt thời gian và trách nhiệm đối với sản phẩm (tối thiểu là 10 năm).

- Các lưu ý cần được ghi trong hướng dẫn sử dụng và các tài liệu quảng cáo. Đối với các sản phẩm nhập khẩu, cần dịch các hướng dẫn sử dụng từ tiếng nước ngoài sang tiếng Nhật. Các hướng dẫn và các tài liệu quảng cáo cần được viết bằng tiếng Nhật chuẩn và dễ hiểu đối với người sử dụng và người tiêu dùng. Không nên sử dụng ngôn ngữ nói trong khi dịch.

- Các ghi chép về các dịch vụ sau khi bán và các sửa chữa cần được lưu giữ.

- Công ty hoặc các công ty kinh doanh sản phẩm cần mua bảo hiểm trách nhiệm cho các sản phẩm.

CHƯƠNG 7

THỦ TỤC NHẬP KHẨU

Phần 1. Giới thiệu

Nhật Bản đang cố gắng duy trì và phát triển chế độ mậu dịch tự do. Từ đầu những năm 80, Nhật Bản đã tiến hành các biện pháp kinh tế đối ngoại trong một số thời kỳ, đặc biệt kể từ khi phê chuẩn chương trình hành động. Nhật Bản đã xúc tiến mở cửa thị trường bằng việc cắt giảm và bãi bỏ thuế nhập khẩu, chấm dứt và nối lỏng các biện pháp hạn chế số lượng, cải thiện hệ thống cấp chứng nhận. Các nỗ lực này của Nhật Bản đã làm giảm bớt sự hạn chế nhập khẩu, đặc biệt là đối với hàng sản xuất công nghiệp và khai thác mỏ, những mặt hàng này chịu thuế nhập khẩu trung bình 1,9%, mức thấp nhất trong các nước công nghiệp phát triển. Bên cạnh đó, đối với hàng công nghiệp, Nhật Bản đã bãi bỏ tất cả các "hạn chế nhập khẩu còn lại".

Đối với nông sản nhập khẩu cho đến nay Nhật Bản vẫn đang cố gắng để tự do hàng nhập khẩu và mở rộng cửa thị trường cho các nông sản chính như thịt bò và giống cây họ cam, chanh.

Các cố gắng này đã làm tăng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản một cách đều đặn. Ngay nay, Nhật Bản áp dụng các biện pháp toàn diện để mở rộng quy mô nhập khẩu chưa từng

có trong lịch sử Nhật Bản cũng như trên thế giới. Các biện pháp này như việc áp dụng các khuyến khích về thuế để đẩy mạnh nhập khẩu hàng công nghiệp, cắt giảm và bãi bỏ thuế nhập khẩu, cấp tín dụng nhập khẩu và các biện pháp khác. Các chính sách này đã làm giảm một khối lượng lớn thặng dư mậu dịch và nhằm mục đích cải thiện cán cân thanh toán quốc tế của Nhật.

Phần 2. Chế độ nhập khẩu

(1) Các mặt hàng nhập khẩu tự do (không hạn chế)

Trên nguyên tắc, ngoại trừ một số ít mặt hàng, thị trường Nhật Bản là tự do trong lĩnh vực ngoại thương. Hiện tại, hầu hết hàng nhập khẩu là các mặt hàng nhập khẩu tự do mà không cần phải xin phép của Bộ công nghiệp và thương mại.

(2) Các mặt hàng nhập khẩu hạn chế

Một số mặt hàng nhập khẩu cần có sự phê chuẩn của Bộ trưởng Bộ công nghiệp và thương mại ghi trong giấy thông báo nhập khẩu phù hợp với các quy định về kiểm soát nhập khẩu. Thông báo này ghi rõ: (1) 66 mặt hàng hạn chế nhập khẩu cần hạn ngạch nhập khẩu là vật nuôi, cây cối, các sản phẩm quy định trong công ước Washington. (2) Các hàng hoá sản xuất ở các quốc gia mà cần phải có sự đồng ý cho phép nhập khẩu trước khi nhập khẩu, hay những hàng hoá được vận chuyển đến từ các quốc gia này (Có 13 mặt hàng, bao gồm cá voi, các sản phẩm từ cá voi và các hải sản từ các khu vực có quy định đặc biệt).

Thông báo nhập khẩu được đăng trên công báo, trong tờ Tsusansho Koho (Bản tin chính thức của MITI) và tờ Tsusho

Koho (Nhật báo của JETRO).

(3) Các mặt hàng tự do nhập khẩu

Hàng nhập khẩu mà không cần sự cho phép nhập khẩu hay xuất trình nhập khẩu và hoá đơn cho hải quan được gọi là các mặt hàng "tự do nhập khẩu". Các mặt hàng này gồm có :

(1) Hàng hoá nhập khẩu có kim ngạch nhỏ hơn 5 triệu Yên, nhập khẩu cho mục đích sử dụng cá nhân, hàng hóa liệt kê trong phụ lục 1 của lệnh kiểm soát nhập khẩu.

(2) Hàng lý đem vào Nhật Bản theo phụ lục 2 của lệnh kiểm soát nhập khẩu.

(3) Hàng hoá tạm thời được bốc dỡ ở Nhật Bản.

Nhân viên hải quan quyết định mặt hàng nào thuộc diện hàng "tự do nhập khẩu".

1. Chế độ cấp giấy phép nhập khẩu

Hàng nhập khẩu được quy định bởi lệnh kiểm soát nhập khẩu theo mục 6 điều 15 của Luật kiểm soát ngoại thương và ngoại hối. Các hàng hoá này gồm tất cả các loại động sản. Kim loại quý (vàng thoi, vàng hợp chất, tiền đúc không lưu thông và các mặt hàng khác có hàm lượng vàng cao), chứng khoán, giấy chứng nhận tài sản vô hình v.v. không thuộc sự điều tiết của lệnh kiểm soát nhập khẩu mà do lệnh kiểm soát ngoại hối quy định. Tuy hầu hết hàng nhập khẩu không cần giấy phép nhập khẩu của MITI thì các mặt hàng sau bao gồm cả những mặt hàng liệt kê trong thông báo nhập khẩu kể trên cần có giấy phép nhập khẩu:

(1) Hàng thuộc 66 mặt hàng liệt kê trong thông báo nhập khẩu thuộc diện có hạn ngạch nhập khẩu

(2) Hàng hoá sản xuất hay vận chuyển từ các quốc gia, khu vực quy định trong thông báo nhập khẩu đòi hỏi phải có giấy phép nhập khẩu

(3) Hàng hoá đòi hỏi phương thức thanh toán đặc biệt

(4) Hàng hoá cần sự xác nhận sơ thẩm và phải đáp ứng được các quy định đặc biệt của Chính phủ như các loại vắc xin nghiên cứu

Bảng 7.1. Các mặt hàng nhập khẩu cần hạn ngạch

(Tính từ 1 tháng 7 năm 1995)

Mã số trong hệ điều hoà HS	Mô tả hàng hoá (Các mặt hàng đại diện)
03.01	Cá biển (sống)
03.02	Cá biển và trứng cá biển (tươi/đông lạnh)
03.03	Cá biển và trứng cá biển (đông lạnh)
03.04	Cá biển (đã bỏ xương)
03.05	Cá biển và trứng cá biển (muối ...)
03.07	Sò, trai, mực và mực ống
10.06	Gạo
11.02	Bột gạo
11.03	Món ăn hoặc thuốc viên làm từ gạo
11.04	Gạo chế biến cách khác
12.11	Cá cóc, gai dầu và vỏ anh túc
12.12	Rong biển ăn được
13.01	Nhựa gai dầu
13.02	Thuốc phiện thô (opium), dầu gai chiết xuất ...
19.01	Bông lúa dùng làm lương thực
19.04	Cơm và bột gạo
21.06	Thực phẩm chế biến sẵn, gồm cả rong biển, gạo

Mã số trong hệ điều hoà HS	Mô tả hàng hoá (Các mặt hàng đại diện)
25.01	Muối
25.24	Amosite và crocidolite
26.12	Quặng uranium/thorium
28.44	Các nhân tố phân hạch/ các nhân tố đồng vị và hợp chất
29.03	Chlordane, Aldun, DDT ...
29.04	4 - Nitrodipenyl và muối của nó
29.09	Bis (chloromethyl) ête
29.10	Diêdun, endrin
29.14	Phenyl axeton
29.21	Beta-butylamine, benzine và các muối của nó
29.22	Thuốc gây mê tổng hợp dạng Methadone
29.24	Thuốc gây mê tổng hợp dạng Aniline
29.26	Thuốc gây mê tổng hợp dạng Mesadon
29.31	Bis (tributyl tin) = oxydo
29.32	N-ethyl MDA
29.33	Anileridine
29.34	Thuốc gây mê tổng hợp Amino
29.39	Thuốc phiện (opium), ecognina, và cocain ...
30.02	Vắc xin và huyết thanh tiêm
30.03	Thuốc gây mê dạng viên (Nacotic)
30.04	Thuốc gây mê dạng viên (Nacotic)
34.04	Polychlorinated biphenyl
35.06	Chất dính cao su chứa benzen
36.01	Thuốc súng
36.02	Chất nổ
36.03	Ngòi cháy, nổ ...
36.05	Diêm phốt pho vàng
38.22	4 -nitrodiphenyl
38.23	Như trên

Mã số trong hệ điều hoà HS	Mô tả hàng hoá (Các mặt hàng đại diện)
40.05	Chất dính cao su chứa benzen
40.16	Như trên
68.11	Amosite và crocidolite
68.12	Như trên
68.13	Như trên
81.09	Hệ thống ống Zirconium
84.01	Chất phản ứng hạt nhân và các chất cấu thành
84.11	Các động cơ máy bay quân sự
84.12	Như trên
87.10	Xe tăng các loại xe thiết giáp và các bộ phận
88.02	Máy bay quân sự
89.06	Tàu chiến
90.30	Các dụng cụ đo phóng xạ hạt nhân và các bộ phận
93.01	Vũ khí quân đội
93.02	Súng ngắn
93.03	Các loại súng tay khác
93.04	Các loại vũ khí khác
93.05	Các bộ phận của vũ khí
93.06	Bom, lựu đạn, thủy lôi ... và các bộ phận
93.07	Kiểm giáo và các bộ phận

Khi nhập khẩu mặt hàng cần giấy phép nhập khẩu hay sự xác nhận của một số Bộ, các nhà nhập khẩu được toàn quyền ký hợp đồng với các nhà xuất khẩu, nhưng việc ký và thực hiện hợp đồng phụ thuộc vào sự cho phép hay xác nhận của các Bộ có liên quan. Đặc biệt trong trường hợp hàng cần hạn ngạch nhập khẩu, nên nhớ rằng việc nhập khẩu các mặt hàng đó chỉ có thể sau khi có hạn ngạch nhập khẩu dựa theo thông

báo hạn ngạch nhập khẩu chính thức.

Việc thanh toán hàng nhập khẩu cần giấy phép chỉ có thể thực hiện sau khi giấy phép nhập khẩu đã được cấp.

2. Chế độ hạn ngạch nhập khẩu

Chế độ hạn ngạch nhập khẩu được xây dựng nhằm định ra hạn ngạch về số lượng và trị giá hàng hoá nhập vào Nhật Bản. Hạn ngạch được tính toán trên cơ sở lượng cầu trong nước và các yếu tố khác. Thông báo nhập khẩu được xuất bản vào đầu và giữa năm tài chính, quy định trình tự các bước để xin hạn ngạch cho một hay một nhóm mặt hàng. Khi nhập khẩu một mặt hàng theo hạn ngạch, nhà nhập khẩu sẽ không được cấp giấy phép của ngân hàng quản lý ngoại hối hay các cơ quan khác nếu họ chưa xin được hạn ngạch của MITI.

Tổng giá trị hạn ngạch của một mặt hàng hay một nhóm hàng được xây dựng và từng hạn ngạch sẽ được phân cho các nhà nhập khẩu trong giới hạn của tổng hạn ngạch đó.

Các tiêu chuẩn sau được dùng để xem xét việc phân bố hạn ngạch nhập khẩu

1. Chế độ theo dõi việc phân bố hạn ngạch nhập khẩu

Theo chế độ này, hạn ngạch được phân bố sẽ căn cứ vào tỷ lệ hạn ngạch của nhà nhập khẩu trong một thời kỳ cụ thể trong quá khứ so với tổng trị giá hay số lượng hạn ngạch của một mặt hàng hay một nhóm hàng.

2. Chế độ theo dõi việc thông quan

Theo chế độ này, trị giá hay số lượng hạn ngạch được phân căn cứ vào tổng số lượng hay trị giá hạn ngạch dự tính hoặc đã thực hiện được trong thời gian trước.

3. Chế độ thông báo chính thức

Theo chế độ này, việc phân bổ hạn ngạch được căn cứ vào số lượng hay trị giá hạn tối đa do các cơ quan nhà nước phân trước cho các nhà nhập khẩu. Mức hạn ngạch được quyết định trước này được quy định trong các thông báo chính thức gửi cho các nhà nhập khẩu.

4. Chế độ theo đơn đặt hàng

Theo chế độ này, hạn ngạch được phân bổ hoặc căn cứ vào số lượng hoặc vào trị giá hàng đã được đặt mua bởi người tiêu dùng cuối cùng.

5. Chế độ theo đầu người

Theo chế độ này, số lượng và trị giá hạn ngạch được phân bổ bình đẳng cho các nhà nhập khẩu. Chế độ thường được dùng đi đôi với một trong hai chế độ theo dõi nói trên.

6. Chế độ Olympic (ai xin trước được trước)

Theo chế độ này, hạn ngạch được phân theo nguyên tắc "ai xin trước được trước" cho đến khi đạt đến một nửa số lượng hay trị giá cụ thể. Chế độ này có thể áp dụng cho các nhà nhập khẩu có tài liệu theo dõi việc thông quan cho một mặt hàng cụ thể nào đó trong một thời kỳ nhất định trong quá khứ và nhà nhập khẩu này đã ký hợp đồng nhập khẩu mặt hàng đó.

7. Chế độ thống nhất ý kiến của các quan chức về phân bổ hạn ngạch

Theo chế độ này, hạn ngạch phân bổ cho nhà nhập khẩu sẽ được bàn bạc trong cuộc họp của các quan chức Bộ công nghiệp và thương mại quốc tế và các Bộ khác.

3. Chế độ thông báo nhập khẩu

Các nhà nhập khẩu có ý định hoặc đã nhập khẩu hàng hoá phải đệ trình lên MITI một bản thông báo nhập khẩu thông qua ngân hàng quản lý ngoại hối thanh toán cho lô hàng đó. Chế độ này được sử dụng để xác nhận các khoản thanh toán của các ngân hàng quản lý ngoại hối. Bản thông báo nhập khẩu không cần phải xuất trình đối với các mặt hàng "tự do nhập khẩu" sau :

1. Các hàng hoá đặc biệt theo điều 14 của Luật kiểm soát nhập khẩu, gồm lô hàng có giá trị nhỏ hơn 5 triệu Yên.

2. Các hàng hoá mà nhà nhập khẩu phải thanh toán toàn bộ tiền hàng.

Phần 3. Hệ thống ưu đãi thuế quan

Hệ thống ưu đãi thuế quan của Nhật Bản nhằm mục đích tăng kim ngạch xuất khẩu, thúc đẩy công nghiệp hoá và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ở các nước đang phát triển bằng việc giảm thuế nhập khẩu đối với hàng hoá xuất từ các nước này. Hệ thống cũng góp phần vào việc giải quyết các bất đồng giữa các nước công nghiệp và các nước đang phát triển. Hệ thống ưu đãi thuế quan của Nhật Bản bắt đầu có hiệu lực

từ ngày 1 tháng 8 năm 1971, nó dựa trên hiệp ước của Hội nghị của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) năm 1970. Hệ thống này được gia hạn áp dụng tới ngày 31/3/2001.

1. Yêu cầu và các quốc gia được hưởng ưu đãi thuế quan

a. Kể từ 1/4/1995, 142 quốc gia và 25 khu vực được hưởng quy chế ưu đãi thuế quan, bao gồm hầu hết các nước đang phát triển.

b. Các yêu cầu để được hưởng quy chế ưu đãi thuế quan:

- Các nước đang phát triển
- Nước thành viên của UNCTAD
- Nước đã thiết lập hệ thống ngoại thương và thuế hải quan của riêng mình
- Quốc gia và khu vực nước được công nhận quy chế ưu đãi thuế quan
- Các quốc gia mà Nhật Bản cho là thích hợp để được hưởng quy chế ưu đãi thuế quan.

2. Các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quy chế ưu đãi thuế quan

a. Nông, lâm, thủy sản: 74 mặt hàng đã được công nhận hưởng quy chế ưu đãi (Hệ thống danh sách tích cực). Các mặt hàng này được lựa chọn sau khi đã cân nhắc các ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp trong nước khi chúng được hưởng

quy chế ưu đãi. Thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng này thấp hơn từ 10%-100%, so với biểu thuế chung. Thuế quan ưu đãi không áp dụng đối với các sản phẩm không có tên trong "danh sách tích cực".

b. Các sản phẩm công nghiệp, khai mỏ và các hàng hoá khác

Theo thông lệ, các sản phẩm công nghiệp và khai mỏ được hưởng ưu đãi sẽ không phải chịu thuế nhập khẩu. Tuy vậy, có "67 mặt hàng lựa chọn" mà thuế nhập khẩu không thể giảm đến 0 bởi cần tính đến các ngành sản xuất trong nước. Thay vào đó, các sản phẩm này phải chịu 50% so với biểu thuế chung. 24 mặt hàng khác không được ưu đãi và thuộc "danh sách tiêu cực". Chúng bao gồm: dầu thô, đồ da, lông cừu, dê, thỏ và các sản phẩm từ các loại lông này, gỗ dán, kén tằm, lụa thô, sợi lụa vải lụa, sợi bông và sản phẩm dệt, giấy và các bộ phận của giấy.

3. Công nhận quy chế hưởng ưu đãi thuế quan

A. Nông, lâm, thuỷ sản

Thông thường, nông, lâm, thuỷ sản đủ tiêu chuẩn quy chế ưu đãi thuế thì không chịu giới hạn của hạn ngạch. Nói chung, biểu thuế ưu đãi được áp dụng không giới hạn. Tuy vậy, nếu việc công nhận quy chế ưu đãi đối với hàng nhập khẩu mà có thể gây ảnh hưởng xấu tới ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong nước thì một quy định về các trường hợp ngoại lệ sẽ được đưa ra để tạm hoãn quy chế ưu đãi của các sản phẩm này.

Để áp dụng quy định này, phải chứng minh được việc áp dụng thuế ưu đãi sẽ dẫn đến tăng kim ngạch nhập khẩu của nông, lâm, thủy sản và phải chứng minh các sản phẩm nhập khẩu đó sẽ phương hại tới việc sản xuất các mặt hàng tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp của các ngành. Bên cạnh đó, phải chứng minh rằng cần phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước.

B. Các sản phẩm công nghiệp, khai mỏ và các sản phẩm khác

Các sản phẩm công nghiệp và khai mỏ cũng được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan giống như nông, lâm, thủy sản và đối với một số trường hợp ngoại lệ các sản phẩm đó cũng không được hưởng ưu đãi. Theo tình hình được hưởng ưu đãi và gọi là các sản phẩm công nghiệp và khai khoáng được chỉ định cụ thể. Chúng chỉ được hưởng ưu đãi khi kim ngạch nhập khẩu không vượt quá hạn ngạch, số lượng hoặc trị giá mà Chính phủ đặt ra. Những hạn ngạch như vậy được gọi là hạn ngạch trần và được xây dựng cho các nhóm hàng mỗi năm tài chính một lần. Các sản phẩm nhập khẩu mà khi đó đã sử dụng hết hạn ngạch thì không được hưởng ưu đãi thuế quan.

Hạn ngạch trần đối với hàng công nghiệp và khai mỏ được duy trì theo chế độ kiểm soát hàng ngày và hàng tháng và theo chế độ phân bổ sơ thẩm.

a. Chế độ này dùng để duy trì hạn ngạch trần bằng việc theo dõi hàng tháng lượng nhập khẩu được hưởng ưu đãi thuế quan. Thông thường, việc xin hưởng quy chế ưu đãi thuế

quan sẽ chấm dứt từ ngày đầu tiên của tháng thứ 2 sau khi hạn ngạch sử dụng hết.

b. Chế độ kiểm soát hàng ngày:

Chế độ này duy trì hạn ngạch trần bằng việc theo dõi hàng ngày các mặt hàng nhập khẩu hưởng ưu đãi. Việc xin hưởng quy chế ưu đãi sẽ chấm dứt 2 ngày sau ngày mà hạn ngạch sử dụng hết.

c. Chế độ kiểm soát phân bổ sơ thẩm

Theo chế độ này, ưu đãi thuế quan sẽ được dành cho những ai được phân bổ hạn ngạch của MITI trước khi hạn ngạch trần được sử dụng hết. Bên cạnh đó, nếu kim ngạch nhập khẩu từ trước của một sản phẩm được chỉ định cụ thể được hưởng ưu đãi mà vượt quá 1/4 hạn ngạch trần thì kim ngạch nhập khẩu của sản phẩm này từ nước đó sẽ không được hưởng ưu đãi trong thời gian còn lại của năm tài chính.

Các hàng hoá mà việc nhập khẩu sẽ không phương hại tới sản xuất trong nước thì có thể sẽ được hưởng ưu đãi thậm chí ngay cả khi hạn ngạch trần của hàng hoá đó đã sử dụng hết. Các hàng hoá này sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi cho tới khi có thông báo khác của Bộ tài chính.

4. Điều kiện để cho hưởng quy chế ưu đãi thuế quan

a. Quy chế ưu đãi thuế quan

Ưu đãi thuế quan chỉ dành cho những hàng hoá nhập khẩu từ một khu vực hay quốc gia được hưởng quy chế ưu đãi. Nói chung quốc gia hay khu vực mà một hàng hoá được

sản xuất sẽ được coi là nơi xuất xứ của hàng hoá. Các hàng hoá được sản xuất toàn bộ trong khu vực hay quốc gia được ưu đãi gọi là "Hàng hoá được sản xuất toàn bộ". Các hàng hoá sản xuất ở khu vực hay quốc gia được hưởng ưu đãi mà một phần hay toàn bộ nguyên liệu sản xuất được mua từ nước khác gọi là "Hàng hoá được sản xuất hầu như toàn bộ". Nguyên liệu nhập từ nước khác để sản xuất sản phẩm như vậy buộc phải qua chế biến ở mức độ nhất định tại nước hưởng ưu đãi đủ để bị làm thay đổi căn bản. Mức độ chế biến được coi là đủ nếu thành phẩm phân loại theo hệ thống điều hoà HS khác với các bộ phận và nguyên liệu dùng để sản xuất sản phẩm đó.

b. Mức độ can thiệp của Nhật Bản

Vì mục đích tiêu chuẩn xuất xứ, nguyên liệu nhập từ Nhật Bản vào nước hưởng ưu đãi để sử dụng cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu sang Nhật Bản được coi là có xuất xứ từ nước hưởng ưu đãi.

Nhưng quy định này không áp dụng đối với một số sản phẩm đặc biệt như hàng dệt và sản phẩm lông thú mà sẽ có ảnh hưởng tiêu cực tới sản xuất trong nước. Để được hưởng ưu đãi thuế, các hàng hoá sử dụng nguyên liệu nhập từ Nhật phải có "chứng nhận nguyên liệu nhập từ Nhật Bản" và được xuất trình cho hải quan khi khai báo hàng nhập khẩu.

c. Tiêu chuẩn xuất xứ

Hàng hoá sản xuất tại một nước thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được coi là có xuất xứ ở nước đó nếu chúng đáp ứng tiêu chuẩn lưu ký. ASEAN có 7 nước thành viên là Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippin, Singapore, Thái lan và Việt Nam. Cụ thể, hàng hoá sản xuất tại một nước thành viên ASEAN được coi là " Hàng hoá sản xuất toàn bộ" tại nước đó khi chúng được sản xuất từ nguyên liệu hay phụ tùng nhập khẩu từ các nước thành viên ASEAN khác mà các nguyên liệu hay phụ tùng này hoặc được sản xuất toàn bộ tại các nước ASEAN hoặc nhập khẩu từ Nhật Bản. Như vậy, các nước thành viên ASEAN được coi là một quốc gia. Khi nguyên liệu của hàng hoá sản xuất tại ASEAN được nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên của ASEAN thì thành phẩm vẫn được coi là có xuất xứ từ ASEAN nếu nguyên liệu đó qua chế biến ở mức độ nhất định. Để áp dụng chế độ tiêu chuẩn này, một giấy chứng nhận sản xuất lưu ký phải được xuất trình cho hải quan khi khai báo hàng hóa.

5- Giấy chứng nhận xuất xứ (Form A)

a. Nội dung

Giấy chứng nhận xuất xứ (Form A) bao gồm các nội dung: đường vận chuyển, tiêu chuẩn xuất xứ, tổ chức chứng nhận tiêu chuẩn xuất xứ. Số chứng nhận và các thông tin liên quan khác. Giấy chứng nhận cấp theo khuôn mẫu quốc tế và dùng giấy xanh giống với giấy dùng cho chứng khoán để

tránh giả mạo.

b. Thủ tục xin cấp giấy chứng nhận

Form A sẽ được cấp nếu nhà xuất khẩu kê khai đầy đủ các mục cần thiết trong đơn xin cấp và nộp đơn đó lên hải quan hay các tổ chức được chỉ định cụ thể làm công việc cấp giấy chứng nhận khi họ xuất khẩu hàng. Người nhập khẩu hàng hoá đủ tiêu chuẩn hưởng ưu đãi thuế quan có trách nhiệm yêu cầu người xuất khẩu xuất trình các thông tin thích hợp. Nhà xuất khẩu phải thông báo cho tổ chức cấp giấy chứng nhận rằng hàng hoá liên quan đủ tiêu chuẩn hưởng quy chế ưu đãi và chúng đáp ứng các tiêu chuẩn xuất xứ được hưởng ưu đãi của Nhật Bản. Nếu hàng hoá sản xuất từ nguyên liệu không phải xuất xứ tại khu vực hay quốc gia được hưởng ưu đãi thì các tài liệu liên quan gồm hóa đơn chứng nhận người cung cấp nguyên liệu phải được xuất trình. Trong trường hợp hàng hóa sản xuất dùng nguyên liệu nhập khẩu từ Nhật mà đã qua chế biến ở mức độ tương đối nhất định thì cần phải có thêm các tài liệu khác nữa.

c. Tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ

Thông thường giấy chứng nhận xuất xứ do hải quan của nước xuất xứ cấp. Nếu hải quan nước xuất xứ không có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận xuất xứ, thì giấy chứng nhận phải được cấp bởi một tổ chức công cộng đã được giám đốc hải quan Nhật uỷ quyền để cấp giấy. Trong trường hợp này, tên con dấu của tổ chức cấp phải được đăng ký ở Nhật thông qua

con đường ngoại giao.

d. Ngày cấp Form A

Form A được cấp vào lúc xuất khẩu. Form A được cấp sau khi giao hàng một khoảng thời gian tương đối thường không được chấp nhận. Tuy vậy trong các trường hợp đặc biệt như thiên tai, các giấy chứng nhận như vậy có thể được chấp nhận.

e. Thời gian hiệu lực

Việc xin hưởng ưu đãi thuế quan phải được tiến hành trong vòng một năm kể từ khi được cấp giấy chứng nhận xuất xứ. Tuy vậy, nếu các hoàn cảnh không thể tránh được như thiên tai hay gián đoạn trong vận chuyển và dỡ hàng làm cho không thể xuất trình được tờ khai nhập khẩu trong thời gian có hiệu lực của giấy chứng nhận xuất xứ thì thời gian có hiệu lực sẽ có thể được kéo dài sau khi các tài liệu thích hợp được xuất trình.

f. Hoãn xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ

Giấy chứng nhận xuất xứ xuất trình phải là bản gốc. Trong trường hợp không thể xuất trình được giấy chứng nhận khi khai báo nhập khẩu thì có thể được hoãn lại sau khi xuất trình các tài liệu tường trình việc cần phải hoãn. Thủ tục này đòi hỏi phải xuất trình 2 bản sao "đơn xin hoãn xuất trình Form A". Các thư từ giao dịch, gồm cả telex, chứng minh việc xuất trình giấy chứng nhận bị chậm trễ do bất khả kháng, một bản sao của bức thư chứng minh đã xin giấy chứng nhận cũng phải được xuất trình.

Nếu việc hoàn xuất trình giấy chứng nhận được đồng ý thì hàng nhập khẩu có thể được giao trước khi có giấy phép nhập khẩu nếu nộp một khoản tiền đặt cọc bằng tiền thuế hải quan tính theo biểu thuế chung.

g. Không cần giấy chứng nhận xuất xứ cho các chuyến hàng nhỏ

Nếu trị giá tính toán (CIF) của một chuyến hàng thuộc diện hàng ưu đãi có trị giá nhỏ hơn 200.000 yên thì không cần thiết phải xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ khi xin giấy phép nhập khẩu. Trong trường hợp này, các mặt hàng được xác nhận bằng cách kiểm tra lại hoá đơn và các chứng từ tài liệu khác.

Bảng 7.2 Biểu thuế ưu đãi đối với sản phẩm công nghiệp và khai mỏ

(theo phân bổ sơ thẩm năm tài chính 1995)

Nhóm	Ký hiệu trong biểu thuế hải quan	Mặt hàng	Số lượng/trị giá tối đa (nghìn Yên)
14	2918 . 14	Axit chanh	145.612
34	4104 . 10 - 3 (1) 4104 . 31 - 2 (1) 4104 . 39 - 2 (1)	Da ngựa/bò thuộc (đã nhuộm hoặc được trang trí bằng màu kẻ)	24.253m ²
35	4104 . 10 - 1 (2) 4104 . 10 - 3 (2) 4104 . 21; 4104 . 22-2 4104 . 29 - 2 4104 . 31 - 2 (2) 4104 . 39 - 2 (2)	Da bò hoặc da ngựa chưa thuộc (đã nhuộm hoặc được kẻ màu)	34.634m ²
36	4105 . 20 - 2 (1)	Da bò hoặc da ngựa chưa thuộc (các loại khác)	29.693m ²
37	4106 . 20 - 2 (1)	Da dê (đã nhuộm hoặc vẽ màu)	123.708m ²
45	4302 . 30 - 1 ex 4303 . 10 ex 4303 . 90 ex	Sản phẩm từ lông thú, kể cả quần áo	1.062.518

Nhóm	Ký hiệu trong biểu thuế hải quan	Mặt hàng	Số lượng/trị giá tối đa (nghìn Yên)
66	51 - 07	Chỉ lên xe (không gồm các mặt hàng để bán lẻ)	876.239
72	53 - 07	Chỉ đay (Chỉ tsuwaso)	2.260.344
74	5402.20-2(1) 5402.33-2(1) 5402.42-2(1) 5402.43-2(1) 5402.52-2(1) 5402.62-2(1)	Chỉ nilon (polyeste) sợi dài (trong lượng của sợi tổng hợp hay sợi tổng hợp và axetic không vượt qua 50% tổng trọng lượng)	821.332
75	5407.5408 5811.00 - 2	Vải chỉ tổng hợp sợi dài	2.109.130
77	54.12 - 55.16 5801.31 - 2	Vải chỉ tổng hợp sợi ngắn	1.388.477
78	Chương 55 ex	Vải và sợi nhân tạo sợi ngắn (không thuộc nhóm 77)	1.440.668
82	5806.10 5806.31 - 5806.40	Vải hẹp bản ...	398.361
84	60.01 6002.10-1(1)B,(2)B 6002.20 6002.30-1(1)B,(2)B 6002.30-2(1)B,(2)B 6002.41-6002.99	Đồ đan, móc ...	2.173.365
85	61.01-61.04 6105.10-1 6105.20-1, 6105.90-1 6106.10-1, 6106.20-1 6106.90-1, 6106.20-1 6107.92-1, 6107.99-1 6108.91-1, 6108.92-1 6108.99-1, 6109.10-1 6109.90-1, 61.10 6111.10-3, 6111.20-3 6111.30-3, 6111.90-3 61.12, 6113.00-2 61.14, 6117.10 6117.20, 6117.80-2 6117.90, 6302.10 6302.40 6303.11 - 6303.19 6304.11 - 6304.91	Quần áo và các đồ phụ trợ quần áo (đan hoặc móc)	7.352.187

Nhóm	Ký hiệu trong biểu thuế hải quan	Mặt hàng	Số lượng/trị giá tối đa (nghìn Yên)
86	61.05 ex, 61.06 ex 6107.11 - 6107.29 6107.91 ex-6107.99 ex 6108.11 - 6108.39 6108.11 ex-6108.99 ex 6109, 61.11 ex 6115.11 - 6115.19	Đồ lót v.v. (đan hoặc móc)	1.205.742
88	61.11 ex, 6115.20 6115.91 - 6115.99	Tất (đan hoặc móc)	445.581
91	62.05.11 - 6207.29 6207.91 - 2 ex 6207.92 - 2 ex 6207.99 - 2 ex	Đồ lót uam	662.770
99	6403.20, 6403.30ex 6403.40, 6403.51ex 6403.59ex, 6403.91ex 6403.99ex 6404.19-1 ex 6404.20-1 ex: - 2ex 6405.10-1 ex 6405.90-1(1) ex (2) 1 ex	Giày dép (phần trên làm bằng da hoặc lông (1 phần sử dụng da) ... không bao gồm giày thể thao và dép lê (mặt hàng 1Q)	5.528.DZ
103	66.01; 6603.20	Ô và các bộ phận của ô ...	42.693 tấn
112	7202.29	Silicon sắt	309 tấn
114	7202.41 ; 7202.49	Chrom sắt	28.100tấn
115	7202.60 ex	Niken sắt (hàm lượng niken nhỏ hơn 33%)	8.431 tấn
115-2	7202.60 ex	Niken sắt (không bao gồm các đối tượng có hàm lượng niken nhỏ hơn 33%)	3.614 tấn

Phần 4. Thông quan

1. Nhập khẩu

Các bước tiến hành nhập khẩu thường bắt đầu bằng việc ký hợp đồng nhập khẩu giữa nhà nhập khẩu Nhật Bản và nhà xuất khẩu nước ngoài. Các giai đoạn chính trong giao dịch nhập khẩu bao gồm đơn xin mở thư tín dụng (L/C), nhập khẩu, bán hàng trên thị trường nội địa và thanh toán.

Giao dịch nhập khẩu gồm các công việc sau:

- Ký hợp đồng nhập khẩu
- Xin giấy phép nhập khẩu và các tài liệu khác theo Luật kiểm soát ngoại thương và ngoại hối (nếu cần có chứng nhận về hạn ngạch thì nên lấy trước).
- Mở thư tín dụng (L/C)
- Nhận các chứng từ gửi hàng
- Hàng đến cảng
- Dỡ hàng và chuyển hàng vào kho ngoại quan
- Thông quan hàng
- Nhận hàng
- Giao hàng cho người sử dụng
- Thanh toán

Trong hầu hết các giao dịch, cũng cần phải có hợp đồng vận chuyển bằng đường biển hoặc đường không, hợp đồng bảo hiểm và việc cấp tiền nhập khẩu.

2. Trước khi hàng đến

Do một số hàng nhập khẩu có phương hại đến sản xuất và kinh tế trong nước, nên việc nhập khẩu các mặt hàng bị hạn chế bởi luật pháp. Các hàng hoá gây thiệt hại cho sức khoẻ, vệ sinh, đạo đức hay an toàn công cộng của người dân Nhật Bản bị hạn chế.

Một số hàng nhập khẩu vào Nhật bị điều chỉnh bởi khoảng 30 sắc lệnh gồm cả Luật kiểm soát ngoại thương và ngoại hối. Các sắc lệnh này điều chỉnh một số lĩnh vực liên quan đến hàng nhập khẩu như các mặt hàng cần sự phê chuẩn hay giấy phép nhập khẩu, hay các thủ tục khác của Chính phủ.

Các sắc lệnh này cũng quyết định mặt hàng nào phải chịu kiểm tra nhập khẩu, hay là "nhập khẩu có điều kiện". Đối với hàng xuất khẩu giấy phê chuẩn hay giấy phép xuất khẩu theo quy định của các sắc lệnh này sẽ được kiểm tra khi khai báo nhập khẩu phù hợp với Luật hải quan.

Khi hàng hoá nhập khẩu cần giấy phép nhập khẩu theo quy định cụ thể của một sắc lệnh khác luật hải quan thì các tài liệu cần thiết nên được xin đầy đủ trước khi nộp cho hải quan đơn xin nhập khẩu.

Người nhập khẩu hay người đại diện cho người nhập khẩu trình thông báo nhập khẩu (khai thuế hải quan) và các chứng từ, tài liệu cần thiết khác cho hải quan. Tờ khai phải có tên các mặt hàng nhập số lượng, đơn giá, mức thuế... và gồm có một hoá đơn. Thông báo nhập khẩu được phòng hải quan thẩm định và nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra hàng hoá sau đó cấp giấy phép nhập khẩu nếu thoả mãn các yêu cầu sau:

1. Nộp thuế tiêu thụ ở cửa khẩu hải quan (nếu theo chế độ gia hạn thuế hải quan/thuế tiêu thụ, phải xuất trình bằng chứng đã có thể chấp)

2. Nếu đối tượng nhập thuộc diện hạn chế theo sắc lệnh nào đó, phải xuất trình bằng chứng là đã đáp ứng mọi tiêu chuẩn hạn chế.

3. Đối tượng nhập khẩu không bị cấm như đã liệt kê ở phần 1 điều 21 Luật hải quan.

3. Hải quan

Để nhận hàng nhập khẩu, nhà nhập khẩu phải xuất trình cho hải quan tờ khai nhập khẩu (thuế hải quan). Khi việc kiểm tra hàng hoá cần thiết tiến hành xong, lúc đó nhà nhập khẩu mới được phép nhập khẩu hàng. Có 3 bước chính trong việc làm thủ tục hải quan giúp làm dễ dàng sự quản lý hàng nhập khẩu:

- Xuất trình tờ khai nhập khẩu (thuế hải quan)
- Tiến hành và hoàn tất việc kiểm tra hàng
- Nhận giấy phép nhập khẩu sau khi nộp thuế hải quan và thuế tiêu thụ trong nước.

4. Khai báo nhập khẩu

(1) Xin tờ khai nhập khẩu

Để làm tờ khai nhập khẩu nhà nhập khẩu phải xuất trình một bản kê khai thuế hải quan gồm các nội dung sau :

- Mô tả hàng hoá
- Số lượng và trị giá hàng hoá
- Xuất xứ, cảng giao hàng
- Tên tàu, máy bay chở hàng hoá
- Các nội dung cần thiết khác

Bản kê khai thường được xuất trình sau khi hàng hoá đã được đưa vào kho ngoại quan. Tuy vậy, trong trường hợp hàng hoá do Giám đốc Tổng cục hải quan phê chuẩn, tờ khai nhập khẩu có thể xuất trình trước khi hàng hoá được dỡ khỏi tàu hoặc trước khi hàng hoá được đưa vào kho ngoại quan.

Để đảm bảo nhận hàng được nhanh có thể nộp một tờ khai tạm thời trước khi hàng đến và trước khi hoàn tất việc kiểm tra các chứng từ, tài liệu cần thiết ở Phòng hải quan. Trong trường hợp hàng hoá không cần phải kiểm tra sau khi hàng đến có thể áp dụng chế độ kiểm tra trước khi đến, theo chế độ này hàng hoá được phép nhập khẩu vào lúc hàng đến.

(2) Xuất trình giấy tờ khai

Theo lý thuyết, tờ khai do nhà nhập khẩu xuất trình, nhưng trên thực tế thường là đại lý làm công việc thông quan đại diện cho nhà nhập khẩu xuất trình tờ khai.

(3) Các chứng từ, tài liệu cần thiết

Tờ khai nhập khẩu thường gồm 3 tờ sao của bản kê khai thuế hải quan và các chứng từ sau:

a. Hoá đơn

b. Giấy chứng nhận xuất xứ (chỉ cần thiết khi áp dụng thuế suất ưu đãi hay thuế suất của WTO và xuất xứ của hàng không thể xác định bằng chứng từ vận tải. Nếu nhà nhập khẩu muốn xin hưởng thuế suất ưu đãi họ cũng phải xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ).

c. Kê khai chi tiết về cách đóng gói, cước phí vận chuyển, phí bảo hiểm... (chỉ cần khi có yêu cầu).

d. Giấy phép nhập khẩu, hay các chứng từ quy định bởi các sắc lệnh chứ không phải bởi luật hải quan (chỉ khi hàng nhập khẩu bị hạn chế theo sắc lệnh chứ không phải do Luật hải quan quy định).

e. Kê khai chi tiết về các khoản miễn, giảm thuế (chỉ cần

khi xin miễn giảm thuế).

f. Bản chứng nhận đóng thuế (chỉ cần khi có yêu cầu).

Việc hạn chế yêu cầu xuất trình các tài liệu khác đối với những hàng hoá hoàn toàn cần phải tiến hành các thủ tục thẩm định hải quan đã trở thành một lệ của các nhân viên hải quan.

(4) Kiểm tra và thẩm định hải quan

a. Khi tờ khai được xuất trình cho hải quan, các chứng từ sau được xác nhận xem :

- Liệu số các bản sao cần thiết của tờ khai hoá đơn và các chứng từ cần thiết khác đã được xuất trình hay chưa.

- Liệu các thông tin xuất trình có chính xác không

- Liệu các thông tin trên các chứng từ có nhất quán hay không

- Liệu các tài liệu xác nhập giấy phép, sự phê chuẩn hay các chứng từ khác cần thiết theo quy định của các sắc lệnh đã được xuất trình cùng giấy tờ khai hay chưa.

- Liệu giá chịu thuế, các con số tương ứng theo biểu thuế hải quan, biểu thuế nhập khẩu, số tiền thuế và các con số khác trên tờ khai có đúng hay không.

- Liệu đã xin bản kê khai chi tiết về mức giảm thuế hay chưa và các chứng từ chứng minh hàng hoá đủ tiêu chuẩn miễn giảm thuế đã được xuất trình chưa khi xin miễn giảm thuế hải quan và thuế tiêu dùng nội địa.

b. Để đẩy nhanh thủ tục tiến hành thông quan, quá trình

thẩm định được chia ra làm 2 giai đoạn "sơ thẩm" và "hậu thẩm". Thông thường hàng hoá có thể được nhập khẩu nếu hàng đã qua "sơ thẩm". Đối với hàng đã qua sơ thẩm thì nó có thể được phép nhập khẩu ngay khi hàng đến.

"Sơ thẩm" bao gồm các công việc liên quan đến nhập hàng như xác nhận giấy phép nhập khẩu, phê chuẩn hay các chứng từ tài liệu theo quy định của các sắc lệnh. Việc nộp thuế cũng được kiểm tra vào lúc này.

Trong giai đoạn "hậu thẩm" sẽ tiến hành kiểm tra mọi nghi ngờ liên quan đến vấn đề nộp thuế phát sinh trong quá trình sơ thẩm. Nếu cần phải thẩm định kỹ hơn trước khi cấp giấy phép nhập khẩu hay có lý do để nghi ngờ chưa nộp đủ thuế, thì vấn đề nộp thuế trong quá trình sơ thẩm sẽ có thể bị kiểm tra.

c. Một trong những mục đích của việc kiểm tra nhập khẩu là đảm bảo thanh toán đầy đủ các khoản thuế hải quan và thuế thu nhập nội địa. Điều này được thực hiện bằng cách xác nhận rằng các thông tin trên tờ khai và thực tế hàng hoá có chịu hạn chế gì không. Như vậy, hàng hoá có thể được kiểm tra nếu cần phải làm rõ xem hàng hoá có giống như được kê khai hay không, hoặc để quyết định thuế suất của hàng hoá.

(5) Cho phép nhập khẩu

Khi thấy rằng tờ khai nhập khẩu là hợp pháp và không có sự sai lệch giữa hàng hoá thực tế và kê khai, giấy phép nhập khẩu sẽ được cấp. Việc này được thực hiện bằng cách hoặc

thông qua kiểm tra chứng từ hoặc kiểm tra hàng hoá. Trước khi được cấp giấy phép nhập khẩu, nhà nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu về luật như sau:

a. Nếu có yêu cầu phải nộp thuế hải quan và thuế tiêu dùng nội địa

b. Các mặt hàng nhập khẩu không thuộc diện hàng cấm

c. Nếu mặt hàng nhập khẩu chịu sự điều chỉnh của các sắc lệnh chứ không phải luật hải quan thì phải xuất trình đầy đủ tất cả giấy phép, sự phê chuẩn và các chứng từ cần thiết khác.

d. Các mặt hàng nhập khẩu không có mác mà có thể gây hiểu sai xuất xứ hàng.

5. Phân loại hàng nhập khẩu

(1) Áp dụng hiệp ước hệ điều hoà HS

Trên thế giới hiện nay có một số hệ thống phân loại hàng hoá, bảng thống kê xuất nhập khẩu và rất nhiều các bảng phân biệt khác nhau được Liên hiệp quốc đề ra. Tuy vậy tất cả các hệ thống này sử dụng hệ thống phân loại độc lập được thiết kế để phục vụ các mục đích cụ thể và khó có thể kết hợp chúng. Nhưng kể từ ngày 1/1/1988, với việc tiến hành hiệp ước biểu thuế quan (công ước quốc tế về hệ thống thống nhất về mã hoá và mô tả hàng hoá) Nhật Bản giờ đây sử dụng hệ thống phân loại dựa trên hiệp ước này trong tính toán thống kê thương mại. Mục tiêu của hiệp ước là tạo điều kiện cho việc thu thập, so sánh và phân tích các số thống kê thương mại quốc tế. Nó cũng nhằm mục đích trợ giúp việc thu thập số liệu về lối sống và vận tải.

Hiệp ước nhằm tạo ra một hệ thống đa năng toàn diện có thể đáp ứng nhu cầu phân loại của các nhiều lĩnh vực, gồm có hải quan (thuế thương mại thống kê) và vận tải được áp dụng trong hải quan.

Với việc áp dụng hiệp ước biểu thuế quan trong thống kê thuế nhập khẩu và các lĩnh vực khác một hệ thống phân loại toàn diện đã được tạo ra cho tất cả những người sử dụng hệ thống.

.(2) Phân loại biểu thuế hải quan

Biểu thuế hải quan của Nhật Bản được xây dựng dựa theo hiệp ước biểu thuế quan.

Thuế hải quan đánh vào hàng nhập khẩu được tính toán trên cơ sở của các biểu thức này. Do đó cần thiết phải xem xét hàng hoá thuộc bảng phân loại nào trong biểu thuế khi đánh thuế hàng hoá.

Khi phân loại hàng nhập khẩu, đôi khi cần phải tiến hành các cuộc kiểm tra hoá lý để xem xét bản chất thực sự của hàng hoá. Hải quan được trang bị các phòng thí nghiệm để tiến hành các cuộc kiểm tra này. Nếu cần phải tiến hành những cuộc kiểm tra phức tạp hơn thì kiểm tra tại phòng thí nghiệm hải quan trung tâm.

Để tiêu chuẩn hoá việc phân loại khi đánh thuế ở các phòng hải quan khác nhau trên toàn Nhật Bản, một trung tâm phân loại được xây dựng ở văn phòng hải quan Tokyo. Văn phòng này giải quyết các vấn đề khó khăn liên quan đến việc phân loại mà ví dụ như có thể nảy sinh khi hàng được nhập

vào Nhật lần đầu tiên.

(3) Phân loại trong biểu thuế xuất nhập khẩu:

Bảng phân loại thống kê xuất nhập khẩu của Nhật xây dựng theo hiệp ước biểu thuế quan. Kể từ khi hệ thống hiệp ước được áp dụng các bảng thống kê xuất nhập khẩu của Nhật đã được điều chỉnh cho phù hợp với hệ thống phân loại HS theo 6 con số (đầu mục phụ) và các biểu thuế dùng trong thống kê thương mại được phân loại theo hệ thống 3 số

6. Miễn giảm, hoàn lại thuế hải quan

(1) Thuế hải quan

Các mặt hàng nhập khẩu có thể được miễn giảm một phần hay toàn bộ thuế hải quan. Nhật cũng đã xây dựng chế độ hoàn trả một phần hay toàn bộ thuế hải quan nộp trước. Các mặt hàng được xem xét miễn giảm thuế dựa trên các căn cứ kinh tế xã hội văn hoá cũng như căn cứ vào các vấn đề xã giao, thông lệ và hiệp ước quốc tế.

(2) Miễn giảm thuế hải quan

a. Hàng nhập khẩu đáp ứng được các điều kiện nhất định sẽ có thể được miễn giảm một phần hay toàn bộ thuế hải quan. Nếu hàng hoá được miễn một phần thuế hải quan thì được hưởng "giảm thuế", còn nếu được miễn toàn bộ thì hưởng "miễn thuế".

b. Để được miễn giảm thuế, hàng hoá phải đáp ứng các điều kiện nhất định. Miễn giảm thuế chia làm 2 loại là miễn giảm vô điều kiện và có điều kiện. Miễn giảm có điều kiện lại

được chia thành 2 loại nhỏ là miễn giảm có điều kiện hạn chế và miễn giảm có điều kiện chung.

Bên cạnh đó miễn giảm thuế hải quan chia làm 2 loại là miễn giảm tạm thời và miễn giảm vô thời hạn, việc phân chia này phụ thuộc vào luật mà theo đó các hàng hoá được hưởng miễn giảm thuế. Nếu theo luật thuế hải quan thì hàng hoá được miễn giảm vô thời hạn, nếu theo luật tính thuế tạm thời thì được miễn giảm tạm thời.

(3) Chế độ hoàn trả thuế hải quan

a. Chế độ này cho phép hoàn trả một phần hay toàn bộ thuế hải quan đã nộp trước nếu sau đó hàng hoá được xét là đủ các tiêu chuẩn hợp pháp để được hoàn trả.

b. Chế độ hoàn trả hiện thời áp dụng với thuế đánh vào hàng hoá bị hỏng hay bị thiệt hại, nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu ở kho sản xuất ngoại giao và hàng hoá đền bù khiếu nại.

(4) Chế độ thanh toán lại thuế hải quan

a. Chế độ này giống với chế độ hoàn trả ở chỗ một phần hay toàn bộ thuế nộp trước được hoàn trả. Nhưng khác ở chỗ theo chế độ hoàn trả, tiền thuế nộp trước được hoàn trả lại cho người nộp thuế. Còn theo chế độ này, tiền thuế đó được thanh toán cho người được chỉ định.

b. Chế độ này được chia ra để giải quyết các trường hợp không thuộc sự điều chỉnh của chế độ miễn giảm hay hoàn trả thuế. Nó nhằm để bảo vệ ngành sản xuất trong nước và

làm giảm chi phí phân phối nội địa.

c. Chế độ này áp dụng chủ yếu cho các sản phẩm từ dầu mỏ được sản xuất ở Nhật Bản mà có sử dụng dầu thô nhập khẩu đã bị đánh thuế hay các sản phẩm dầu được dùng làm nguyên liệu cho việc sản xuất các hàng hoá cụ thể như amoniac, khí gas và các sản phẩm hoá dầu.

7. Chế độ khu ngoại quan

(1) Mục đích và chức năng

Mục đích của chế độ khu ngoại quan là để đảm bảo đúng các thủ tục tiến hành thông quan hàng xuất nhập khẩu, giúp cho việc giao dịch hàng nhập khẩu được thuận tiện dễ dàng và kích thích sự phát triển của thương mại.

Nhật Bản cho phép việc bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản, sản xuất hay trưng bày của hàng ngoại ở từng loại khu ngoại quan. Để đảm bảo việc thu thuế và thực thi pháp luật, hàng ngoại và các loại hàng khác được cất giữ bảo quản trong khu ngoại quan phải đặt dưới sự giám sát của hải quan. Các khu vực này là khu ngoại quan được chỉ định rõ, kho ngoại quan, nhà máy ngoại quan, phòng trưng bày ngoại quan và khu ngoại quan thống nhất.

a. Một khu ngoại quan được chỉ định là nơi mà hàng ngoại có thể được tạm thời đỗ xuống, vận chuyển và cất giữ bảo quản nhằm thực hiện các thủ tục hải quan nhanh và đơn giản tại bất cứ cảng mở hay hải quan sân bay nào. Khu vực này bao gồm: đất, nhà cửa các cơ sở khác thuộc sở hữu hay quản lý của chính phủ, các tổ chức công cộng địa phương, công ty

hàng không quốc tế Tokyo, hay các công ty xây dựng và quản lý cảng. Hàng cất giữ tại khu ngoại quan có thể bị kiểm tra, đóng gói lại và sắp xếp. Hàng mẫu cũng có thể đem ra trưng bày. Chế biến đơn giản cũng có thể nếu xin phép và nhận được giấy phép của hải quan. Các hoạt động tương tự như vậy cũng được phép trong các kho ngoại quan.

b. Kho ngoại quan, giống như khu ngoại quan chỉ định dùng để sắp xếp bảo quản hàng hóa cho mục đích thông quan, và cũng là một khu vực do Giám đốc Tổng cục hải quan phê chuẩn việc cất trữ hàng ngoại dài ngày (thông thường, 2 năm là dài nhất). Không giống với khu ngoại quan kho ngoại quan được xây dựng ở nơi thuận tiện cho việc tiến hành thông quan hàng hoá của nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu, người nhận hàng hay đại lý kho được và Giám đốc Tổng cục hải quan phê chuẩn.

c. Nhà máy sản xuất ngoại quan là một nhà máy do Giám đốc Tổng cục hải quan phê chuẩn làm nơi sản xuất chế biến hàng ngoại sử dụng nguyên liệu ngoại. Bên cạnh các hoạt động kể trên, còn có thể tiến hành việc kiểm tra, đóng gói lại, sắp xếp hàng hoá và các hoạt động khác có liên quan.

d. Khu vực trưng bày ngoại quan là nơi mà Giám đốc Tổng cục hải quan cho phép trưng bày hàng ngoại trong kho ngoại quan tại triển lãm, hội chợ và các hoạt động tương tự. Các hàng ngoại có thể được đưa vào khu vực trưng bày ngoại quan là hàng hoá dùng trong xây dựng bảo dưỡng. Các bộ phận tháo rời của các máy móc dùng để triển lãm và giúp

hoạt động của triển lãm. Bên cạnh đó hàng ngoại nhập có thể đem sử dụng cũng như được đóng gói lại, sắp xếp lại, kiểm tra hay vận chuyển bốc dỡ trong khu vực trưng bày ngoại quan, liên quan đến việc bán hàng, tiêu thụ hàng hay trưng bày hàng cần phải hoàn thành các thủ tục cần thiết để thông quan trước khi bán hay sử dụng hàng hoá.

e. Hoạt động của khu ngoại quan thống nhất do Giám đốc Tổng cục hải quan quy định giống như phần A.D ở trên. Giám đốc Tổng cục hải quan quyết định cho phép đất và các cơ sở vật chất khác do các tổ chức phi lợi nhuận sở hữu hay quản lý là khu ngoại quan thống nhất nếu chúng thoả mãn các điều kiện sau:

- * Các cơ sở liên quan đến thương mại được tập trung ở một khu vực nhất định

- * Các chức năng khác nhau của khu ngoại quan không hoạt động tách rời nhau mà phải có sự thống nhất

- * Không có cản trở nào cho việc thực thi các hoạt động chính thức. Hàng hoá nước ngoài có thể được giữ trong kho trong thời hạn 2 năm. Khu ngoại quan thống nhất chịu sự điều chỉnh của hệ thống tự quản lý được tóm tắt trong mục 2 dưới đây và việc vận chuyển hàng hoá nước ngoài giữa các cơ sở trong khu vực ngoại quan sẽ không cần có giấy phép của Giám đốc Tổng cục hải quan. Điều này sẽ được trình bày trong mục (3) dưới đây

(2) Xuất và nhập hàng hoá ở khu ngoại quan (Chế độ tự quản)

Nếu ai muốn đem hàng hoá, hàng mộc hay hàng ngoại vào hay ra khỏi khu ngoại quan, người đó phải thông báo trước cho văn phòng hải quan và thông thường sẽ có một nhân viên hải quan giám sát việc thực hiện đó. Tuy vậy, Giám đốc Tổng cục hải quan sau khi xem xét nhiều yếu tố có liên quan có thể định ra một khu ngoại quan áp dụng chế độ tự quản. Trong trường hợp này, người chủ của khu ngoại quan đó sẽ được miễn việc báo cáo kể trên và tự kiểm soát, theo dõi việc xuất nhập hàng hóa. Chế độ này gọi là "chế độ tự quản" (Luật hải quan, điều 31)

(3) Vận chuyển hàng hoá vào trong kho ngoại quan

Tất cả hàng hoá nước ngoài có thể được vận chuyển giữa các cảng mở. Sân bay hải quan, khu ngoại quan, phòng hải quan và những địa điểm chỉ định cụ thể bởi Giám đốc Tổng cục hải quan. Để vận chuyển hàng hoá nước ngoài giữa các khu ngoại quan phải có sự phê chuẩn của Giám đốc Tổng cục hải quan, hàng hoá có thể được vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường không hay vận chuyển liên hợp.

(4) Thu giữ và phát mại tài sản

Để sử dụng kho ngoại quan có hiệu quả và đảm bảo thu được thuế hải quan, Giám đốc Tổng cục hải quan có thể cho phép thu giữ các loại hàng hoá sau: Hàng hoá nước ngoài được bảo quản trong khu ngoại quan được chỉ định quá 1 tháng, hàng hoá nước ngoài bảo quản trong kho ngoại quan hay nhà máy ngoại quan quá 2 năm, hàng hoá nước ngoài bảo quản trong khu ngoại quan thống nhất quá 2 năm, hay

các hàng hoá chỉ định trong điều 79, mục 1 Luật hải quan. Nếu hàng hoá bị thu giữ không được nhận trong vòng 1 tháng kể từ khi bị thu giữ Giám đốc Tổng cục hải quan có thể đưa hàng hoá ra phát mại sau khi đã ra thông báo phát mại tài sản.

Phần 5. Luật liên quan đến nhập khẩu một số nhóm hàng nhất định

Dưới đây là hướng dẫn của các luật cơ bản điều chỉnh các hàng hoá mà có thể nguy hại đến sức khoẻ, vệ sinh, đạo đức và sự an toàn chung của người dân Nhật Bản (I. Luật vệ sinh thực phẩm, II. Luật chống các bệnh truyền nhiễm trong súc vật nuôi, III. Luật chống bệnh dại, IV. Luật kiểm dịch thực vật, V. Các luật và quy định khác liên quan đến nhập khẩu).

1. Luật vệ sinh thực phẩm

(I) Giới thiệu

Để đảm bảo vệ sinh thực phẩm, Nhật Bản cũng như các quốc gia khác, đã đặt ra các yêu cầu và tiêu chuẩn phù hợp với thói quen đặc biệt về thực phẩm của nước này. Tỷ lệ tự đáp ứng lương thực thực phẩm của Nhật cực thấp, và thực tế 40% lương thực thực phẩm tiêu dùng trong nước là nhập khẩu. Tỷ lệ phụ thuộc vào thực phẩm nhập khẩu của Nhật Bản cao trong cả nhóm sản phẩm sơ chế và nhóm sản phẩm chế biến, tỷ lệ phụ thuộc này còn cao hơn nếu tính cả thức ăn gia súc. Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu tính theo năng lượng (calo) của Nhật Bản là 63%. Do đó, người Nhật Bản rất quan tâm tới việc đảm bảo chất lượng của thực phẩm.

Khi xuất hàng sang Nhật Bản, các nhà xuất khẩu nước ngoài gặp phải một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn là hiểu được các quy định và luật pháp phức tạp liên quan đến vấn đề an toàn thực phẩm. Trong một số trường hợp, thực phẩm đã được dỡ xuống cầu cảng thậm chí còn bị gửi về nước do không đáp ứng được tiêu chuẩn.

(2) Quản lý vệ sinh thực phẩm

Luật vệ sinh thực phẩm hiện nay ra đời có hiệu lực từ năm 1947. Nó thống nhất tập hợp tất cả các quy định có hiệu lực liên quan đến thực phẩm, các gia vị thực phẩm, dụng cụ ăn, các dụng cụ chứa thực phẩm, đóng gói, máy móc để chế biến thực phẩm và đồ chơi trẻ em. Luật quy định việc quản lý sức khoẻ nhân dân sẽ do Bộ y tế và phúc lợi và các quan chức hữu quan đảm nhận. Phòng sức khoẻ môi trường của Bộ y tế và phúc lợi và phòng sức khoẻ cộng đồng sẽ có trách nhiệm thực thi việc quản lý vệ sinh thực phẩm.

Phòng sức khoẻ cộng đồng chịu trách nhiệm việc kiểm tra vệ sinh và cấp giấy phép cho các doanh nghiệp. Bộ y tế và phúc lợi chủ yếu chịu trách nhiệm phúc lợi chính sách của các tổ chức khác nhau và lên kế hoạch quản lý toàn bộ về vấn đề vệ sinh thực phẩm.

(3) Nội dung cơ bản của luật vệ sinh thực phẩm

Luật vệ sinh thực phẩm quy định cho tất cả các thực phẩm và đồ uống tiêu dùng ở Nhật Bản. Hàng sản xuất trong nước và hàng ngoại đều chịu quy định giống nhau theo luật. Theo

điều 1 "Luật vệ sinh thực phẩm nhằm phòng chống tất cả các nguy hại cho sức khỏe gây ra bởi việc dùng thực phẩm và đồ uống, và nhằm nâng cao sức khỏe nhân dân".

Như vậy, luật cũng điều chỉnh cả các mặt hàng như đồ chơi tiếp xúc với miệng trẻ em và các chất tẩy rửa thực phẩm và đồ ăn uống mà có thể gây hại cho sức khỏe giống như các loại thực phẩm gia vị.

Các điều trong luật được chia thành nhiều nhóm, bao gồm cả vấn đề thực phẩm nhưng không giới hạn ở đó. Bên cạnh thực phẩm luật còn quy định về cả các gia vị thực phẩm, các máy móc dùng để sản xuất, chế biến và bảo quản thực phẩm, các dụng cụ đựng và bao bì cho các gia vị cũng như cho thực phẩm; đồ chơi trẻ em và các chất tẩy rửa dùng cho việc làm sạch thực phẩm và đồ ăn.

Các thực phẩm đã ôi thiu, mất màu, phân giải hay quá ngày thường bị cấm. Tất nhiên, các sản phẩm chế biến từ việc làm men đậu, ngũ cốc như dấm, rượu saké, sữa đậu ... không có hại cho sức khỏe và không chịu sự điều chỉnh của quy định trên.

Thực phẩm có chứa chất độc hại, thực phẩm tiếp xúc với các chất độc hại, thực phẩm bị nghi ngờ có chứa hoặc tiếp xúc với các chất độc hại sẽ bị cấm.

Thực phẩm nhiễm các vi khuẩn gây bệnh hoặc bị nghi ngờ chứa các vi khuẩn gây bệnh bị cấm. Ví dụ về các vi khuẩn gây bệnh và các bệnh này như: thương hàn, kiết lỵ, bệnh tả, bệnh phó thương hàn, bệnh khuẩn salmonella, bệnh tụ cầu

khuẩn và ngộ độc do vi khuẩn que.

Cuối cùng các loại thực phẩm có hại cho sức khỏe do chứa tạp chất và chất bẩn bị cấm. Bên cạnh các quy định có tính định hướng chung đó, có các điều khoản cụ thể về thịt của súc vật bị hay nghi ngờ bị các căn bệnh nhất định như bệnh truyền nhiễm ở gia súc, các bệnh về chân miêng, bệnh tiêu chảy ... Vì lý do này việc nhập khẩu thịt, xúc xích, thịt muối nếu không có chứng nhận vệ sinh của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, chúng mình vấn đề đảm bảo vệ sinh các sản phẩm xuất khẩu đó thì sẽ bị cấm.

Tiến bộ trong khoa học đã tạo điều kiện cho việc phát triển và bán các loại thực phẩm đồ uống chưa từng được tiêu dùng trong nước. Với lý do đó Bộ y tế và phúc lợi được quyền cấm việc bán một số loại thực phẩm nhất định và các loại thực phẩm chưa được chứng minh là không có hại cho sức khỏe con người. Bộ này có quyền cấm các loại thực phẩm mới hoặc thậm chí là các loại thực phẩm đã bày bán từ lâu bị cho là gây nguy hiểm cho sức khỏe.

Tương tự như vậy, nếu không được phép của Bộ y tế và phúc lợi, các hoá chất tổng hợp được sử dụng như thực phẩm gia vị sẽ bị cấm.

Bộ y tế và phúc lợi đã xây dựng các yêu cầu và tiêu chuẩn cho việc chế biến, xử lý, sử dụng, nấu nướng, bảo quản chất lượng của thực phẩm và gia vị. Việc nhập khẩu, chế biến, sử dụng, nấu nướng, bảo quản và bán các loại thực phẩm không đáp ứng được các tiêu chuẩn này sẽ bị cấm.

Bên cạnh thực phẩm, các máy và dụng cụ đựng hoặc chứa thực phẩm có thể bị nhiễm các chất bẩn tiếp xúc trực tiếp tới thực phẩm và gây hại cho sức khoẻ sẽ không được đem bán, sản xuất, nhập khẩu và sử dụng cho các mục đích thương mại.

Đối với thực phẩm, Bộ y tế và phúc lợi xã hội xây dựng các yêu cầu, tiêu chuẩn cho cả phương pháp sản xuất và nguyên liệu dùng để sản xuất bao bì. Việc bán và sử dụng bao bì không phù hợp với các quy định có liên quan hay sản xuất dụng cụ chứa không hợp pháp sẽ bị cấm. Hầu hết các tiêu chuẩn này cũng áp dụng cho đồ chơi.

Bộ y tế và phúc lợi cũng xây dựng yêu cầu và tiêu chuẩn cho việc dán nhãn hàng hoá, giá vị, máy móc và đóng gói. Tất nhiên đánh ký hiệu và chữ viết phải bằng tiếng Nhật Bản.

Năm 1995, các quy định trong luật vệ sinh thực phẩm được xem xét điều chỉnh để phù hợp với xu hướng quốc tế trong việc ghi nhãn hiệu và nhằm quy định ghi ngày hết hạn của các mặt hàng thực phẩm. Kết quả là các cách ghi như "sử dụng tốt nhất trước ngày ...", "tươi cho đến ..." được sử dụng thay cho cách ghi ngày sản xuất hay ngày nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu.

Bất kỳ ai muốn nhập khẩu thực phẩm, gia vị thực phẩm, máy móc và bao bì để bán ở Nhật Bản, trước hết phải thông báo về từng chuyến hàng cho Bộ y tế và phúc lợi biết. Sau khi các cơ quan có thẩm quyền đã được thông báo, các kiểm soát viên vệ sinh thực phẩm ở các văn phòng kiểm dịch hàng hoá tại nơi đến sẽ kiểm tra hàng nhập khẩu để xem xét liệu chúng có đáp ứng các yêu cầu của Chính phủ Nhật Bản. Nếu thấy rằng các điều

kiện không được thoả mãn hoàn toàn, các kiểm soát viên có thể yêu cầu nhà nhập khẩu gửi trả lại hàng hoá đó về nước xuất khẩu, hoặc dùng hàng hoá với mục đích khác ngoài mục đích sử dụng của con người hoặc vứt bỏ hàng hóa.

Tất nhiên, các kiểm soát viên vệ sinh thực phẩm là một bộ phận không thể tách rời của cơ quan quản lý theo luật vệ sinh thực phẩm. Làm việc ở các trung tâm sức khỏe của thành phố và trung ương, kiểm soát viên có trách nhiệm đảm bảo vấn đề vệ sinh của thực phẩm. Nhiệm vụ của họ bao gồm việc thanh tra hiện trường tại các doanh nghiệp và trung tâm cất trữ thực phẩm, bao gồm cả việc giám định thực phẩm, gia vị, đóng gói và chuẩn bị chúng từ.

Cuối cùng, có thể kể đến vai trò của Hội đồng điều tra vệ sinh thực phẩm, Hội đồng là một cơ quan tư vấn cho Bộ Y tế và phúc lợi xã hội, chịu trách nhiệm điều tra và thảo luận các vấn đề quan trọng liên quan đến vệ sinh thực phẩm. Ví dụ chính hội đồng sẽ điều tra các vụ ngộ độc thực phẩm có quy mô lớn.

(4) Thủ tục nhập khẩu thực phẩm

Người Nhật Bản quan tâm đến việc đảm bảo an toàn của khối lượng thực phẩm lớn nhập khẩu hàng năm để bù đắp vào thiếu hụt của sản xuất trong nước. Rõ ràng do không thể có sự kiểm soát đối với việc trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và đóng gói ở nước xuất xứ nên cần quan tâm đặc biệt khi hàng nhập vào Nhật Bản. Bộ y tế và phúc lợi đã cử các kiểm soát viên vệ sinh thực phẩm tới tất cả các cảng chính để giám sát việc kiểm tra thực phẩm.

Những ai muốn nhập khẩu thực phẩm, gia vị thực phẩm, bao bì, dụng cụ đựng, các máy móc có liên quan đến thực phẩm, đồ chơi nhằm mục đích bán hàng hay kinh doanh, trước hết phải xuất trình lên Bộ y tế và phúc lợi xã hội "Đơn thông báo nhập khẩu thực phẩm" cho từng chuyến hàng.

Thông báo này sẽ được tiếp nhận và thẩm định bởi trạm kiểm dịch của Nhật Bản. Địa chỉ của các trạm kiểm dịch này được liệt kê ở phần 6.

Việc quyết định xem liệu có cần thiết phải kiểm tra hay không phụ thuộc vào sự đánh giá các yếu tố sau: Tồn tại bất cứ một sự vi phạm nào trước đó, lịch sử nhập khẩu của một mặt hàng cụ thể, liệu đã có sự vi phạm được cơ quan hải quan báo cáo, liệu thông tin về lĩnh vực vệ sinh của hàng hoá hay thông tin do nước xuất khẩu cấp là đủ hay không đủ. Tất nhiên, các sản phẩm không đáp ứng được tiêu chuẩn chính thức sẽ bị loại ngay tại điểm kiểm tra. Thực phẩm được quyết định là không cần kiểm tra thì được coi là đã hoàn thành thủ tục thông báo và có thể làm thủ tục thông quan.

Nếu hàng hoá được cho là không có vấn đề về vệ sinh trên cơ sở của việc kiểm tra thì sẽ nhận được chứng nhận đã kiểm tra vệ sinh và chứng nhận này được chuyển tới cho nhà nhập khẩu và hải quan. Sau đó hàng hoá được phép làm thủ tục thông quan.

Hàng hoá vi phạm luật vệ sinh thực phẩm sẽ bị giữ lại tại kho ngoại quan và sau khi nhận được thông báo, nhà nhập khẩu sẽ trả hàng về cảng gửi, phá huỷ hoặc tiến hành các thủ tục cần thiết tại kho ngoại quan. Đồng thời, cơ quan hải quan sẽ được thông báo là hàng hoá vi phạm Luật vệ sinh và chúng có thể không

được nhập vào trong nước.

Ví dụ các loại thực phẩm bị tìm thấy vi phạm luật vệ sinh thực phẩm do nhiễm bản hoá học hay sinh học là gạo và lúa mì kém chất lượng do tạp chất, các hàng hoá dễ hỏng bị ôi thiu, lên men hay bị phân giải do tai nạn, lạc chứa aflatoxin, thịt có dấu hiệu của chất hóa học hay thuốc kháng sinh. Năm 1994, trong số 48.466 lô, ban kiểm tra đã phát hiện 1.126 lô vi phạm.

Các loại gia vị thực phẩm không được Bộ y tế và phúc lợi phê chuẩn có thể là các hợp chất của axit mangan stearic và azole. Các thực phẩm chế biến hay bảo quản bằng các phương thức không phù hợp với tiêu chuẩn đặt ra của Bộ y tế và phúc lợi như nước sốt chứa axit benzen, rượu chứa quá nhiều axit sorbic, thức ăn đông lạnh chứa các loại vi khuẩn và coliforin vượt quá mức cho phép. Các bao bì và dụng cụ chứa được xem là vi phạm các quy định về tiêu chuẩn là các bao bì dụng cụ sau khi kiểm tra thấy phôi ra quá nhiều chì và cadmium.

Đại bộ phận của các mặt hàng nhập khẩu vi phạm luật vệ sinh thực phẩm là các sản phẩm lương thực chứa các gia vị thực phẩm bị cấm ở Nhật Bản hay các thực phẩm được chế biến bảo quản bằng phương pháp không phù hợp với tiêu chuẩn luật, các sản phẩm này mặc dù đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh của nước xuất khẩu nhưng không đáp ứng được yêu cầu của nước nhập khẩu. Sự không nhất quán dường như đang trở thành những vấn đề quốc tế chính, nó gây ra sự lãng phí quá lớn về thời gian, tiền bạc và nguyên liệu. Do đó Ủy ban luật về thực phẩm của FAO/WHO đang chuẩn bị đưa ra các tiêu chuẩn quốc tế.

Để phù hợp với bản sửa đổi tháng 5 năm 1995 của Luật vệ sinh thực phẩm, nhà nhập khẩu các loại thực phẩm và các sản phẩm liên quan sẽ chịu chi phí kiểm tra của Bộ y tế và phúc lợi

tại các trạm kiểm dịch chỉ định. Nhà nhập khẩu phải chứng minh được rằng hàng hoá không vi phạm qui định của luật về sinh thực phẩm. Các loại thực phẩm khác cũng bị kiểm tra ở các trạm kiểm dịch bằng phương pháp đảm bảo an toàn của hàng nhập khẩu mà không ảnh hưởng đến thủ tục nhập khẩu.

(5) Trợ giúp hàng nhập khẩu

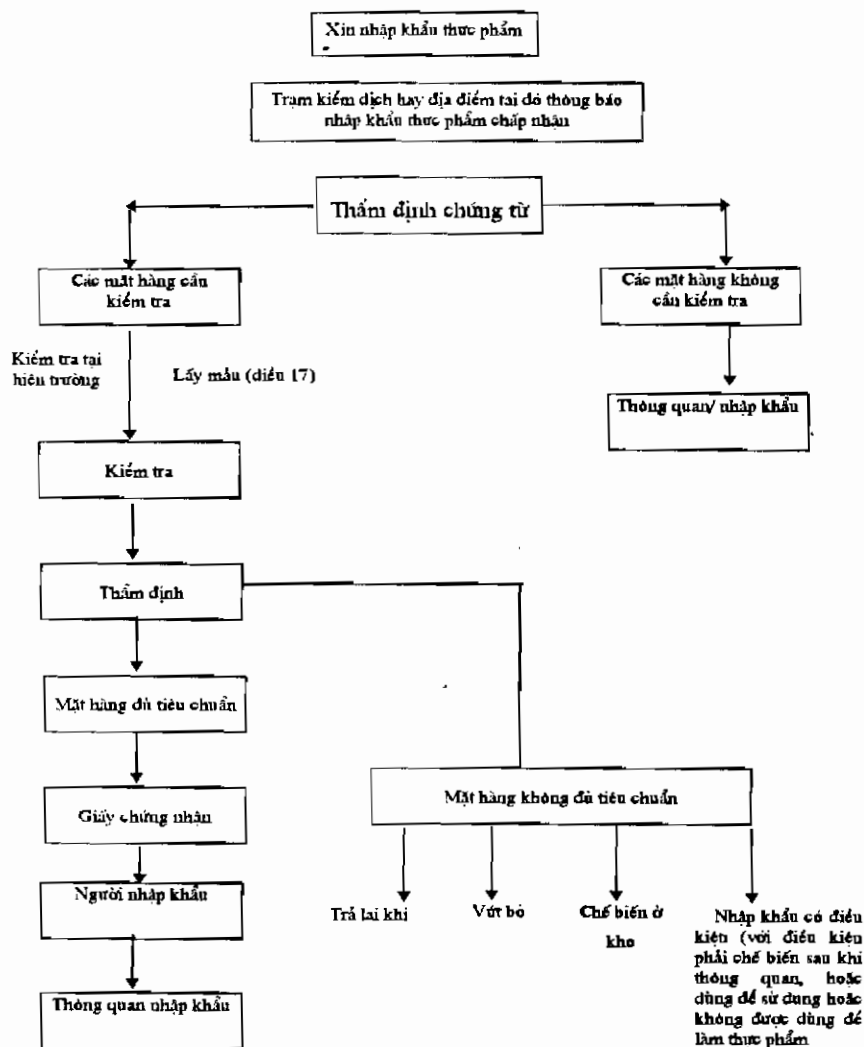
Do thiếu hiểu biết về các quy định của Luật về sinh thực phẩm nên sản phẩm của các nhà xuất khẩu bị cấm không được đưa vào Nhật. Điều này có thể gây ra thiệt hại lớn về kinh tế và gây ra nhiều phiền nân về các thông lệ kinh doanh không công bằng. Vì vậy, sau đây là những gợi ý để giúp họ có thể tránh được những khó khăn đó.

Theo nguyên tắc bắt buộc là thực phẩm sản xuất tại nước xuất xứ phải theo phương pháp phù hợp với luật về sinh thực phẩm của Nhật. Ví dụ, đồ uống, chân giò lợn, xúc xích, thịt lợn muối và thịt bò muối đều phải được khử trùng ở nhiệt độ theo quy định sản xuất của Nhật (JMS).

Các loại gia vị thực phẩm được tổng hợp từ chất hoá học mà không có trong danh sách của các quy định luật về sinh thực phẩm thì sẽ không được sử dụng. Ví dụ: Sodium stearit lactate không được sử dụng ở Nhật. Cách sử dụng các gia vị thực phẩm ở Nhật phải tuân theo quy định của Nhật. Ví dụ tỷ trọng axit benzen ở trứng cá không được vượt quá 2,5g/kg, ở tương đậu là 0,6g/kg và ở đồ uống không cồn là 0,6g/kg.

Nguyên liệu làm bao bì và đồ chơi trẻ em phải được sản xuất từ nguyên liệu và theo phương pháp phù hợp với yêu cầu của luật về sinh thực phẩm. Ví dụ: farmalin là chất bị cấm, không được dùng trong các đồ chơi hay bao bì nhựa.

Hình 7-4 Thủ tục kiểm tra theo quy định của luật vệ sinh thực phẩm



Tất cả các giấy chứng nhận về vệ sinh do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu phải được thu thập đầy đủ. Ví dụ như thịt, chân giò, xúc xích, thịt lợn muối và cá là những sản phẩm cần có những chứng từ cần thiết.

Bên cạnh đó, bản báo cáo kết quả kiểm tra do tổ chức kiểm tra chính thức lập ở nước xuất khẩu có đăng ký ở Bộ y tế và phúc lợi xã hội của Nhật sẽ được chấp nhận tại Trạm kiểm dịch của Nhật. Tuy vậy, điều này không áp dụng cho các chứng nhận kiểm tra liên quan đến vi khuẩn và các chất khác do những chất này thay đổi theo thời gian.

Sau khi hàng nhập khẩu đến Nhật, nhà nhập khẩu phải kiểm tra một lần nữa để xem xét liệu chúng có thoả mãn các yêu cầu theo luật pháp Nhật. Như là một sự hoàn tất cuối cùng, nhà nhập khẩu nên chắc chắn rằng anh ta có đủ tất cả các bằng chứng và tài liệu cần thiết chứng minh sản phẩm đó đáp ứng các yêu cầu và nhờ đó thủ tục nhập khẩu sẽ được tiến hành nhanh chóng.

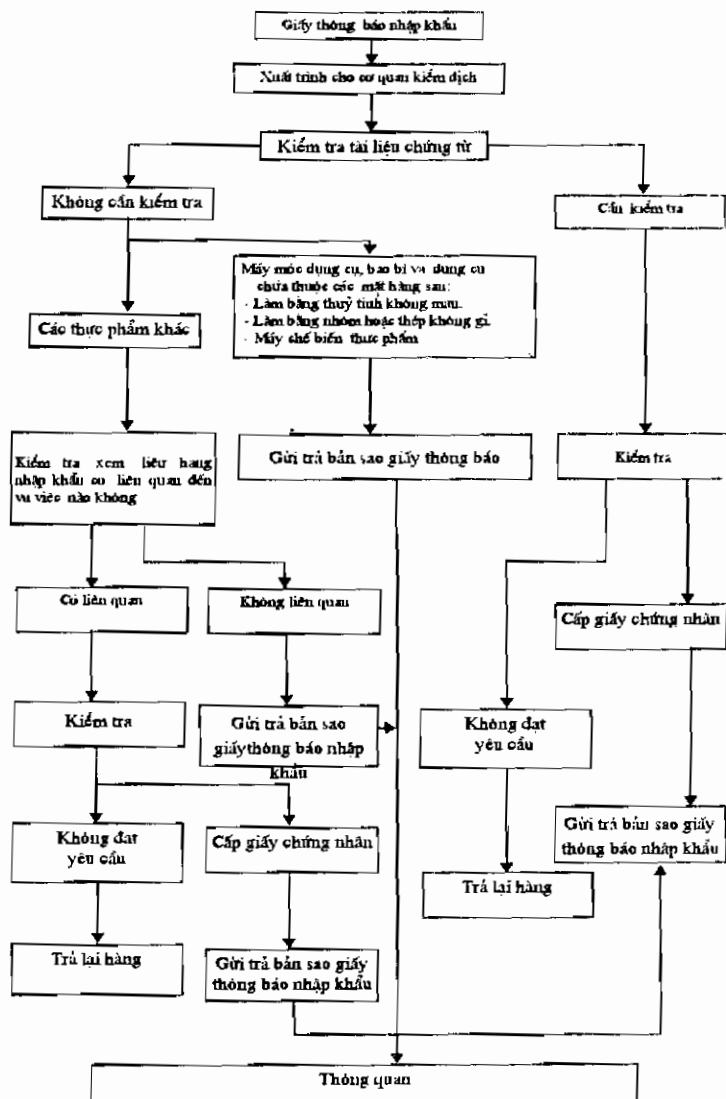
Khi nhập khẩu thực phẩm vào Nhật, có một vài cách để đơn giản và đẩy nhanh thủ tục nhập khẩu. Cách thứ nhất, nhà nhập khẩu xuất trình thông báo trước cho mỗi lần nhập khẩu. Đây được gọi là chế độ "thông báo trước". Cách thứ hai được sử dụng khi hàng nhập khẩu thoả mãn các điều kiện nhất định và được chuyển đến Nhật theo một kế hoạch nhập khẩu. Trên nguyên tắc, khi một tuyên bố về kế hoạch nhập khẩu là một phần của đơn thông báo nhập khẩu xuất trình tại lần nhập khẩu đầu tiên, thì sẽ không cần phải xuất trình đơn thông báo

về việc nhập loại hàng hoá đó trong suốt thời kỳ nhập khẩu kế hoạch còn lại. Đây được gọi là chế độ "nhập khẩu có kế hoạch".

Cuối cùng, bộ luật vệ sinh thực phẩm áp dụng cho cả hàng nội và hàng nhập khẩu, cần phải hiểu đúng chế độ quản lý vệ sinh thực phẩm để có thể kinh doanh thành công ở Nhật Bản. Các quy định liên quan đến vệ sinh thực phẩm rất nhiều và phức tạp. Chúng bao gồm các sắc lệnh của nội các Chính phủ, sắc lệnh của các Bộ trưởng, mà dựa trên đó các thông tư, chỉ thị được ban hành. Thật khó có thể hiểu hết toàn bộ các quy định về vấn đề thực phẩm. Tuy vậy, nhà xuất khẩu cần phải làm quen với tất cả các yêu cầu liên quan đến các loại thực phẩm cụ thể mà họ định nhập khẩu vào Nhật.

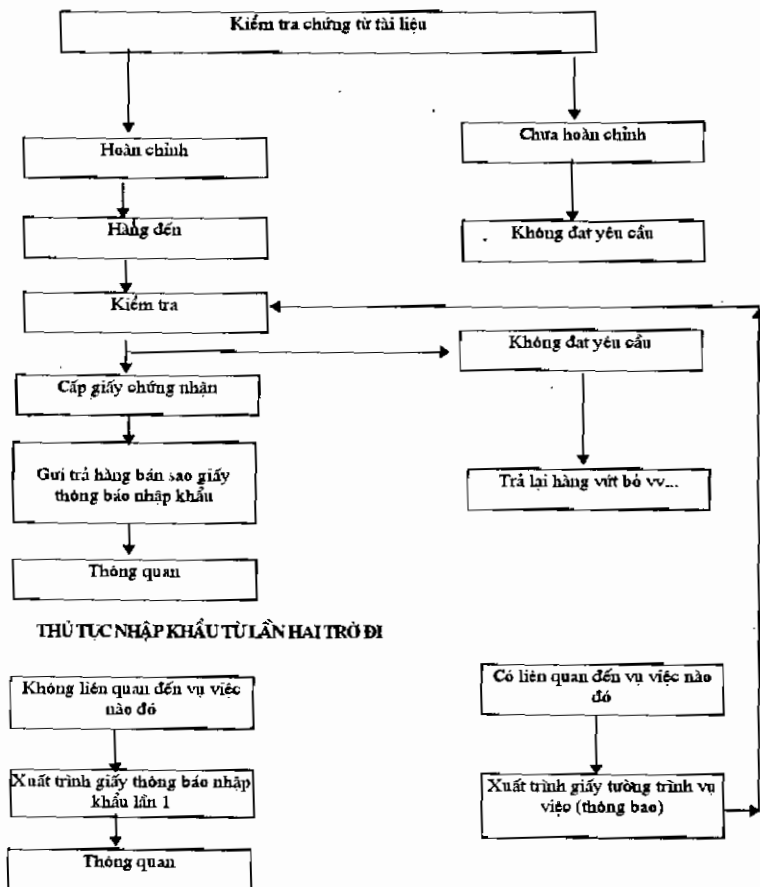
Từ tháng 3 năm 1994, Chính phủ Nhật bắt đầu áp dụng chế độ xác nhận trước về thực phẩm nhập khẩu để làm đơn giản các thủ tục kiểm tra khi nhập khẩu bằng cách xác nhận trước rằng các thực phẩm nhập khẩu phù hợp với các quy định của Nhật và đăng ký thực phẩm đó đã được kiểm tra theo luật vệ sinh thực phẩm tại nhà máy sản xuất hay chế biến sản phẩm đó.

Hình 7-5 Trình tự chế độ nhập khẩu bảo trước



Hình 7-6 Trình tự chế độ nhập khẩu thông báo trước

THỦ TỤC NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU (GIẤY THÔNG BÁO NHẬP KHẨU)
(Kế hoạch theo dõi nhập khẩu 1-3 năm trong 3 năm gần nhất)



2. Luật chống các bệnh truyền nhiễm trong súc-vật nuôi

(1) Nội dung cơ bản về chính sách kiểm dịch súc vật

a. Quy chế vệ sinh cho súc vật nuôi ở Nhật Bản

Nhật Bản là một trong số ít nước mà súc vật nuôi không bị các bệnh truyền nhiễm, lây lan qua vi rút, chẳng hạn như bệnh chân miệng, bệnh lây và sốt châu Phi ở lợn. Do khi các bệnh truyền nhiễm này xuất hiện và lan rộng trong nước sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới ngành chăn nuôi của đất nước nên Chính phủ Nhật Bản ban hành luật kiểm soát bệnh truyền nhiễm ở súc vật nuôi để kiểm dịch súc vật và các sản phẩm từ súc vật nhập khẩu từ nước ngoài.

Nhật Bản cũng là một trong số ít nước không có bệnh dại, các căn bệnh lây lan qua vi rút khác rất phổ biến ở nhiều vùng khác nhau trên thế giới như Châu Âu và Hoa Kỳ. Bệnh dại là một căn bệnh lây lan từ vật nuôi (chủ yếu là chó , mèo)sang con người gây tử vong ở hầu hết các nạn nhân. Theo luật chống bệnh dại, Nhật Bản kiểm dịch tất cả các con chó nhập khẩu vào trong nước.

Các biện pháp tương tự để kiểm soát các căn bệnh nguy hiểm này được nhiều nước khác trên thế giới sử dụng.

b. Mục đích

Kiểm dịch súc vật nhằm ngăn chặn các bệnh truyền nhiễm ảnh hưởng tới vật nuôi của Nhật. Bộ nông, lâm, ngư nghiệp và các trạm kiểm dịch súc vật và vật nuôi có trách nhiệm

kiểm dịch theo Luật chống bệnh truyền nhiễm và Luật chống bệnh dại tại Nhật.

c. Trình tự

d. Cấm nhập khẩu

Trong số các bệnh truyền nhiễm ở súc vật nuôi, các bệnh như bệnh lây, bệnh chân miệng và sốt châu Phi ở lợn đã từng lan rộng ở Nhật sẽ gây ảnh hưởng cực kỳ nghiêm trọng tới ngành chăn nuôi của Nhật. Chính phủ Nhật Bản coi các bệnh đó là các bệnh đặc biệt cần phải chống nhập khẩu. Việc nhập khẩu súc vật móng chẻ từ một số vùng nhất định trên thế giới có thể sẽ làm lan rộng các bệnh truyền nhiễm trong ngành chăn nuôi của Nhật cũng bị cấm. Thịt, lòng (các cơ quan nội tạng), chân giò, xúc xích làm từ lòng và thịt của các súc vật mang bệnh kể trên cũng bị cấm. Tuy vậy thịt, lòng, xúc xích và thịt muối của loại súc vật đó có thể được phép nhập khẩu nếu chúng được chế biến theo tiêu chuẩn chế biến nhiệt (ở đây là nhiệt nóng) đặt ra. Bộ trưởng Bộ nông, lâm, ngư nghiệp (dưới đây gọi là Bộ trưởng) chọn các cơ quan hữu quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu để ra các tiêu chuẩn phù hợp được nước nhập khẩu chấp nhận để xử lý các sản phẩm từ súc vật hay tại các cơ sở do Bộ trưởng trực tiếp chỉ định. Tuy rằng các sản phẩm gây bệnh truyền nhiễm ở súc vật được đưa vào danh sách các mặt hàng cấm nhập khẩu nhưng cũng có thể nhập khẩu vào Nhật để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học nhưng phải được sự phê chuẩn của Bộ trưởng.

e. Đối tượng kiểm dịch được chỉ định:

Đối tượng kiểm dịch được chỉ định là các đối tượng do Bộ trưởng chỉ định coi như là vật chủ có thể lan truyền bệnh truyền nhiễm. Dưới đây là danh sách các đối tượng kiểm dịch chỉ định:

- 1. Súc vật móng chẻ (gia súc, lợn, cừu, dê, hươu cao cổ, hà mã ...)**
- 2. Ngựa (ngựa, lừa, ngựa vằn ...)**
- 3. Gia cầm và trứng (gà, chim cút, vịt, ngỗng và gà tây)**
- 4. Thỏ và ong mật**

5. Xương, thịt, mỡ, máu, da thú, da súc vật, lông thú, lông chim, sừng, móng, gân (các cơ quan nội tạng, sữa tươi, tinh dịch, bào thai, bột máu, phân, nước tiểu và xác các loại súc vật liệt kê từ 1- 4)

- 6. Xúc xích, chân giò và thịt muối**

7. Các sản phẩm gây bệnh truyền nhiễm súc vật, súc vật móng chẻ bất cứ từ khu vực nào cũng bị cấm nhập khẩu; trừ khi các sản phẩm đó được Bộ trưởng phê chuẩn cho nhập khẩu để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học.

Bảng 7 - 3. Phân loại khu vực mà từ đó súc vật nóng chẻ, thịt và các sản phẩm khác sản xuất từ loại súc vật này bị cấm.

(kể từ tháng 6 - 1995)

Số ký hiệu	Phân loại theo luật	Khu vực - đối tượng	Súc vật sống	ruh dịch và bảo thai	Chân giò sức xích và thịt muối	Thịt và cơ quan nội tạng
0	Các khu vực ngoài những khu vực liệt kê trong điều 43 của luật chống các bệnh truyền nhiễm ở súc vật nuôi (các khu vực không có súc vật nuôi nhiều vi rút)	Cộng hoà Triều Tiên, Đài Loan, Phần Lan, Thụy Điển, Na Uy, Đức, Đan Mạch, Bỉ, Pháp, Bắc Ailen, Ai-xơ-len, Madagasca, Canada, Mỹ, Mexico, Guatemala, Honduras, Nicaragua, Costarica, Panama, Bắc Mariana, New Caledonia, Úc, Hà Lan, Belize, Elsalvado và CH Dominica (27 khu vực)	Được phép nhập khẩu			
1	Các khu vực trong bảng 1 theo điều 43 của luật chống các bệnh truyền nhiễm ở súc vật nuôi	Singapor, Balan, Hunggari, Rumani, Nam Tu cũ, Thụy Sĩ, Úc và vương quốc Anh (8 khu vực)	được phép nhập khẩu	- Không được nhập khẩu trừ: (1) Các sản phẩm được hun nóng theo tiêu chuẩn của Bộ trưởng đưa ra (các cơ sở xử lý do cơ quan Nhà nước, hữu quan của nước xuất khẩu chỉ định được chấp nhận) (2) Nội tạng của lợn nuôi ở Anh và được xử lý theo tiêu chuẩn sản xuất và bảo quản		
2	Các khu vực trong bảng 2 theo điều 43 của luật chống các bệnh truyền nhiễm ở súc vật nuôi	Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Chi lê (2 khu vực)	Được phép xuất khẩu	Không được phép nhập khẩu trừ: - Các sản phẩm được hun nóng hoặc chế biến theo tiêu chuẩn do Bộ trưởng quy định (các cơ sở xử lý do cơ quan Nhà nước hữu quan của nước xuất khẩu chỉ định được chấp nhận)		
3	Các khu vực trong bảng 3 theo điều 43 của luật chống bệnh truyền nhiễm ở súc vật nuôi	Các khu vực khác không thuộc những khu vực kể trên	Không được phép nhập khẩu	Không được phép nhập khẩu trừ: - Các sản phẩm được hun nóng hoặc chế biến theo tiêu chuẩn quy định của Bộ trưởng (chỉ các cơ sở ... do Bộ trưởng Nhật chỉ định mới được chấp nhận)		

Chú ý : - Bộ trưởng là Bộ trưởng nông, lâm, ngư nghiệp

- Các bệnh dịch và truyền nhiễm ở súc vật nuôi phải chống là:

Bệnh lây, bệnh chân miệng và sốt châu Phi ở lợn

Bảng 7 - 4 Các súc vật phải kiểm tra khi nhập khẩu

Phân loại theo luật				
(súc vật sống chết)	Bộ	Họ	Súc vật phải kiểm dịch (ví dụ)	Súc vật không phải kiểm dịch
Súc vật móng ché	Giống chẵn (ngón chẵn)	Bovidae	Gia súc (tất cả các loại, trâu, trâu nước, bò Tây Tạng, bò u, linh dương, dê, cừu ...)	Voi, gấu, gấu trúc koala, khỉ/vượn, cáo, chồn mactet, chồn vizon, chồn, hổ, sư tử, bò sát/như cá sấu/cá sấu alligator, cá sấu Ấn Độ, cá sấu Mỹ, thằn lằn, rắn và rùa) cá ...
		Suidae	Lợn (tất cả các loại), lợn rừng ...	
		Tay assuidae	Lợn cò	
		hippopotamidae	Hà mã, hà mã lùn	
		Giraffidae	Hươu cao cổ đốm, okapi ...	
		Antilocapridae	Linh dương sừng ché ...	
		Cervidae	Hươu xạ, hươu sừng tấm, hoẵng, nai, hươu đỏ ...	
		Tragulidae	cheo cheo, cheo cheo, nước	
		Camelidae	Lạc đà 1 bướu, 2 bướu, và không bướu (paca)...	
Ngựa	Ngón lẻ	Equidae	Ngựa (tất cả các loại) lừa, la, ngựa vằn ...	Tê giác, heo vòi ...
Gà, cút, và gà tây	Gà	Phasianidae - Gallus - Coturnix/colinus	Gia cầm nuôi (tất cả các loại) Gia cầm Ukokhei ... Cút chân đen, Coturnix coturnix de legornesi, Coturnix coturnix de mandchou ...	Ngỗng trời, vịt trời, chim trĩ (gà lôi), chim công, sếu, đại bàng, chim ưng, gà tre, gà rừng, quạ, vạc ...
		Meleagrididae	Gà tây, gà tây hoang ...	
Vịt, ngỗng	Ngỗng	Anatidae - Anas - Anser	Vịt (các loại) Ngỗng (các loại)	
Thỏ	Chân có lông	Leporidae	Thỏ, thỏ rừng (các loại)	Sóc, chuột lang, chuột nhắt, chuột cống ...
Ông mặt	Cánh mỏng	Apidae	Ông mặt (tất cả các loại)	Các loài còn trùng không phải ông mặt

Bảng 7. 5 Các sản phẩm từ súc vật phải kiểm tra khi nhập khẩu

Phân loại theo loại	Sản phẩm súc vật phải kiểm dịch	Sản phẩm súc vật không phải kiểm dịch
Trứng	Trứng (gây giống) để ăn, lòng, kho, đông lạnh ... của gà, vịt, gà tây, chim cút và ngỗng	Trứng hoặc trứng vịt/gà chế biến theo cách nấu Trứng Quóc trứng đã điều ...
Xương	Xương thô, xương vụn, bột xương, bột xương hấp ...	Các thành phẩm từ xương, ngà...
Thịt	Tươi, đông lạnh, hoặc, phơi khô, nghiền bột hoặc được chế biến kiểu khác ...	Thịt kaguru, cá voi ...
Mỡ	Tươi, đông lạnh, muối hay được bảo quản bằng cách khác	
Máu	Tươi, đông lạnh hay được bảo quản bằng cách khác, kể cả huyết thanh	Chết mổ lợn ..
Da thú thò	Thò, đông lạnh, muối ngâm dấm, phơi khô hoặc đã được bảo quản bằng cách khác	Da và các sản phẩm da
Lông	Thò hoặc bán thành phẩm, vò nỉ, len casomia	Len được các bon hóa, tẩy và các thành phẩm khác
Lông chim	Thò, bán thành phẩm hoặc lông chim đã được xử lý	Lông chim đã xử lý hoàn toàn
Sừng	Sừng	Sừng đã chế biến hoàn toàn
Móng	Móng, móng nghiền thành bột hay móng bột...	Các loại móng đã chế biến hoàn toàn
Gân	Tươi, phơi khô, đông lạnh hay được bảo quản, chế biến bằng cách khác	
Các cơ quan nội tạng	Tươi, đông lạnh, phơi khô, hoặc ...	
Sữa tươi, tinh dịch, mồi ăn từ mồi bảo thai phân, nước tiểu	Sữa tươi tinh dịch tươi hoặc đông lạnh. Bột máu, huyết thanh Phân bón hữu cơ	Bơ, pho mát và các sản phẩm sữa khác
Chân giò (gồm tất cả các biến thể) sủi xịch (gồm tất cả các biến thể) thịt muối	Chân giò, Sủi xịch (gồm tất cả các biến thể) Thịt muối	Sủi xịch cá

f. Yêu cầu về hàng nhập khẩu

i) Báo cáo trước về nhập khẩu súc vật

Bất cứ ai khi nhập khẩu súc vật vào Nhật Bản đều phải báo cáo cho trạm kiểm dịch súc vật tại trụ sở ở Yokohama về nhóm và số lượng súc vật nhập khẩu, ngày và nơi nhập khẩu trong một khoảng thời gian cụ thể trước ngày nhập khẩu.

Đối với sản phẩm từ súc vật, không cần phải báo cáo trước. Để kiểm tra hàng tại cảng biển và sân bay, nhà nhập

khẩu nên nộp đơn xin kiểm tra không muộn hơn 1 ngày trước ngày muốn được kiểm tra nhờ đó việc kiểm tra có thể tiến hành vào ngày mong muốn (đơn xin kiểm tra phải nộp trước ngày kiểm tra ít nhất 1 ngày).

ii) Chứng nhận kiểm tra:

Không được nhập khẩu các đối tượng kiểm dịch chỉ định nếu không có chứng nhận kiểm tra của cơ quan Chính phủ hữu quan nước xuất khẩu xác nhận rằng các đối tượng này qua kiểm tra ở nước xuất khẩu không thấy có các nhân tố gây bệnh truyền nhiễm có tác hại tới sức vật nuôi.

Để tạo điều kiện cho quá trình kiểm dịch nhập khẩu đối với các mặt hàng chính thuộc đối tượng kiểm dịch chỉ định. Chính phủ Nhật và nước xuất khẩu thoả thuận với nhau về các yêu cầu vệ sinh sức vật liên quan đến các chi tiết của việc kiểm tra. Do đó, việc nhập khẩu các sản phẩm theo các thoả thuận này phải có giấy chứng nhận kiểm tra thoả mãn các yêu cầu này.

g. Kiểm tra nhập khẩu:

Các đối tượng chịu kiểm dịch chỉ có thể nhập khẩu ở những cảng biển và sân bay được quy định cụ thể. Hiện tại, có 58 cảng biển và sân bay được quy định để nhập khẩu các loại mặt hàng khác nhau thuộc đối tượng kiểm dịch.

i) Kiểm tra nhập khẩu sức vật

Nhà nhập khẩu sức vật thuộc đối tượng kiểm dịch chỉ định phải xuất trình cho trạm kiểm dịch sức vật đơn xin kiểm tra

nhập khẩu và chứng nhận kiểm tra do cơ quan hữu quan của nước xuất khẩu cấp.

Súc vật sẽ bị giữ tại nơi kiểm dịch của trạm kiểm dịch súc vật nhằm mục đích kiểm tra xem trong một khoảng thời gian cụ thể nào đó các súc vật này có gây các bệnh truyền nhiễm có tác hại tới súc vật nuôi của Nhật hay không. Lúc bấy giờ các nhân viên kiểm dịch súc vật sẽ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu. Sau đó các mặt hàng nhập khẩu sẽ được thông quan và đưa vào Nhật Bản.

ii) Kiểm tra nhập khẩu các sản phẩm từ súc vật

Đối với các sản phẩm từ súc vật thuộc đối tượng kiểm dịch chỉ định. Khi chúng đang được vận chuyển như hàng hoá, nhà nhập khẩu phải xuất trình cho trạm kiểm dịch súc vật, đơn xin kiểm tra và giấy chứng nhận kiểm tra được cấp bởi cơ quan hữu quan của nước xuất khẩu. Các sản phẩm sẽ được kiểm tra tại trạm kiểm dịch súc vật hay tại kho ngoại quan chỉ định ở cảng biển hay sân bay. Nếu nhập khẩu theo đường bưu phẩm, chúng sẽ được kiểm tra tại bưu điện nước ngoài, nếu hàng được đem vào theo con đường hành lý, chúng sẽ được kiểm tra tại quầy kiểm dịch súc vật tại sân bay. Trong bất cứ trường hợp nào kể trên, sau khi xác nhận rằng chúng không thuộc hàng cấm nhập và các hàng hoá này có giấy chứng nhận kiểm tra của cơ quan hữu quan nước xuất khẩu, các nhân viên kiểm dịch sẽ tiến hành kiểm tra các hàng hoá này. Nếu thấy rằng các sản phẩm này sẽ không lan truyền các nhân tố gây bệnh truyền nhiễm ảnh hưởng tới súc vật nuôi, trạm kiểm dịch súc vật sẽ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch

nhập khẩu.

iii) Kiểm tra nhập khẩu hàng hoá gửi đường bưu phẩm

Đối với hàng nhập khẩu gửi theo đường bưu phẩm, việc kiểm dịch chỉ định được tiến hành tại bưu điện nước ngoài giống như mục 1, 2 ở trên. Nhập khẩu bằng đường bưu điện chỉ áp dụng đối với các hàng hoá đều theo "gói nhỏ", "mẫu" hoặc "kiện bưu phẩm".

Một số lượng lớn hàng bị cấm được gửi theo đường bưu điện, chẳng hạn như các đối tượng kiểm dịch chỉ định nhưng không có chứng nhận của cơ quan hữu quan nước xuất khẩu. Nên nhớ rằng các biện pháp kiểm dịch súc vật phải được tiến hành đối với hàng hoá thuộc đối tượng kiểm dịch chỉ định gửi bằng bưu điện.

h. Các biện pháp phải áp dụng sau khi kiểm tra

Khi súc vật hay các sản phẩm từ súc vật được kiểm tra và thấy rằng có thể lan truyền các nhân tố gây bệnh truyền nhiễm ở súc vật, súc vật có thể bị giữ lại trong một khoảng thời gian lâu hơn hoặc bị huỷ bỏ, các sản phẩm từ súc vật thì phải khử trùng và bị đốt thành tro.

3. Luật chống bệnh dại :

1. Giấy chứng nhận do cơ quan Chính phủ nước xuất khẩu cấp:

Việc nhập khẩu chó phải có 2 giấy chứng nhận do cơ quan Chính phủ hữu quan của nước xuất khẩu cấp như sau :

a. Giấy chứng nhận sức khoẻ xác nhận rằng con chó đó

không bị nhiễm hay không bị nghi ngờ là nhiễm bệnh dại.

b. Giấy chứng nhận là đã tiêm vắc-xin chống dại có ghi ngày tiêm vắc-xin gần nhất và loại vắc-xin sử dụng.

Giấy chứng nhận này không cần thiết đối với chó nhập khẩu trực tiếp từ các khu vực chỉ định bởi Bộ trưởng Bộ nông, lâm, ngư nghiệp

2. Kiểm tra nhập khẩu :

Tất cả những người nhập khẩu chó phải xuất trình lên trạm kiểm dịch súc vật đơn xin kiểm dịch nhập khẩu chó và giấy chứng nhận do cơ quan hữu quan nước xuất khẩu cấp.

Chó nhập khẩu sẽ được giữ tại nơi kiểm dịch của trạm kiểm dịch để kiểm tra trong một khoảng thời gian cụ thể nhất định. Bất cứ sự thiếu sót nào trong giấy chứng nhận thì chó sẽ bị giữ lại trong một thời gian lâu hơn. Ngay sau khi hoàn thành việc kiểm tra, trạm kiểm dịch súc vật cấp giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu và hàng được thông quan.

4. Luật kiểm dịch thực vật

a. Mục đích :

Do Nhật là một quốc đảo không có biên giới chung với các nước khác lại đóng cửa với thế giới bên ngoài suốt thời gian từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 cho nên sự xâm nhập các căn bệnh và sâu bệnh có hại cho cây cối trong thời gian đó không xảy ra.

b. Thủ tục tiến hành nhập khẩu:

Tuy nhiên, từ giữa thế kỷ 19, trao đổi hàng hoá giữa Nhật Bản và các nước khác đã tăng lên nhanh chóng. Các nông sản

mới được nhập khẩu từ nước ngoài cũng đã đem theo vào rất nhiều loài sâu bệnh có hại cho cây cối, đe dọa nghiêm trọng các nông sản trong nước. Năm 1914, Chính phủ xây dựng chế độ kiểm dịch thực vật nhằm mục đích chống lại sự xâm nhập của sâu bệnh và các căn bệnh ở cây cối. Nhật Bản cũng là một nước ký công ước bảo vệ cây cối quốc tế và tích cực trao đổi thông tin với các nước thành viên khác về việc xuất hiện các căn bệnh và sâu hại ở cây cối. Bằng cách này, Nhật Bản tham gia vào hoạt động kiểm dịch cây cối trên quy mô quốc tế.

c. Các mặt hàng cấm nhập khẩu:

Theo qui định, các mặt hàng sau bị cấm nhập khẩu vào Nhật :

1. Cây nhiễm bệnh hay sâu hại.
2. Đất và cây có dính đất.
3. Các loại cây cấm nhập
4. Các dụng cụ chứa, bao bì của các mặt hàng kể trên.

Các loại cây cấm nhập khẩu theo mục 3, gồm các loại cây mà nếu chúng được nhập vào và phổ biến rộng sẽ có thể gây thiệt hại lớn cho nông sản trong nước, hay các loại cây nhiễm bệnh và sâu hại chưa xuất hiện ở Nhật hoặc rất khó có thể phát hiện được chúng trong quá trình kiểm tra nhập khẩu, hay các loại cây có xuất xứ từ các khu vực đã xuất hiện các loại bệnh và sâu hại như vậy.

Các loại bệnh và sâu hại cấm nhập khẩu chủ yếu: ruồi hoa quả Địa Trung Hải, ruồi dưa, ruồi hoa quả Oriental, ruồi hoa quả Queensland, bướm Codling, một khoai lang, sâu nhỏ khoai lang, một khoai lang Tây Âu, mọt khoai tây, bọ cánh cứng khoai tây

Clorado, giun đục chanh kén tròn ở khoai tây, ruồi Hessia v.v...

d. Các đối tượng phải kiểm tra nhập khẩu

Tất cả các cây cối, sản phẩm từ cây cối, các cây nhỏ, cây cảnh, hoa cắt, củ, hạt giống, quả, rau, ngũ cốc, đậu, cây và các sản phẩm từ cây dùng làm củ khô cho súc vật ăn, các loại cây gia vị, các loại cây và sản phẩm dùng làm thuốc Bắc, gỗ và các sản phẩm khác phải bị kiểm dịch.

Tuy nhiên, các sản phẩm sau không bị kiểm dịch :

1. Sản phẩm gỗ súc, gỗ được bảo vệ, sản phẩm gỗ, sản phẩm từ tre và các hàng hoá được sản xuất công nghiệp như đồ gia dụng, các dụng cụ.

2. Mây và bác

3. Dây, bóng, vải bóng, các sản phẩm từ quả bầu, giấy, các sản phẩm dệt như dây và lưới, nguyên liệu thô cho sản phẩm dệt gồm có bông thô và các mặt hàng kể trên khi chúng không được sử dụng để làm bao bì cho cây cối.

4. Chè đã chế biến, hoa huylông khô và măng

5. Hạt vani lên men

6. Các loại cây giữ trong axit sunfuaric, cồn, axit axetic, đường và muối.

7. Mơ, sung, hồng, quả kiwi, mận, lê, chà là, dứa, chuối, đu đủ, nho, xoài, đào và long nhãn

8. Dừa nghiền bột

9. Gia vị khô đóng gói kín để bán lẻ

e. Xin kiểm tra nhập khẩu

Đơn xin kiểm tra nhập khẩu phải đi kèm với chứng nhận kiểm dịch thực vật do Chính phủ nước xuất khẩu cấp hoặc bản sao của chứng nhận đó. Giấy chứng nhận phải có kết quả kiểm tra do Chính phủ nước xuất khẩu tiến hành xác nhận rằng cây cối không bị nhiễm bệnh hay sâu hại.

Nếu không thể lấy được giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật ở các nước xuất khẩu mà không có các cơ sở kiểm dịch thực vật của Chính phủ thì các mặt hàng nhập khẩu từ các nước đó phải chịu sự kiểm tra đặc biệt.

f. Kiểm tra nhập khẩu

Việc kiểm tra sẽ tiến hành tại địa điểm do nhân viên kiểm dịch thực vật chỉ định tại cảng biển hay sân bay mà qua đó hàng hoá được đưa vào Nhật. Việc kiểm tra thực vật được đưa vào bằng đường bưu điện được tiến hành tại bưu điện nơi diễn ra việc làm thủ tục hải quan.

Do hạt giống và cây nhỏ liệt kê trong bảng 7.6 có thể chứa các loại virus mà không thể phát hiện trong quá trình kiểm tra nhập khẩu thông thường nên chúng sẽ được gửi tới vườn ươm cách ly của Chính phủ hoặc tới vườn ươm tư nhân đáp ứng được các tiêu chuẩn do Chính phủ đặt ra. Để kiểm soát theo dõi tại các cơ sở này, chúng được chăm sóc trong một khoảng thời gian cố định và bị kiểm tra toàn diện.

Các loại cây bị phát hiện có nhiễm bệnh hay sâu hại khi kiểm tra nhập khẩu hoặc trong thời gian cách ly, sẽ bị khử bệnh và sâu hại. Nếu không có phương pháp để diệt hoàn toàn căn bệnh hay sâu hại đó, những cây cối sẽ bị huỷ hoặc tái xuất

g. Việc bãi bỏ có điều kiện lệnh cấm các mặt hàng cấm nhập:

Quả tươi từ các khu vực mà lệnh cấm nhập khẩu được bãi bỏ có điều kiện là du đủ Hawaii (1969), xoài Philippines (1975), quả họ chanh của Cộng hoà Nam Phi (1971) và Mỹ (1994) v.v...

Các điều kiện để bỏ lệnh cấm do Bộ trưởng nông lâm ngư nghiệp quy định sau khi đã có bàn bạc về mặt chuyên môn giữa nước xuất khẩu và cơ quan kiểm dịch thực vật Nhật. Các tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật như sau:

1. Thành lập các khu vực sản xuất (Khu vực tăng cường kiểm soát sâu hại)

2. Khử bệnh, sâu hại và kiểm tra tại nước xuất khẩu.

3. Quan sát và tiến hành kiểm tra của các nhân viên bảo vệ thực vật được cử sang từ Nhật để khử bệnh, sâu hại và kiểm tra tại nước xuất khẩu.

4. Giới hạn các phương pháp đóng gói và vận chuyển.

5. Các biện pháp chống việc bị nhiễm lại sâu hại và bệnh.

6. Các biện pháp cần thiết khác.

Nếu khi kiểm tra hàng đưa vào Nhật mà phát hiện thấy các loại hàng này bị nhiễm bệnh hay sâu hại, các hàng này hoặc bị huỷ bỏ hoặc được gửi trả về nước xuất khẩu. Bên cạnh đó, việc xuất khẩu các loại quả nói trên sẽ bị cấm cho tới khi nguồn gốc sâu hại và bệnh được tìm ra, các biện pháp ngăn chặn việc lây lan được tiến hành.

**Bảng 7.6 : Các loại hạt giống và cây non phải được chăm sóc
tại trung tâm lưu giữ**

A. Dự trữ của vườn ương cây ăn quả, bao gồm dự trữ cây theo mùa thuộc các giống cây và biến thể sau :	D. Củ của các giống cây và biến thể sau
(Prunus L.)	(Lilium L.)
(Malus (Tone) Mill.)	(Hyacinthus orientalis L.)
(Pyrus L.)	(Narcissus L.)
(Citrus L.)	(Gladiolus L.)
(Poncirus Raf. (Pseudaeagle Mig.))	(Crocus L.)
(Fortunella Swingle)	(Iris L.)
(Vitis L.)	(Freesia Klatt)
(Rubus L.)	(Hippeastrum Herb)
(Ribes L.)	(Amaryllis L.) : Belladonna-like Hybrid
(Castanea Mill.)	Amaryllis
(Myrica L.)	(Dahlia Cav)
(Juglans L.)	(Anemone L.)
(Fraxinus L.)	(Ranunculus L.)
(Ananas comosus (L.) Merr.)	(Begonia L.)
B. (Ipomoea batatas Lna.) Rễ củ sống hoặc củ sống thuộc giống phụ củ củ Solanum	(Allium aflatunense, A. albopilosum, A. cowanii, A. flavum, A. giganteum A. heldreichii, A. karataviense A. indy, A. ostrowskianum
C. (Saccharum L.) : Lá thân sống và phần rễ của các loại cây này.	A. schoenoprasum, A. schubertii A. keplum, A. rosenbachianum A. cyanum, A. narcissiflorum A. victorialis, A. cyanum A. narcissiflorum, A. ursinum A. unifolium)
	(Gloxinia L. Her.) (Sinningia Nees) (Galanthus L.)

Các luật lệ và quy định khác liên quan đến nhập khẩu :

Ngoài luật về sinh thực phẩm, luật chống bệnh truyền nhiễm ở súc vật nuôi, luật chống bệnh dại, luật kiểm dịch thực phẩm, rất nhiều luật khác cùng tồn tại điều chỉnh việc nhập khẩu các nhóm hàng khác nhau. Sau đây, chúng tôi đưa ra một bảng tóm tắt các luật và quy định chủ yếu để giúp đỡ các nhà nhập khẩu:

1. Luật trồng rừng từ cây non :

Mục đích của luật này nhằm kiểm soát việc trồng rừng trong nước do nhập khẩu các cây con kém chất lượng từ nước ngoài.

Việc nhập khẩu hạt giống và cây non các loài như: tuyết tùng, bách, thông, thông rụng lá, vằn sạm, linh san v.v... có thể bị hạn chế hoặc căn cứ vào sắc lệnh của nội các Chính phủ khi có khuyến cáo của các cơ quan quản lý.

2. Luật chọn và bảo vệ các loài hoang dã :

Nếu bất kỳ ai có ý định nhập khẩu chim và thú được quy định theo luật này kể cả hàng chế biến, trứng của các loài chim kể trên người đó phải xuất trình được giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu xác nhận rằng các loài chim và thú, hàng chế biến hoặc trứng chim đó được thu nhặt bắt giữ theo quy định của luật đang áp dụng. Tuy vậy, việc xuất trình chứng nhận trên sẽ không bắt buộc nếu các đối tượng đó nhập từ một nước không có cơ quan nhà nước thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận đó.

3. Luật kiểm soát phân bón :

Bất cứ ai kinh doanh liên quan đến việc nhập khẩu các phân bón bình thường có các tiêu chuẩn quy định phải đăng ký với Bộ trưởng nông lâm ngư nghiệp cho từng mặt hàng đó. Ngoài ra người nhập khẩu các loại phân bón bình thường chưa có tiêu chuẩn quy định phải tạm thời đăng ký với Bộ trưởng nông, lâm, ngư nghiệp cho từng mặt hàng phân bón đó. Hơn nữa, người nhập khẩu các loại phân bón đó phải thông báo ý định nhập khẩu ít nhất trước 2 tuần cho Bộ trưởng nông, lâm, ngư nghiệp biết.

4. Luật về các dụng cụ y tế, mỹ phẩm và các loại thuốc :

Mục đích của luật này là kiểm soát và điều tiết các loại thuốc men y tế và phi y tế, mỹ phẩm, các dụng cụ y tế và các vấn đề có liên quan.

5. Luật kiểm soát chất gây mê

Luật này nhằm ngăn chặn những nguy hiểm đối với sức khoẻ và vệ sinh do việc sử dụng sai thuốc gây mê, bằng cách tiến hành các biện pháp như thực hiện việc kiểm soát cần thiết đối với việc xuất nhập khẩu, sản xuất, điều chế, chuyển giao, tiếp nhận và sở hữu thuốc gây mê cũng như tiến hành các phương pháp chữa bệnh cần thiết đối với người nghiện chất gây mê.

6. Luật kiểm soát ma tuý:

Luật này cho phép nhà nước nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất ma tuý nhằm mục đích khoa học và y tế cũng như áp dụng các biện pháp kiểm soát cần thiết đối với việc gieo

trông; chuyển giao, tiếp nhận, sở hữu hay bất cứ hoạt động nào khác liên quan tới ma túy và thân cây thuốc phiện.

7. Luật kiểm soát gai dầu (Cannabis)

Mục đích của luật này giống như mục đích của luật kiểm soát chất gây mê.

Việc nhập khẩu gai dầu (Cannabis) của những người không phải là các nhà nghiên cứu Cannabis không được phép nhập khẩu của Bộ trưởng nông lâm, ngư nghiệp sẽ bị cấm triệt để.

8. Luật kiểm soát chất kích thích :

Luật này nhằm kiểm soát việc xuất nhập khẩu, sở hữu, sản xuất, chuyển giao, tiếp nhận và sử dụng chất kích thích hay nguyên liệu của chất kích thích nhằm phòng chống mối nguy hiểm tới sức khỏe và vệ sinh do việc sử dụng sai các loại chất này. Việc nhập khẩu chất kích thích của bất kỳ ai đều bị cấm tuyệt đối.

9. Luật kiểm soát lương thực chính :

Luật này nhằm điều tiết cung cầu lương thực trong nước và ổn định giá cả.

Việc nhập khẩu gạo, lúa mạch, lúa mì và lúa mạch sứt chỉ có thể do các nhà nhập khẩu được cấp giấy phép của Bộ trưởng nông, lâm, ngư nghiệp tiến hành.

10. Luật độc quyền muối :

Tất cả các công việc liên quan đến mua, nhập khẩu, sản

xuất, lọc, bán và chế biến đều chỉ do nhà nước tiến hành.

Các loại sản phẩm muối chịu kiểm soát là muối có hàm lượng NaCl bằng hoặc trên 40%. Tuy nhiên, các loại muối Kainite, Sylvinite, Polihalite, Kieserite, Carnalite, Krugite, Taxedute, Pinnorte, Gloubeute, Astrakhanite, Syenite, Borafite và Anhydrit không phải kiểm soát.

11. Luật độc quyền rượu :

Việc nhập khẩu rượu bị cấm trừ phi được tiến hành bởi Chính phủ hay do cá nhân được Chính phủ chỉ định.

Rượu được bán độc quyền theo luật này được hiểu là rượu còn có nồng độ cồn bằng hoặc lớn hơn 90 độ. Nồng độ cồn ở đây được hiểu theo luật là lượng cồn có trọng lượng riêng cụ thể là 0,7947 trong 100% khối lượng nguyên chất ở nhiệt độ 15°C.

12. Luật kiểm soát kiếm và súng (Luật kiểm soát vũ khí)

Luật này nhằm phòng chống sự nguy hiểm và các thương tích có thể xảy ra từ việc sở hữu súng, kiếm và các vật tương tự.

Súng chịu kiểm soát theo luật là các loại súng nhỏ thủ công, bắn đạn kim loại. Chúng có thể được gọi là vũ khí nhỏ (súng ngắn, súng trường, súng máy), các loại súng cỡ lớn (như Cannon, súng cối và các loại tương tự), súng thể thao (như súng săn, súng săn cá voi, súng bắn lao, súng hơi).

13. Luật kiểm soát khí áp suất cao :

Luật này nhằm kiểm soát việc sản xuất, bán, dự trữ, chuyển giao tiêu thụ và các vấn đề khác liên quan đến khí áp suất cao. Luật cũng nhằm kiểm soát việc sản xuất và bán các loại bình chứa khí.

14. Luật kiểm soát chất nổ :

Luật nhằm phòng chống những nguy hiểm và thương tích có thể gây ra bởi chất nổ và gìn giữ an toàn công cộng bằng cách kiểm soát việc sản xuất, bán, dự trữ, vận chuyển và tiêu thụ chất nổ.

15. Luật kiểm soát các chất độc hại :

Luật này nhằm tiến hành sự kiểm soát cần thiết đối với các chất độc hại nguy hiểm tới vệ sinh và sức khỏe của cộng đồng.

16. Luật điều chỉnh việc sản xuất, kiểm tra các chất hóa học và các vấn đề liên quan:

Luật này nhằm thiết lập một hệ thống kiểm tra các chất hoá học mới trước khi sản xuất hay nhập khẩu để xem xét liệu chúng có an toàn hay không và ảnh hưởng tới đời sống sinh thái, và nhờ đó có thể phòng chống sự ô nhiễm môi trường do chúng gây ra. Bên cạnh đó, luật này còn nhằm tiến hành việc kiểm soát cần thiết đối với sản xuất, nhập khẩu, sử dụng các hóa chất có đặc điểm đó.

Các loại chất hoá học chưa chịu kiểm soát theo luật này là: polychlorinated biphenyl (hợp chất hydro cacbon) và polychloro naphthalene ($C_{10}H_7Cl$)

17. Luật kiểm soát việc bắt chước mẫu, tái chế hay sản

xuất lại tem bưu điện và các mặt hàng tương tự :

Bất cứ vật gì mà vẻ bề ngoài của nó giống với vẻ bề ngoài của tem bưu điện hay các mặt hàng tương tự do Bộ bưu chính viễn thông và Chính phủ nước ngoài ban hành sẽ không được nhập khẩu, trừ khi các trường hợp có sự cho phép của Bộ trưởng bưu chính viễn thông.

18. Luật về lụa :

Không được phép nhập khẩu trứng tằm nếu không được sự đồng ý của Bộ trưởng nông, lâm, ngư nghiệp.

19. Luật kiểm soát việc bắt chước mẫu của dấu thu tiền và các con dấu tương tự :

Bất cứ vật gì giống với dấu thu tiền, dấu thu thuế rượu, dấu thu thuế trên thị trường, dấu thu thuế hàng hoá, dấu thu thuế các bộ tú lơ khơ và các con dấu tương tự không được nhập khẩu, trừ trường hợp mục đích nhập khẩu được chỉ rõ và nhà nhập khẩu cho phép được sự đồng ý của Bộ trưởng tài chính.

20. Luật điều chỉnh giá đường và các vấn đề liên quan :

Bất cứ người nhập khẩu đường thô hay bất cứ loại đường nào theo quy định của Sắc lệnh nội các (dưới đây gọi là "Loại đường chỉ định") sẽ phải bán loại đường chỉ định đó cho tổ chức bình ổn giá đường Nhật Bản khi giá nhập khẩu trung bình vào lúc tuyên bố nhập khẩu thấp hơn giá đường tiêu chuẩn trong nước.

Việc bán loại đường chỉ định sẽ được tiến hành trước khi tuyên bố nhập khẩu, sau khi đã nhận được sự đồng ý của tổ

chức trên, người nhập khẩu xuất trình cho hải quan sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức đó.

21. Luật liên quan đến việc bảo tồn các loài thú hoang dã và giống cây có nguy cơ tuyệt chủng :

Luật này nhằm bảo vệ các giống cây và loài thú đang có nguy cơ tuyệt chủng. Để nhập khẩu các loài thú và giống cây có nguy cơ tuyệt chủng, người nhập phải xuất trình giấy chứng nhận cho phép xuất khẩu của nước xuất khẩu. Nếu nước xuất khẩu không cấp giấy chứng nhận như vậy, người nhập khẩu phải có giấy chứng nhận của một tổ chức Chính phủ của nước xuất khẩu chứng nhận việc bắt giữ, thu thập các loài thú, giống cây này là hợp pháp.

22. Luật ngoại thương :

Luật này nhằm tạo ra hệ thống ngoại thương thống nhất và bảo đảm sự phát triển lành mạnh của ngoại thương. Các hạn chế nhập khẩu hiện nay áp dụng theo luật này yêu cầu phải có sự đồng ý của Bộ trưởng bộ công nghiệp và thương mại quốc tế khi nhập khẩu vải lụa từ Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

23. Luật tạm thời về việc nhập khẩu các sản phẩm dầu cụ thể :

Luật này được ban hành để đáp ứng các thay đổi trong thương mại quốc tế về sản phẩm dầu và tạo điều kiện cho việc nhập khẩu benzen v.v... sang Nhật phải đăng ký với Bộ trưởng bộ công nghiệp và thương mại.

24. Luật bình ổn giá lụa tơ tằm thô :

Luật này nhằm đóng góp vào việc quản lý, ổn định ngành nuôi tằm và việc phát triển cao về lụa thô thông qua việc ổn định giá lụa thô. Giá sẽ được ổn định theo các điều kiện liên quan đến sản xuất và cầu. Chỉ có Công ty bình ổn đường/ lụa thô và tổ chức của nó mới được phép nhập khẩu lụa thô sản xuất tại nước ngoài.

Phần 6. Hải quan và Trạm kiểm dịch

1. Hải quan

	Số điện thoại	
	Phục vụ tư vấn	Phục vụ thông tin
Hải quan Tokyo Chi nhánh Narita Chi nhánh bưu điện nước ngoài Tokyo	03-3472-7001 0476-23-2128 03-3241-6652	03-3472-7181 0476-34-2125
Hải quan Yokohama Chi nhánh bưu điện nước ngoài Yokohama	045-212-6000 045-2011919	045-201 - 6053
Hải quan Kobe	078-333-3100	078 - 333 - 3028
Hải quan Osaka Chi nhánh hải quan sân bay Itami Chi nhánh bưu điện nước ngoài Osaka	06-576-3005 06-856-8042 06-347-8188	06 - 576 - 3067 06 - 856 - 3008
Hải quan Nagoya Chi nhánh sân bay Nagoya Chi nhánh bưu điện nước ngoài Nagoya	052-654-4100 0568-28-1024 052-541-4044	052 - 654 - 4008 0568 - 28 - 1021
Hải quan Moji Chi nhánh Shimonoseke Chi nhánh sân bay Fukuoka	093-0832-66-5376 092-622-1402	321 - 3031 092 - 622 - 1401
Hải quan Nagasaki	0958-28-8619	0958 - 28 - 8606
Hải quan Hakodate	0138-	41 - 2141
Hải quan quân Onikawa	098-863-0099	098 - 868 - 8121

2. Trạm kiểm dịch của Bộ y tế và phúc lợi (Liên quan đến Luật vệ sinh thực phẩm)

Otaru, Sân bay Chitose, Sendai, Sân bay Nauta, Atgusi, Haneda, Tokyo, Funabashi, Chiba, Kawasaki, Nigata, Shiwuzu, Nagoya, Sân bay Nagoya, Yokkaichi, Osaka, Sân bay Kousai, Kobe, Nada, Hiroshima, Sakai, Shimonoseki, Moji, Hakata, Sân bay Fukuoka, Nagasaki, Kagoshima, Naha, Sân bay Naha.

3. Cảng được phép nhập khẩu các đối tượng kiểm dịch chỉ định

Cảng Wakkanai, Kushieo, Otaru, Tomakomai, Muroran

Sân bay: New Chitose, Yomagata, Sakata, Ishimaki, Cảng Shiogama, sân bay Sendai, Fukushima, cảng Kashima, Sân bay Nauta, Cảng Chiba, Sân bay quốc tế Tokyo, Cảng Keihia, Shimizu, Toyohashi, Nagoya, Sân bay Nagoya, Cảng Yokkaicho, Sân bay Nugata, Cảng Nugata, Sân bay Toyoma, Kowatsu, Cảng Osaka, Sân bay Osaka, Cảng Amagasaki - Nishinomiya - Ashiya, Kobe, Himeji, Sân bay Okayama, Cảng Hirishima, Sân bay Hiroshima, Cảng Tokushima - Kmatsushima, Sân bay Takamatsu, Sân bay Kochi, Sân bay Fukuoka, Nagasaki, Cảng Nagasaki, Sân bay Kumamoto, Oita, Miyazaki, Cảng Kagoshima, Sân bay Kagoshima, Cảng Naha, Sân bay Naha,

4. Cảng được phép nhập khẩu các đối tượng kiểm dịch chỉ định (Kiểm dịch thực vật)

Trạm khởi bệnh thực vật	Loại cảng	Nhóm thực vật	Tên cảng
Yokohama	Cảng biển	Tất cả	Kanbara, Tomakomai, Muroan, Hakudake, Otaru, Furui, Aomori, Hachinohe, Miyako, Kamaishi, Ofunato, Ishinomaki, Shiogama, Akita, Funagawa, Sakata, Onahama, Hitachi, Kashiwa, Chiba, Keihin, Yokosuka, Naetsu, Niigata
		Gỗ xức	Mouhatsu, Abashiri, Ishikari, Wakkanai, Noshino, Soma, Kizakari, Kashiwazaki.
	Sân bay	Tất cả	New Chitose, Hakodate, Aomori, Sendai, New Tokyo International, Tokyo International, Niigata
Nagoya	Cảng biển	Tất cả	Fushiki, Toyama, Nanao, Kanarawa, Uchiwa, Tsuena, Taganoe, Shimizu, Omaezaki, Toyohashi, Gamagori, Koromogawa, Nagoya, Yokkaichi
	Sân bay	Tất cả	Toyama, Komatsu, Nagoya
Moji	Cảng biển	Tất cả	Kaunon, Hakata, Kanta, Muke, Imasu, Nagasaki, Sasebo, Yatsushiro, Misumi, Oita, Saiko, Honoshima, Shibushi, Kagoshima
		Gỗ xức	Minamata
	Sân bay	Tất cả	Fukuoka, Nagasaki, Kumamoto, Oita, Kagoshima
Kobe	Cảng biển	Tất cả	Maizuru, Hanuon, Osaka, Amagasaki - Mishimomiya - Ashiya, Kobe, Himeji, Tanabe, Wakayama Shimot, Saikai, Hanada, Uno, Mizushima, Onomichi, Itozaki, Takuma, Sakaide, Takamatsu, Matsuyama, Iwabari, Kochi, Suzuki
		Thóc lúa	Fukuyama, Mitajiri, Nakanoseki, Marugame, Uwajima
		Gỗ xức	Shiga, Takehara, Mitajiri, Nakanoseki, Yamaguchi, Ube, Narugame, Uwajima, Mashima, Kawano
	Sân bay	Tất cả	Kansai International, Okayama, Hiroshima, Takamatsu, Matsuyama
Naha	Tất cả	Thực vật	Cảng Naha - Hiraha - Ishigaki
	Sân bay	Thực vật các loại	Naha Kadena

CHƯƠNG 8

BÍ QUYẾT THÀNH CÔNG TẠI THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

Phần I. Nghiên cứu tình huống

Vai trò của Nhật Bản, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại ngày càng tăng trên trường quốc tế. Thị trường Nhật Bản nay được coi là một trong những thị trường hấp dẫn nhất thế giới. Tại Nhật Bản hiện có khoảng 3000 công ty nước ngoài (là những công ty có tỷ lệ vốn nước ngoài lớn hơn 33% tổng vốn) đang hoạt động trên nhiều lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh khác nhau. Như đã trình bày ở các chương trước, rất nhiều trong số các công ty này đã và đang thành công tại Nhật Bản. Các công ty này thành công do họ chú trọng vào các đặc trưng của xã hội cũng như người tiêu dùng Nhật Bản, đánh giá đúng phương thức kinh doanh và hệ thống phân phối ở Nhật Bản, sau đó áp dụng vốn kiến thức vào hoạt động tiếp thị ban đầu và triển khai sản phẩm.

Trong phần này chúng ta sẽ phân tích xét các ví dụ cụ thể về kinh nghiệm và chiến lược của một số công ty đang hoạt động thành công tại Nhật Bản.

Ví dụ 1 : Công ty A (sản xuất thiết bị y tế)

là Công ty Mỹ

Thành lập : năm 1970

Tổng vốn : 750 triệu yên

Số nhân viên : 300

a. Động cơ và phương pháp thâm nhập thị trường Nhật :

Khi công ty A thâm nhập thị trường Nhật Bản, đất nước này có một viễn cảnh rất hấp dẫn, đây là thị trường lớn thứ hai trên thế giới.

Công ty A cho rằng việc lập nên một liên doanh hay liên kết với một công ty Nhật Bản độc quyền tiêu thụ các sản phẩm của công ty A sẽ là không thích hợp để thâm nhập thị trường Nhật Bản. Thay vào đó, công ty A quyết định hoạt động độc lập, xâm nhập và thị trường Nhật bằng cách thành lập một công ty con ở Nhật.

Trong 5 năm đầu, công ty A đã thiết lập được một hệ thống phân phối. Suốt hơn 10 năm tiếp theo, công ty A đã đầu tư mạnh vào hoạt động tiếp thị. Kết quả là từ 10 công ty, số công ty bán hàng hợp tác với công ty A đã tăng lên 190 công ty. Vào thời điểm mới thâm nhập thị trường Nhật Bản, công ty A chỉ chuyên nhập khẩu sản phẩm của mình vào tiêu thụ tại thị trường Nhật, nhưng từ năm 1985, công ty A bắt đầu sản xuất sản phẩm tại thị trường Nhật. Ngày nay hoạt động kinh doanh của công ty A khép kín từ khâu sản xuất đến tiêu thụ.

b. Hệ thống phân phối và tiêu thụ ở Nhật Bản :

Đầu những năm 1970, lĩnh vực thiết bị y tế vẫn chưa phát triển. Sản phẩm của công ty A rất khác biệt so với sản phẩm cùng loại của các đối thủ cạnh tranh Nhật Bản và có lợi thế hơn hẳn về mặt chất lượng và tính năng sử dụng.

Trong khi mọi trách nhiệm của khâu phân phối sản phẩm thường thuộc về Giám đốc tiêu thụ thì công ty A bầu riêng ra một Giám đốc chịu trách nhiệm quan hệ với các nhà bán buôn có nhiệm vụ lập kế hoạch dài hạn để tạo dựng được một mạng lưới phân phối và tiêu thụ vững chắc.

Cách đây khoảng 10 năm công ty A đã tập hợp đại diện của các công ty bán và cung cấp thiết bị y tế từ khắp nơi vào một tổ chức. Từ đây công ty A và các công ty bán hàng thêm hiểu nhau hơn thông qua mối quan hệ đó cũng như các chuyến thăm nhà máy sản xuất ở Mỹ và các hoạt động theo đoàn khác có tác dụng như liều thuốc kích thích để đạt hiệu quả cao nhất.

c. Tạo lập một môi trường công nghệ và chuyên môn mang tính toàn cầu :

Trong suốt 6 năm đầu tiên kể từ khi thành lập, công ty A chỉ có một nhân viên là người nước ngoài. Tuy nhiên sau này công ty mẹ cử nhân viên của mình tới Nhật nên hiện giờ rất nhiều nhân viên từ khắp các nước đang làm việc tại công ty A. Sự thay đổi này cho phép nhân viên biết được cách thức kinh doanh của mỗi nước. Điều này đặc biệt được coi trọng ở Nhật Bản. Sau đó họ có thể cùng chia

sẽ kinh nghiệm, kiến thức, áp dụng chuyên môn chung vào các thị trường khác nhau trên thế giới.

Nhân viên Nhật Bản của công ty A cũng tham dự các cuộc họp ở Mỹ và các nước trên thế giới. Để làm được điều này, công ty A theo đuổi cách tiếp cận kinh doanh toàn cầu đối với hoạt động kinh doanh trên thế giới. Những cuộc họp này không những giúp ích cho việc triển khai chiến lược quản lý toàn cầu mà còn đáp ứng nhạy bén đối với yêu cầu của thị trường khu vực, tạo điều kiện chuyển giao công nghệ cũng như trao đổi chuyên môn trên phạm vi quốc tế.

Cách phân bổ nguồn nhân lực như công ty A và các chi nhánh của nó đã áp dụng tạo ra cơ hội tuyệt vời cho các nhân viên người nước ngoài nắm bắt được chiến lược quản lý trên thị trường Nhật Bản, đồng thời nó cũng đóng góp vào quá trình ra đời các sản phẩm mới.

d. Đặc tính của thị trường Nhật Bản :

Mặc dù có rất nhiều điểm tương đồng, giữa các thị trường luôn có một số điểm khác biệt rõ rệt mang tính đặc trưng.

Trong buôn bán, giá cả có thể là rất quan trọng nhưng tại Nhật Bản chất lượng là yếu tố được quan tâm hàng đầu. Người Nhật quan tâm trước nhất đến chất lượng sản phẩm, bên cạnh đó là mẫu mã bao bì và kiểu dáng sản phẩm v.v... Nhật Bản không chỉ là quốc gia có yêu cầu cao nhất thế giới đối với chất lượng sản phẩm mà còn đối với cả dịch vụ khách hàng, bao gồm cả dịch vụ sau khi bán hàng.

() nước nào cũng vậy, có quan hệ tốt với nhà phân phối là điều quan trọng, nhưng ở Nhật mối quan hệ này cũng như các quan hệ làm ăn khác - đặc biệt là mối quan hệ mang tính lâu bền - là điều quan trọng sống còn.

Công ty A đưa ra một số nhận xét sau: Nếu chất lượng của một sản phẩm chế tạo đã được thị trường Nhật chấp nhận thì sản phẩm đó hoàn toàn có thể cạnh tranh được ở các thị trường khác. Tuy nhiên nếu một sản phẩm bị đánh giá thấp thì việc cạnh tranh đối với các công ty Nhật Bản là rất khó khăn. Tại Nhật, vấn đề chất lượng cao luôn được đặt ra, không có một nơi nào kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm tốt hơn thị trường Nhật Bản.

e. Những nỗ lực đặc biệt đối với thị trường Nhật Bản :

Theo một nhân viên công ty A cho biết: Trong số hơn 100 loại sản phẩm chúng tôi sản xuất tại các nhà máy ở Nhật Bản, rất nhiều loại đã được sản xuất theo quy cách Nhật Bản. Chúng tôi cũng đã thiết kế mẫu bao gói đặc biệt (kiểu dáng sản phẩm) để đáp ứng sở thích khác nhau của khách hàng. Nhớ lại thời kỳ đầu, chúng tôi nhận ra rằng phương thức thâm nhập thị trường của chúng tôi khi mới đến thị trường này là sai lầm. Chúng tôi đã quá phụ thuộc vào các sản phẩm sản xuất theo quy cách thiết kế của Mỹ mà quên mất nhu cầu lớn về các sản phẩm sản xuất theo yêu cầu của người Nhật.

Kể từ khi xây dựng nhà máy tại Nhật Bản, Công ty A đã sản xuất được các sản phẩm đáp ứng được nhu cầu khách hàng Nhật Bản.

f. Tuyển dụng nhân viên :

Sinh viên tốt nghiệp các trường Đại học hàng đầu của Nhật Bản có xu hướng làm việc cho các công ty của Nhật Bản.

Một nhân viên công ty A cho biết: Khi chúng tôi đổi tên công ty sang tên Nhật Bản (K.K - Kabushi Kigaisha) và xây dựng nhà máy này tại Nhật thì việc tuyển dụng nhân viên trở nên dễ dàng hơn, một công ty nước ngoài mở chi nhánh ở Nhật không cho thấy công ty đó sẽ làm ăn lâu dài ở Nhật. Chúng tôi đã xoá được hình ảnh về công ty của mình như là nhà đầu tư ngắn hạn ở Nhật Bản khi chúng tôi đổi tên công ty thành "Công ty K.K" và xây dựng nhà máy tại đây.

Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khoẻ có liên quan tới Bộ y tế và phúc lợi xã hội cũng như Luật về dược phẩm, mỹ phẩm và dụng cụ y tế. Điều căn bản là một công ty có thể tuyển dụng số nhân viên cần thiết để tiến hành cả hoạt động sản xuất và thực hành.

Kết luận

Thị trường sản phẩm chăm sóc sức khoẻ của Nhật vẫn tiếp tục phát triển. Tầng lớp người cao tuổi trong xã hội Nhật Bản đang tăng lên và người dân ngày càng nhận thức đầy đủ về vấn đề sức khoẻ. Sự thật là thói quen làm việc, căng thẳng do làm việc quá sức và những thay đổi trong chế độ ăn (ăn kiêng) là nguyên nhân gây ra những vấn đề sức khoẻ mà có thời không hề được đề cập tới tại Nhật Bản. Công ty A sẽ tiếp

tục là động lực tích cực trong thế giới kinh doanh Nhật Bản.

Ví dụ 2 : Công ty B (Công ty sản xuất và kinh doanh kẹo)

Sở hữu : Mỹ 50% - Công ty SXKD được phẩm - tạp phẩm

Nhật 50% - Công ty SX kẹo, được phẩm

Thành lập: năm 1961

Tổng vốn: 180 triệu yên

Số nhân viên: 320 người

a. Về hệ thống phân phối và tiêu thụ :

Phía Mỹ là một công ty con đến thị trường Nhật Bản trước công ty mẹ để lập kế hoạch, triển khai và tiếp thị các sản phẩm mới. Lúc đó, công ty B đã biết rõ về năng lực sản xuất của phía công ty Nhật Bản và quyết định thâm nhập thị trường này.

Đội ngũ nhân viên có tay nghề kỹ thuật của công ty B do phía đối tác Nhật Bản hướng dẫn về mặt công nghệ. Nguyên liệu kẹo sơ chế (sản phẩm trung gian) cùng với các nguyên liệu khác cho việc sản xuất kẹo cao su được nhập khẩu, còn lại quá trình sản xuất do phía Nhật đảm nhận.

b. Thâm nhập thị trường Nhật Bản :

Vào thời điểm công ty B thâm nhập thị trường Nhật Bản, loại kẹo cao su dạng thanh mà công ty sản xuất đã bão hoà trên thị trường này. Mới đầu công ty có ý định tung vào thị trường Nhật nhiều loại sản phẩm kẹo cao su khác nhau đang rất được ưa chuộng ở Mỹ nhưng lúc đó

khách hàng Nhật Bản đã không đón nhận các loại kẹo này.

Sau khi nghiên cứu, công ty B nhận ra rằng các sản phẩm của họ không lãi là bao. Vì vậy công ty B quyết định chuyển sang kinh doanh loại kẹo cao su không đường, một sản phẩm phù hợp với người dân Nhật đang ngày càng nhận thức đầy đủ về vấn đề sức khỏe. Tuy nhiên, sản phẩm kẹo cao su này của công ty không được phép sản xuất tại Mỹ vì trong thành phần có chứa chất gây nghiện. Trước tình hình đó, công ty B đã sản xuất sản phẩm kẹo cao su không đường dành riêng tiêu thụ tại thị trường Nhật Bản. Công ty cũng cải tiến sản phẩm kẹo cao su Mỹ của mình (từng có hàm lượng đường hoá học sacarôn cao gấp 20 lần so với tiêu chuẩn của Nhật Bản), thay đổi mẫu mã và bao gói hấp dẫn hơn, phù hợp với khách hàng Nhật Bản. Loại kẹo này đã rất được ưa chuộng và bây giờ là loại sản phẩm bán chạy nhất của công ty B.

c. Một hệ thống tiêu thụ sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường Nhật Bản

Một trong những bí quyết thành công của công ty B là việc thay đổi cách thức bán hàng. Công ty đã áp dụng một hệ thống bán hàng theo đó công ty bán sản phẩm trực tiếp cho các công ty kinh doanh (bỏ qua khâu bán buôn) và cung cấp trang thiết bị bán hàng. Đối với sản phẩm kẹo cao su, có tới 80% là mua theo sở thích ngẫu hứng nên công ty B coi việc trưng bày làm thu hút được người tiêu dùng là điều quan trọng quyết định.

Nhân viên bán hàng bố trí trưng bày sản phẩm công ty B tại các vị trí trọng yếu trong các cửa hàng bán lẻ và điều hành việc bán hàng tại những địa điểm nằm trong tuyến bán hàng tại các điểm bán lẻ. Những địa điểm nằm trong tuyến bán hàng của công ty B gồm các siêu thị, cửa hàng bánh kẹo, cửa hàng thuốc lá, cửa hàng tự chọn và những ki ốt ở ga tàu. Chỉ riêng siêu thị và các cửa hàng tự chọn đã chiếm phần lớn doanh thu.

d. Tính độc đáo chiến thắng tính đại chúng :

Đối với loại kẹo cao su Etiquette Gum, một trong các sản phẩm chính của công ty B, công ty đã sử dụng quảng cáo độc đáo và hấp dẫn trên truyền hình, dành được sự ưa chuộng bằng chiến dịch quảng cáo và tạo nên một cái mốt ăn kẹo Etiquette. Lý do là kẹo Etiquette Gum chứa khó thờ và hương tới ý thức vệ sinh cá nhân nên rất được giới trẻ thời nay ưa chuộng.

Công ty B cũng nghĩ ra cách cải tiến bao gói: vẻ bề ngoài kẹo Etiquette trông giống loại kẹo cao su thường nhưng khi bóc kẹo ra người ăn sẽ thấy chiếc kẹo hình viên có vỏ bọc độc đáo chứ không phải dạng thanh thông thường. Tính không thể đoán biết được của sản phẩm là một yếu tố tạo nên sự độc đáo của nó.

Ngày nay, kẹo cao su Etiquette đã được ưa chuộng khắp Nhật Bản, mạng lưới bán hàng sản phẩm này cũng ngày càng trải rộng, từ khu vực Kanto từng là nơi xuất xứ

của sản phẩm cho tới các quận trung tâm và khu vực Kansai.

Kết luận :

Thị trường kéo cao su đã không thể phát triển nếu công ty B không tạo ra được sản phẩm mới độc đáo. Trong tương lai công ty B có kế hoạch chỉ chuyên sản xuất kéo cao su vì năng lực sản xuất hiện tại chỉ vừa đủ đáp ứng nhu cầu. Một nhà máy mới đang được xây dựng để mở rộng sản xuất trong tương lai.

Ví dụ 3: Công ty C (nhập khẩu và kinh doanh vải trang trí nội thất, quần áo và tạp phẩm)

100% sở hữu của Nhật

Thành lập: năm 1980

Số nhân viên: 3 người

a. Động cơ kinh doanh các sản phẩm liên quan :

Cách đây 15 năm khi tới làm việc tại Srilanka, ông Chu tịch công ty C đã thấy thích các sản phẩm của những nhà thiết kế địa phương.

Công ty C bắt đầu làm ăn với công ty D, một công ty của Srilanka chuyên sản xuất vải trang trí nội thất và quần áo Srilanka. Sản phẩm của Công ty D được xuất khẩu sang Mỹ, Anh, Đức, Hà Lan và Úc. Chất liệu nhuộm cao cấp của Thụy Sĩ là một trong các nguyên liệu được công ty D sử dụng trong các sản phẩm làm bằng tay của mình, chất

liệu giúp sản phẩm làm ra có độ bền cao.

Năm 1980, công ty D đáp ứng được những yêu cầu của một công ty thương mại lớn của Nhật nhưng vì công ty Srilanka này chưa được tự động hoá nên không có khả năng đáp ứng số lượng đơn đặt hàng lớn nên cơ hội làm ăn với công ty thương mại Nhật đã bị bỏ lỡ. Trong khi đó công ty C lại đánh giá cao cách làm ăn của công ty D và đã đồng ý một số lượng đặt hàng ít hơn như là điều kiện cho việc kinh doanh. Hai công ty đã đi đến ký kết hợp đồng.

b. Chọn đúng đối tác tại Nhật Bản :

Vì chính sách của công ty C là rất cẩn trọng trong việc tiêu thụ sản phẩm, công ty chỉ cung cấp sản phẩm cho các công ty đánh giá đúng chữ tín, hiểu rõ sản phẩm sẽ được bán bằng cách nào và biết được khâu bán hàng cuối cùng (tới tay người tiêu dùng) sẽ được thực hiện ra sao.

Công ty C bán sản phẩm đồ chơi của mình cho một công ty thương mại tổng hợp. Tuy nhiên công ty không chỉ đơn thuần là nhà cung cấp hàng hoá mà còn đưa ra các ý kiến cho việc trưng bày sản phẩm và các chỉ dẫn khác.

c. Phát triển sản phẩm mới :

Vì công ty C kinh doanh mặt hàng vải nên khách hàng của công ty trước nhất là các bà nội trợ, chủ yếu là các phụ nữ trung niên. Khi công ty C trưng bày sản phẩm quần áo của công ty D tại cửa hàng của mình thì các sản phẩm này đã nhận được sự hưởng ứng từ phía nữ giới vốn rất thích

sản phẩm may mặc. Từ đó công ty C bắt đầu kinh doanh mặt hàng quần áo một cách nghiêm túc.

Tuy nhiên, sản phẩm quần áo dân tộc thường có độ bền thấp. Vì thế công ty C và công ty D đã liên doanh cùng sản xuất loại quần áo bình thường, thực dụng phù hợp với người Nhật Bản. Mới đầu, liên doanh không có ý định tiến hành khâu cắt vải ở Srilanka nhưng công việc trôi chảy nên mẫu thiết kế đã được nhập từ Nhật Bản để gia công tại Srilanka.

Công ty C tập trung thiết kế những quần áo tạo dáng và kiểu cách đơn giản cho mọi đối tượng khách hàng. Sau nhiều lần thử và thất bại, cuối cùng công ty cũng có rất nhiều sản phẩm thành công: Cửa hàng của công ty ban đầu chỉ trưng bày các sản phẩm quần áo của Srilanka thì nay có tới 70% hàng may mặc của công ty được trưng bày ở đây. Công ty đã thoả mãn được những khách hàng thường xuyên, những người nhận ra các sản phẩm chất lượng ngay từ lúc họ mặc thử.

d. Kiểm tra chất lượng :

Ngay cả khi mua một mặt hàng rẻ tiền thì người Nhật cũng vẫn rất quan tâm tới chất lượng mặt hàng đó. Đối với mặt hàng quần áo, họ thường quan tâm tới những đặc tính như lớp lót không bị sổ ra, hàng khuy phải thẳng, vải không bị ố bẩn và đường may không được có lỗi. Vì thế, tại Srilanka, công ty C luôn chú trọng khâu kiểm tra chất lượng, tìm ra sai sót ngay từ khâu gia công sản xuất. Đặc

biệt, công ty cũng có những chỉ dẫn để đảm bảo sản phẩm gia công đúng theo mẫu. Ví dụ chỉ cần thiếu một mũi khâu ở góc mép vải của sản phẩm thì sản phẩm đó sẽ bị loại. Sự giám sát chất lượng nghiêm ngặt này giúp công ty có những sản phẩm hoàn hảo.

e. Phát huy tác dụng của những cuộc triển lãm:

Công ty C cho thấy tầm quan trọng của việc tham gia có hiệu quả vào các cuộc triển lãm và hội chợ thương mại. Tại các cuộc triển lãm nhiều khách hàng dễ nhầm lẫn theo kiểu trưng bày lặp lại đơn điệu: vẫn những sản phẩm đó, công ty đó "như năm ngoái". Những cuộc triển lãm như vậy chỉ làm cho khách hàng mất thiện cảm với sản phẩm và cơ hội kinh doanh cũng bị bỏ lỡ. Công ty C cho rằng mỗi doanh nghiệp phải nghĩ ra cách trưng bày sáng tạo và giới thiệu các sản phẩm hướng tới từng người mua hàng của mình.

f. Nắm bắt nhu cầu của thị trường Nhật Bản :

Một số công ty Đông Nam Á có khuynh hướng mong bán được số lượng lớn trong khoảng thời gian ngắn. Vì thế thay vì bán một sản phẩm với giá 1000 Yên, họ có thể bán 100 sản phẩm với giá 10 Yên/sản phẩm. Tuy nhiên, như đã đề cập ở phần trên, các công ty này cần phải nghiên cứu nhiều lĩnh vực mà ở đó tiêu chuẩn Nhật Bản rất khác so với tiêu chuẩn ở các nước Đông Nam Á. Các công ty này cần phải tìm hiểu xem người tiêu dùng Nhật Bản muốn gì nếu họ thực sự có ý định kinh doanh lâu dài tại Nhật Bản.

Người Nhật đã ra khỏi thời kỳ tiêu dùng các sản phẩm sản xuất hàng loạt và ngày càng thấy hấp dẫn đối với các

sản phẩm độc đáo. Vì thế doanh nghiệp không nên chỉ dựa vào lao động rẻ để tiến hành sản xuất sản phẩm đồng loạt mà phải nghĩ tới sản xuất các sản phẩm có nét độc đáo như các sản phẩm thủ công dân tộc, truyền thống.

Kết luận :

Khi chọn lựa đối tác, điều quan trọng là phải xem xét đối tác tương lai có an hiểm các sản phẩm cũng như các chính sách có liên quan của công ty cùng quan tâm tới sản phẩm hay không. Ở đây mối quan hệ giữa hai công ty C và D giúp nhau làm rõ vấn đề. Hai bên rất tin cậy nhau, mặc dù giữa hai bên không hề có một văn bản hợp đồng đại lý độc quyền nào được ký kết nhưng công ty C đã hoạt động đúng nghĩa là một tổng đại lý cho công ty D tại thị trường Nhật Bản. Một khi mối quan hệ đối tác đã được thiết lập với một công ty Nhật Bản có uy tín thì việc tìm kiếm thông tin về các đối tác Nhật Bản khác muốn làm ăn là điều không khó.

Vì công ty C kinh doanh các sản phẩm của Srilanka nên doanh nhân ở các nước khác trong khu vực hy vọng rằng công ty C cũng sẽ kinh doanh những mặt hàng họ chào bán. Thật không may, trong những trường hợp như vậy thường rất ít triển vọng. Dù vậy, công ty C vẫn có ý muốn kinh doanh các sản phẩm của các công ty khác nữa và vẫn chuẩn bị để kinh doanh các sản phẩm mới miễn là các sản phẩm có chất lượng.

Phần 2. Điều cốt yếu dẫn tới thành công tại thị trường Nhật Bản

Như đã đề cập ở phần trước, nhiều công ty nước ngoài đã nắm bắt được nét đặc trưng của xã hội Nhật Bản và những đặc điểm nổi bật của thị trường này. Các công ty này cũng rất am hiểu các xu hướng tiêu dùng của người Nhật cũng như những quy định và bộ luật liên quan của Nhật Bản. Cùng với kiến thức của mình, họ đã thành công trên thị trường Nhật Bản.

Sau đây là một số ý kiến quan trọng giúp tìm ra con đường đi tới sự thành công, được đúc kết bởi rất nhiều các Công ty nước ngoài đã thành công trên đất Nhật Bản.

1. Thâm nhập thị trường Nhật Bản cần chiến lược lâu dài:

Thị trường Nhật Bản đòi hỏi một chiến lược với tầm nhìn sâu rộng. Điều này đạt được bằng cách nghiên cứu kỹ các yếu tố như: dung lượng thị trường, các đối thủ cạnh tranh, kênh phân phối, mức giá, giới hạn thời gian, những diễn biến đối với người sử dụng và người tiêu dùng, những xu hướng nghiên cứu và phát triển. Trước khi có thể thâm nhập thị trường Nhật Bản, các công ty phải điều tra nghiên cứu thị trường này.

Do đặc điểm của công việc, chính sách kinh doanh và cách thức thành lập công ty ở Nhật, việc đưa ra quyết định ở Nhật thường tốn nhiều thời gian hơn so với các nước khác.

Việc tìm kiếm lợi nhuận nhanh chóng tại thị trường Nhật Bản là điều không thích hợp. Điều cốt yếu là không

được bỏ cuộc giữa chừng, muốn thành công phải có sự quyết đoán và lòng kiên trì.

2. Lựa chọn đúng đối tác :

Khi thành lập một công ty con hay một liên doanh để thâm nhập vào thị trường Nhật, chiến lược quản lý của phía đối tác Nhật Bản sẽ ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của công ty, những hoạt động kinh doanh sau này của phía Nhật Bản cũng gây ra những ảnh hưởng tương tự. Câu hỏi chính luôn được đặt ra là liệu có hay không sự tương đồng về triết lý và chủ thuyết kinh doanh giữa hai bên. Nếu hai bên có sự tương đồng thì việc hợp tác kinh doanh sẽ diễn ra trôi chảy, nhưng nếu hai bên có sự bất đồng, khác biệt thì cần sớm có sự bàn bạc (tham khảo ý kiến). Nếu rơi vào tình trạng trên, hai bên cần có những cuộc tranh luận, bàn bạc tham khảo để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau.

3. Coi trọng chất lượng và hoạt động kinh doanh :

Đối với các loại sản phẩm, người tiêu dùng và người sử dụng Nhật Bản đòi hỏi cao về nhiều tiêu chuẩn. Có một số công ty nước ngoài phàn nàn là những tiêu chuẩn người Nhật đề ra là quá cao và việc đáp ứng được những tiêu chuẩn và những yêu cầu đó là không thể được vì quá tốn kém. Tuy nhiên những công ty nước ngoài đã thành công ở Nhật đều nhận ra rằng người Nhật không bao giờ bỏ qua mặt chất lượng. Các công ty này nhận về mình trách nhiệm phải đáp ứng được những tiêu chuẩn khắt khe về chất lượng và độ an toàn của hàng hoá đối với người tiêu dùng Nhật Bản.

4. Nét độc đáo và khác biệt:

Sự thật là một sản phẩm độc đáo tất nhiên sẽ hấp dẫn khách hàng. Nhưng khách hàng sẽ còn bị cuốn hút hơn khi công ty đó và sản phẩm của nó độc đáo, khác biệt với sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh. Để có được tính độc đáo của sản phẩm cần đầu tư cho các khâu quảng cáo, tiếp thị, trình độ công nghệ, nghiên cứu và phát triển. Điều chủ yếu là phải tạo được sự khác biệt giữa Công ty mình và các đối thủ cạnh tranh, bí quyết ở đây chính là tính sáng tạo.

5. Đầu tư cho công nghệ, nghiên cứu và phát triển :

Trong ngành công nghiệp sản xuất chế tạo công ty cần phải quan tâm tới các hoạt động nghiên cứu - phát triển và công nghệ. Rất nhiều công ty khi thâm nhập thị trường Nhật đã đầu tư khá nhiều (dành nhiều ngân sách) tiền của và nguồn nhân lực cho bộ phận nghiên cứu - phát triển (R & D).

6. Hiểu rõ những nhu cầu của thị trường Nhật Bản:

Nhiều Công ty nước ngoài thường cho rằng sản phẩm của mình tiêu thụ được ở thị trường nội địa chẳng có lý gì lại không bán được ở Nhật. Tuy nhiên, những sản phẩm và dịch vụ đó không đáp ứng được nhu cầu tại thị trường Nhật Bản nên kết cục thường thất vọng. Một nhà sản xuất thiết bị gia dụng Mỹ đã thử bán sản phẩm tủ lạnh của mình ở Nhật nhưng không thành công vì tủ lạnh của công ty này quá to, không phù hợp với nhà ở của người Nhật.

Trường hợp khác, một công ty liên doanh vốn nước ngoài chuyên sản xuất đồ nội thất đã thành công khi sản xuất ghế sofa có gập thấp sát dưới sàn, phù hợp với thói

quen'ngôi dưới sàn nhà của người Nhật. Một cán bộ của công ty lý giải : "Sản xuất đồ nội thất là ngành liên quan mật thiết đến đặc điểm từng khu vực và những khách hàng sống ở khu vực đó" chúng tôi thiết kế và làm ra những sản phẩm mà người tiêu dùng địa phương mong muốn.

7. Giao quyền quyết định cho công ty con :

Công ty mẹ sẽ trao quyền quyết định về quản lý và chính sách hoạt động kinh doanh cho công ty con ở Nhật hay phía đối tác của Nhật Bản trong liên doanh đến mức nào là một vấn đề quan trọng để công việc kinh doanh được trôi chảy ở Nhật.

Trong khi mỗi thị trường trên thế giới đều có những điểm khác nhau thì đối với thị trường Nhật Bản một điểm dễ nhận thấy nhất là ta không thể hiểu rõ thị trường này nếu không sống ở đó. Rất nhiều công ty ở Nhật rất khó khăn trong việc thuyết phục công ty mẹ về những ý kiến họ đưa ra. Một số cho rằng tình trạng trên là do phải làm việc với các sếp ở xa, không ở trên đất Nhật.

Cần sớm xem xét thấu đáo việc giao quyền quyết định cho công ty con hay phía đối tác Nhật Bản trong liên doanh.

8. Tận dụng mọi sự ưu đãi

Những Công ty có cơ sở sản xuất và nhà máy ở những vùng xa trung tâm có thể nhận được những ưu đãi về thuế, trợ giá và những khoản vay nhẹ lãi. Đây là những biện pháp ưu đãi mà Chính phủ Nhật cũng như các nước khác áp dụng để khuyến khích phát triển. Bên cạnh đó các doanh nghiệp có vốn nước ngoài có thể tận dụng những hệ

thống cho vay nhẹ lãi điều hành bởi các cơ quan tài chính của Chính phủ.

Phần 3. Các cơ quan thông tin

1. Các khu hội chợ thương mại lớn :

Thông tin và thời gian biểu tham gia các hội chợ thương mại lớn và các hoạt động khác có thể tìm thấy tại các địa chỉ sau :

Thành phố	Địa điểm	Số điện thoại	Số fax
Sapporo	Access Sapporo (Nhà hát lớn Sapporo Ryutsu)	011-865-5811	011-864-1290
Chiba	Makuhari Messe	043-296-0001	043-269-0529
Tokyo	Khu hội chợ thương mại quốc tế Harumi	03-3533-5311	03-3531-2397
	Trung tâm hội nghị Sunshine	03-3989-3486	03-3987-3173
	Trung tâm thương mại công nghiệp Tokyo	03-3434-4241	03-3434-4628
	Trung tâm Ruytsn Tokyo (TRC)	03-3767-2190	03-3767-2053
	Toà nhà hội nghị khoa học và công nghệ	03-3212-3939	03-3215-7291
Yokohama	Pacifico Yokohama	045-221-2121	045-221-2136

Thành phố	Địa điểm	Số điện thoại	Số fax
Osaka	Intech Osaka	06-612-8800	06-612-8686
	Trung tâm buôn bán Osaka (OMM)	06-943-2020	06-942-6677
	Trung tâm thương mại Châu Á-TBD (ATC)	06-615-5006	06-615-5021
Kobe	Toà nhà triển lãm quốc tế Kobe	078-302-1020	078-302-1870
Kita Kyushu	Toà nhà triển lãm tổng hợp miền Tây Nhật Bản	093-511-6848	093-512-8845
Fukushima	Trung tâm quốc tế Fukushima	092-272-1111	092-272-1074

**2. Các ngân hàng tham gia hệ thống cho vay với lãi suất
đối với các công ty ngoại quốc :**

- Ngân hàng phát triển Nhật Bản

Tel: 03-3244-1785

Fax : 03-3245-1938

- Ngân hàng XNK Nhật Bản

Tel: 03-3287-1221